

Số 270

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Tản mạn...
"chim quỳên..."

Tr. 45

Tôn giả A-nan...

Tr. 52

Văn hóa
và phẩm giá

Tr. 4

MÔ HÌNH XÂY DỰNG

**Giảng đường, Trai đường, Thư viện
và Phòng Triển lãm Văn hóa Phật giáo
Khu tịnh viện chuyên tu
trực thuộc chùa Pháp Thường**



Khởi công động thổ vào ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tu tập cho Tăng Ni và Phật tử (xin xem chi tiết ở Thư ngỏ trang 62).

Mọi thông tin xin liên hệ trực tiếp:

Thượng tọa Thích Thiện Pháp, trụ trì chùa Pháp Thường

ĐT: 0125 8883 881 - Email: chuaphapthuong@yahoo.com

Địa chỉ: Ấp Bến Đình, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Quyền Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẦN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Văn hóa và phẩm giá (Nguyễn Cần)	4
Từ Quốc Tử Giám Hà Nội đến Quốc Tử Giám Huế (Tôn Thất Thọ)	8
Hòa thượng Dhammananda, nhà truyền giáo nổi tiếng của Mã Lai (Thích Nguyên Tạng)	10
Không bệnh giữa ốm đau (Tự Phúc Đăng)	14
Chuyển hóa về Tịnh độ (Nguyễn Thế Đăng)	18
Từ viện Quỳnh Lâm đến viện Trần Nhân Tông (Thích Thiện Nhơn)	20
Theo Sư vào chợ - tìm Phật giữa đời (Trần Kiên Đoàn)	22
Thiền, dưới góc nhìn của khoa học phương Tây (Antoine Lutz; Nguyễn Văn Thông dịch)	25
Hương Sen (Đỗ Hồng Ngọc)	28
Chánh kiến (Trung Hữu)	30
Cái duyên (Hồ Anh Thái)	32
Mạn đàm về Âm nhạc bối cảnh (Lê Hải Đăng)	34
Hành trình của một bạn hữu (Nguyễn Hữu Đức)	36
Đừng "tắt đèn" chỉ vì phong trào (Đặng Trung Thành)	38
Cây tre trong văn học Việt Nam (Phạm Tuấn Vũ)	39
Ông già Nam Bộ nhiều chuyện (Trần Bảo Định)	42
Tản mạn... "chim quỳên..." (Lê Kim Phượng)	45
Thơ (Trần Quê Hương; Miên Đức Thắng; Tánh Thiện; Trường Khánh; Trà Kim Long; Phạm Ánh)	48
Mười mẩu chuyện Thiền (Sofo Archon; Phạm Chánh Cần dịch)	50
Tôn giả A-nan... (Cao Huy Thuần)	52

Bìa 1: Tôn giả A-nan. Nguồn: 3gems.org

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Qua liên lạc với tòa soạn, thỉnh thoảng quý độc giả vẫn góp ý với tạp chí Văn Hóa Phật Giáo hai điều: VHPG nên in màu toàn bộ các trang báo như hầu hết các báo Phật giáo hiện nay, và nên tổ chức các sự kiện để quảng bá tờ báo của mình.

Chúng tôi xin có đôi lời tâm sự:

Thứ nhất, ngay từ đầu chúng tôi đã không có chủ trương in màu toàn bộ các trang báo vì muốn giữ một nét độc đáo riêng cho tờ báo của mình, trong lúc các tạp chí khác, báo giấy cũng như báo mạng, đều rực rỡ màu sắc, chẳng khác gì báo ảnh. Hơn nữa, việc in màu toàn bộ các trang báo cũng đòi hỏi một khoản chi phí mà chúng tôi nghĩ nên tiết kiệm đối với những việc không thật sự cần thiết.

Thứ hai, trong gần 13 năm qua, VHPG từng tổ chức một số sự kiện như Tuần lễ Văn hóa Phật giáo tại chùa Từ Đàm-Huế, các cuộc gặp gỡ với cộng tác viên và độc giả tại Trung tâm Liễu Quán-Huế, kỷ niệm 2 năm ngày ra số báo đầu tiên tại Trung tâm Quảng Đức-TP.HCM, Văn nghệ mừng lễ Vu-lan Phật lịch 2556 (năm 2012) tại Nhà Văn hóa Phụ nữ TP.HCM, kỷ niệm phát hành số báo 200 tại Thiền viện Vạn Hạnh-TP.HCM, kỷ niệm 10 năm phát hành số báo đầu tiên tại Thiền viện Vạn Hạnh... Như vậy, nói chung, VHPG cũng đã tổ chức một số sự kiện liên quan đến công việc của mình, nhưng không thường xuyên. Chúng tôi cũng sẽ cố gắng, những khi có dịp thích hợp, sẽ tổ chức những sự kiện có ý nghĩa. Kể ra, hiện nay tạp chí cũng được khá nhiều người biết đến, trong khi đó, việc tổ chức sự kiện dù sao cũng tốn kém, mà không chắc sau khi tổ chức xong, tờ báo được biết đến nhiều hơn. Quả thật, chúng tôi vẫn nghĩ rằng, tuy mọi người đều biết đến nước ngọt Coca Cola, nhưng không phải ai cũng dùng loại nước ngọt này.

Đôi lời tâm sự trên, chúng tôi mong được quý độc giả thông cảm.

Thành tâm kính chúc quý độc giả luôn được thân tâm an lạc,

Văn Hóa Phật Giáo



Tham, sân, si ba pháp,
Là ác tâm cho người,
Chúng di hại tự ngã,
Chúng tác thành tự ngã,
(*Kinh Tương Ưng Bộ I,
Chương III*)

Ảnh: Nguyễn Đình Niêm



Văn hóa và phẩm giá

NGUYỄN CẦN

Khi xã hội hướng về danh vọng

Trong một vài bài viết trước đây, chúng tôi đã nhận định rằng thủy chuẩn văn hóa chúng ta hiện đang ở mức thấp, rất thấp so với các nước trong khu vực lân cận khi so sánh những mối quan tâm hàng ngày của người dân qua những chủ đề search trên internet, qua những sự kiện thu hút chú ý của công luận. Nhận định thế nào đây khi quần chúng vẫn ca ngợi những người nổi tiếng dưới nhiều góc nhìn khác nhau: giàu có, tài năng... Nói chung là chúng ta đang hướng sự chú ý đến một nền văn hóa ngợi ca “danh vọng” (fame), thành công, dù bằng cách nào cũng được.

Người ta hướng đến danh vọng như cứu cánh của đời sống nên xã hội chúng ta ngày nay thần tượng ai? Những đại gia “giàu có” bất thường vênh váo vì được xem là

“danh giá”(?); những anh công tử con nhà giàu khoe “mế” bằng những chiếc Rolls Royce bóng lộn; hay một anh ca sĩ biến thái, mang tai tiếng “đạo nhạc” với những giai điệu cóp nhặt vẫn là thần tượng của giới trẻ? Một vài nghệ sỹ hài lên lớp dạy bảo quần chúng về thị hiếu...

Danh vọng vốn đi kèm theo khoái cảm khi thấy mình thắng cuộc, còn kẻ khác thua cuộc. Chúng ta vẫn nghe nói rằng con người cần được kích thích bởi lòng tham danh vọng quyền lực và tiền bạc để tạo ra những khám phá mới, sản xuất được nhiều của cải vật chất. Nhưng rồi chính cái lòng tham không được chế ngự ấy khiến chúng ta mất kiểm soát, hủy hoại lẫn nhau. Làm kinh tế vì phong trào, lấy “tiếng vang” nên bất chấp thế mạnh thế yếu của địa phương, hể tinh khác có nhà máy gì thì tỉnh mình phải có nhà máy đó; hể

họ có festival du lịch thì mình cũng phải làm, bắt chấp ngân sách. Đó là nguyên nhân của những nhà máy xi măng không hoạt động hết công suất, những nhà máy phân bón thua lỗ nghìn tỷ, những khu chế xuất hoang vắng cứ mọc ra và...!

Nói như Tiến sĩ Nguyễn Kiều Dung, "... sống giữa một cộng đồng mà danh vọng là mục đích duy nhất phần đầu, họ có quá ít lựa chọn". Có thể họ chỉ muốn thỏa mãn nhu cầu nổi danh, "... Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt..." (Huy Cận) hay họ mưu đồ kiếm chác?.

Về giáo dục, hiện tượng người người đi học cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ thậm chí sử dụng bằng cấp rơm, nhằm làm tăng giá trị cho mình, chứ không quan tâm đến năng lực thực tế cũng là một hiện tượng lệch lạc đáng buồn! Các ông tiến sĩ vào các trung tâm nghiên cứu, các viện, để kiếm chức danh, địa vị hơn là thực sự lao tâm khổ tứ làm "khoa học". Chúng ta thử hỏi hàng chục ngàn tiến sĩ trong đó riêng Viện Nông nghiệp cũng phải đến mấy trăm ông làm gì mà cứ để dành việc sáng chế các loại nông cơ cho các anh nông dân? Cụ thể, anh Trần Đại Nghĩa, ở xã Đông Hoàng, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đã chế tạo thành công máy cấy không cần động cơ; anh Tạ Đình Huy, xã Thượng Vực, Chương Mỹ, Hà Nội đã chế tạo ra chiếc máy nông nghiệp có 15 tính năng, giúp bà con giảm sức lao động trên cánh đồng và mang lại năng suất cao. Anh Lâm Văn Liêm, dân tộc Cao Lan ở thôn Ruồng, Lục Ngạn - Bắc Giang đã chế tạo thành công chiếc máy tróc vỏ và thái sẵn, một ngày có thể làm bằng cả 100 người lao động thủ công. Họ làm việc mà họ yêu thích, phục vụ cộng đồng, chứ không phải vì những cái bằng sáng chế được tuyên dương ầm ĩ nhưng không có hiệu quả thực tiễn.

Tương tự, người ta huấn luyện học sinh đi thi Olympic hay các kỳ thi quốc tế theo kiểu gà chọi, để rồi khoe khoang Việt Nam luôn đứng thứ hạng cao trong khi những chỉ số thông thường như số lượng sách đọc trong một năm thì rất thấp. Học sinh sau 12 năm học không thể tự trình bày suy nghĩ của mình vì quen học gạo, học tủ, nói bằng miệng kẻ khác, thiếu tư duy độc lập sáng tạo. Trình độ ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh đứng thứ 9/11 ở Đông Nam Á. Học sinh không được dạy về kỹ năng sống nên các em không biết vào đời xoay xở ra sao, cả những việc nhỏ như kỹ năng bơi lội, cắm trại, sống cộng đồng, cũng thiếu đào tạo nên các em không biết cách hòa nhập khi chuyển sang một môi trường mới, còn đuối nước năm nào cũng xảy ra hàng chục vụ. Có phải quá đáng nếu phải chia sẻ quan điểm của Krishnamurti, rằng "... Giáo dục hiện nay hoàn toàn suy đồi vì người ta dạy chúng ta yêu thích sự thành công chứ không dạy ta yêu thích việc mình làm".

Các quầy sách chỉ bày bán sách công cụ dạy thành công. Người ta khen những tấm gương từ nghèo khó vươn lên giàu có, từ địa vị thấp lên địa vị cao... Krishnamurti kịch liệt lên án những mẫu chuyện nổi

tiếng như chuyện cậu bé học hành cần mẫn trở thành quan tòa hay cậu bé bán dạo trở thành triệu phú.

Ngoài ra, sống trong một xã hội trọng "danh vọng", sẽ có người dù nỗ lực tối đa cũng chẳng thể đạt được sự tôn trọng khi người ta đánh giá không qua bản thân mình mà qua những giá trị quanh mình như gia thế, dòng dõi, lý lịch..., nghĩa là cái xã hội ấy, nói theo Tiến sĩ Nguyễn Kiều Dung "... xã hội trọng tài ấy cũng tồi tệ chẳng kém xã hội trọng chủng tộc, trọng dòng dõi, bởi vì nó dựa theo những đặc điểm không thể thay đổi của con người. Một người lười lao động nên không có tiền là điều hợp lý. Tuy nhiên nếu người đó cố gắng hết mức nhưng vì tài năng có hạn, hoặc vì người đó là người da đen, hoặc có bố mẹ là nô lệ nên người đó không được tôn trọng tối đa, thì lại không hợp lý chút nào... Hậu quả của bất bình đẳng đạo đức là tạo ra một xã hội thiếu nhân văn. (1) Đa số công dân trong xã hội ít nhiều đều bị tổn thương về mặt tinh thần, bởi họ không được tôn trọng cao như mong muốn. Cùng một kiếp người, kẻ thì được sùng bái như thánh thần, kẻ bị coi như rơm rác; (2) Sinh ra những con người thoái hóa nhân cách, luôn cúi kẻ trên, nạt nộ kẻ dưới, không từ những thủ đoạn xấu để giành được tiền bạc, địa vị xã hội, bằng cấp, giải thưởng... để được coi là tài năng" (Nguyễn Kiều Dung - Mặt trái của danh vọng - 2016).

Bà cho rằng người Việt rất bất lịch sự ở nơi công cộng, ít khi nói "xin lỗi", "cảm ơn" với những người gặp thường ngày, trong khi rất giỏi xu nịnh những kẻ chức quyền. Ngoài ra, tiếng nói của đa số công dân không được trân trọng cho nên họ không tích cực tham gia ý kiến vào các công việc cộng đồng, không đấu tranh chống tiêu cực mà chỉ lên tiếng khi lợi ích bản thân bị xâm hại. Bạn có đồng ý hay không với nhận định trên của tác giả, vốn là một tiến sĩ kinh tế tại Đại học New York? Còn tùy cách nhìn của chúng ta vào cộng đồng xung quanh hôm nay.

Ngoài ra xã hội trọng danh vọng còn tỏ ra độc đoán, thiếu tôn trọng ý kiến người khác, thể hiện ở chỗ kẻ có chức quyền không chấp nhận ý kiến khác biệt, vô tư can thiệp, khăng khăng áp đặt quan niệm của mình lên người khác và cho mình là "chuẩn".

Danh vọng khiến ai cũng muốn lao mình vào chốn quan trường sau đó mới đến thương trường và ai cũng nghĩ đó là cầu nối để vươn tới giàu sang, đúng hơn là mong nhận được sự công nhận của xã hội. Họ muốn vươn ngay đến bậc 4 và 5 trong Tháp Maslow về nhu cầu con người: Sự tôn vinh và tự thực hiện ước mơ của mình. Điều này không có gì mới vì từ ngàn xưa, từ Đông sang Tây, Đức Phật thuyết giảng về tam độc, trong đó tâm tham là đầu dây mối nhợ của những bất hạnh, tranh chấp trên thế gian này, còn theo Aristotle tham danh và tham lợi là động lực đưa đến tội ác hơn bất kỳ cái tham nào khác của con người. Có người phản bác lại cho rằng danh vọng có khi là chất xúc tác cho con người nỗ lực vươn đến thành công, nhưng khi lao

mình dẫn thân truy tìm danh vọng, người ta dễ rơi vào thói háo danh phù phiếm thì kẻ đó bất chấp thủ đoạn để phạm tội ác, hại người, hoặc tham những quyền lực, tiền bạc nhằm thỏa mãn những dục vọng của mình. Không dễ giữ mình!

Theo Thế Tôn, tám ngọn gió chướng khiến tâm chúng ta dao động là “lợi-suy, hủy-dự, xung-cơ, khổ-lạc”. Người con Phật sống ở đời phải tìm cách để an trụ, bình tâm không lay chuyển trước tám ngọn gió này. Lưu ý hai ngọn gió “hủy” và “dự”. Hủy là hủy nhục, bị làm nhục, bị hạ thấp phẩm giá. Dự là được tôn vinh, danh dự vẻ vang. Người con Phật nguyện giữ tâm mình khi được tôn vinh cũng không tự mãn mà khi bị hủy nhục cũng không quá tự ti. “Xung” và “cơ” cũng vậy. Xung là xung tán, khen ngợi, những lời có cánh đưa chúng ta lên mây. Cơ là chê bai, dè bêu, cơ hiểm, dìm đạp mình xuống bùn nhơ. Khi được khen cũng không quá mừng mà khi bị chê cũng không quá buồn.

Hãy nhìn thẳng vào chính mình để hiểu rõ bản chất của mình, đã làm gì, có xứng đáng để được khen hay có thích đáng để bị chê, và phải tin vào phẩm giá “con người” trong mình.

Xây dựng một nền văn hóa trọng phẩm giá

Làm thế nào xây dựng một nền văn hóa mà trong đó con người tự tôn trọng phẩm giá của mình? Kẻ trọng phẩm giá ấy không hẳn là mẫu người quân tử ngày xưa mà chỉ cần là kẻ biết tôn trọng lẽ phải, biết cư xử bình đẳng với người khác, tuân thủ luật pháp tự giác. Kẻ ấy không thể đổ rác sang nhà hàng xóm vào ban đêm, chạy xe vượt đèn đỏ khi không có cảnh sát, không thể thâm lạm công quỹ, bỏ chất độc vào thực phẩm để bán... lại càng không thể là những kẻ phạm tội ác như ấu dâm hay sử dụng bạo lực mà đang là hiện tượng báo động trên đất nước ta gần đây. Con người có phẩm giá sống trong sáng, không suy tính chuyện đối phó với tha nhân và cơ quan công quyền trong bất kỳ tình huống nào. Đơn giản chỉ là như thế, nhưng sao hình ảnh ấy dường như vẫn còn xa vời trong cuộc sống hôm nay?

Phẩm giá (human dignity) bao hàm nhân cách (personality) như một trình độ trưởng thành mà con người cần đạt đến và giá trị nhân phẩm với tư cách làm người đòi hỏi được đối xử bình đẳng trong xã hội.

Kant được coi là cha đẻ của hệ thống chuyển đổi cơ sở của hệ thống chính trị và xã hội từ danh dự sang phẩm giá, trong đó danh dự được hiểu là hệ thống có thứ bậc các giá trị xã hội, còn “phẩm giá” được hiểu là giá trị ngang bằng vốn có của mọi cá nhân. Trong triết học của ông, nhân phẩm con người được đề cao, ông đề cao giá trị con người, ông gọi những hữu thể có lý trí là những nhân vị bởi vì bản tính con người phân biệt họ khỏi những sự vật và làm thành những cứu cánh tự thân. Phẩm giá không phụ thuộc vào sự công nhận hay địa vị xã hội của người ấy. Phẩm giá con người là bất khả

xâm phạm. Điều này có nghĩa là hễ là người, bất cứ ai, bất cứ ở đâu, dưới bất cứ ý thức hệ nào, không phân biệt da màu, phái tính, giàu có hay bần cùng, học thức hay dốt nát, theo tôn giáo này hay theo tôn giáo khác, ý thức chính trị này hay ý thức chính trị khác, hễ là người đều có nhân phẩm bất khả xâm phạm. Người tài được xã hội tri ân không phải vì họ tài năng hơn người mà vì họ góp phần tạo ra của cải vật chất cho cộng đồng.

Thiền sư Nhất Hạnh nói ta phải cảm ơn người nông dân khi ăn cơm mỗi ngày vì bất kỳ ai trong xã hội cũng đều có liên đới gián tiếp hay trực tiếp đến cuộc sống ta, từ anh đổ rác cho đến người công nhân sửa điện... sau cùng đến những kẻ lãnh đạo xã hội. Phải xây dựng hình tượng những con người sống có phẩm giá cho trẻ em noi theo, cụ thể như những bài học mà người cha khuyên con phải tôn trọng thầy cô, những người khai sáng tâm hồn hay những người phu quét đường vì họ làm thành phố chúng ta sạch đẹp. Không phải vì nghèo nên tính nhân văn và cộng đồng yếu kém. Ta nhớ Nguyễn Công Trứ, thuở hàn vi “... Lúc vị ngộ hối tâng nơi bồng tất” mà vẫn “... Phù thế giáo một vài câu thanh nghị” vì ông luôn tin “... Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường” (*Kẻ sĩ*); hay như Cao Bá Quát trong hoàn cảnh khốn khó với “cơm Phieu Mẩu hẩm xỉ” và “áo Trọng Do bạc phếch” mà vẫn hào sảng đầy khí phách “Nghiêng cánh nhận tếch mái rừng Nhan, Khổng, Chí xông pha nào quản chông gai! Cựa đuôi kinh toan vượt bể Trình, Chu, Tài bay nhảy ngại gì lao khổ!” (*Tài tử đa cùng phú*). Vẫn hện với đời đóng góp tài sức một ngày mai. Tiến sĩ Nguyễn Kiều Dung có nêu một ví dụ “Cuối thế kỷ XIX, mức sống trung bình của người dân Mỹ cũng rất thấp. Điều tra xã hội thời đó cho thấy trong số 10 người được trẻ em mong muốn trở thành và phần đầu noi theo có Clara Barton, nữ giáo viên, hộ lý và người sáng lập Hội Chữ thập đỏ Mỹ, và Anne Sullivan, nữ giáo viên dành cả đời để giáo dục người khuyết tật” (*NKD-sdd*). Điều đó chứng minh tính nhân văn luôn tồn tại, không kể xã hội giàu hay nghèo. Chúng ta không nên đổ lỗi cho “kinh tế thị trường” những thói xấu như thực dụng, vụ lợi, hám danh, cửa quyền... mà phải xét lại những bệnh thái nội tại trong xã hội chúng ta.

Sống và giữ gìn phẩm giá như lời cụ Tú Lâm dặn con trước lúc lâm chung “Hãy giữ lòng vui, giữ linh hồn trong sạch và mang hết nghị lực ra làm việc” (*Khái Hưng - Nửa chừng xuân - 1934*).

Ý nghĩa cuộc sống không nằm ở thu nhập hay địa vị mà ở niềm vui được đóng góp cho cộng đồng, không trở thành kẻ ăn bám. Đọc một bài viết về cuộc sống ở những dân tộc Bắc Âu hiện nay, chúng ta thấy “Cứ sau 7 giờ tối, gần như trên các ngã đường đều rất yên ắng, không có cuộc sống ‘xa hoa truy lạc’ vào ban đêm, cũng không có những dịch vụ cao cấp xa xỉ, kích thích thần kinh con người. Vậy, hạnh phúc của những người dân Bắc Âu đến từ đâu? Người Bắc Âu thường xuyên nhắc



đến cụm từ 'Chất lượng cuộc sống'. Người Thụy Điển có câu châm ngôn: 'Tiền là thứ có thể dễ dàng được còn thời gian thì không dễ dàng được. Bạn sử dụng thời gian như thế nào thì nó sẽ quyết định chất lượng cuộc sống của cuộc đời bạn'. Giữa 'Cuộc sống đầy đủ nhà cao cửa rộng, tiền bạc và xe hơi sang trọng' và 'Cuộc sống có đầy đủ vợ chồng, con cái, sân vườn', người Bắc Âu sẽ lựa chọn cái về thứ hai bởi vì thứ mà họ muốn là 'phẩm chất' (chất lượng) chứ không phải là 'vật chất'.

Điều kiện tiên quyết để họ được hưởng cuộc sống hạnh phúc là từ một thể chế phúc lợi do chính thái độ và hiệu suất làm việc của họ đem lại. 'Đừng suy xét đến thu nhập, trước tiên hãy hỏi mình thích hay không thích, bởi vì công việc mình phải thích thì mới làm tốt được nó, đây là quan niệm của người Bắc Âu. Vì đề cao năng suất, nên người Bắc Âu nghĩ mọi cách để sáng tạo, như vậy để họ có nhiều thời gian hơn cho việc nghỉ ngơi và cho gia đình. Có nhiều thời gian hơn, người Bắc Âu sẽ tận hưởng cuộc sống bằng các kỳ nghỉ. Người Bắc Âu nổi tiếng là những người yêu du lịch. Họ thường xuyên đi hưởng thụ, ngắm cảnh đẹp trong nước cũng như trên toàn thế giới' (An Hòa - Người Bắc Âu: Sống đơn giản, ít ham muốn vật chất để tâm linh an bình - Tri thức Việt Nam 19/3/2017).

Nếu bạn đến nhiều nước khác ngoài Việt Nam, không cứ là Bắc Âu, bạn sẽ thấy họ rất tôn trọng tha nhân và cộng đồng, vì họ quan niệm đó là họ tôn trọng chính họ. Họ không thể gây mất trật tự khu phố vì tang lễ hay hôn lễ trong nhà mình, không gây cản trở giao

thông vì đi xe ngược chiều, lấn lế... họ luôn xếp hàng trong mọi tình huống.

Chúng ta muốn hạnh phúc, phải tự mình sống theo phẩm giá làm người. Không thể tách rời mối liên hệ giữa hạnh phúc của chúng ta và cộng đồng. Đó là ý nghĩa của tương tức tương sinh trong nhà Phật (interbeing). Dù có theo hay không theo một tôn giáo nào, người ta vẫn phải tôn trọng nhân phẩm. Bất cứ một nền văn hóa nào không lấy yếu tố con người làm trọng tâm sẽ thất bại. Đã có lần chúng tôi viết "Tại sao chúng ta không phát huy cái đẹp văn hóa vốn có của người Việt Nam: lạc quan, chân thực, kiên trung, cần mẫn, thông minh, vị tha, bao dung... mà để những phẩm chất ấy phai mờ trở thành những kẻ giả dối, gian trá, độc ác, vị lợi, chấp nhất, hẹp hòi?".

Giáo sư Cao Huy Thuần, trong một bài trả lời phỏng vấn trên *Tuần Việt Nam* có nhấn mạnh "... một dân tộc văn minh là một dân tộc có văn hóa cao, nghĩa là năng động, nghĩa là không trì trệ, trên mọi phương diện, vật chất cũng như tinh thần, đầu óc cá nhân cũng như tổ chức xã hội, quyền lực, tiến bộ cùng với xu hướng của thế giới, nhưng không quên rằng mỗi người đều là con cháu thừa tự".

Riêng về mối tương quan giữa tập thể và cá nhân, phải nhấn mạnh rằng một tập thể không thể văn minh nếu con người trong đó không văn minh. Giáo dục chính là để đào tạo nên những con người văn minh. Và thế nào là con người văn minh? Là biết yêu chân, thiện, mỹ. Yêu sự thật, yêu cái tốt, cái đẹp.

Đó chính là thước đo phẩm giá hôm nay! ■



Từ Quốc Tử Giám Hà Nội đến Quốc Tử Giám Huế

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Từ Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội

Ở Hà Nội, Văn Miếu - Quốc Tử Giám (VM-QTG) được xây dựng vào năm 1070 dưới thời vua Lý Thánh Tông, là nơi thờ Khổng Tử, các bậc hiền triết của Nho giáo và Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An, người thầy đạo cao đức trọng của nền giáo dục Việt Nam. Quốc Tử Giám được xây dựng năm 1076 dưới triều vua Lý Nhân Tông, là nơi đào tạo nhân tài cho đất nước, là trường đại học đầu tiên ở nước ta.

VM-QTG nằm phía Nam thành Thăng Long (nay là Hà Nội), gồm Hồ Văn, vườn Giám và Nội tự. Nội tự được chia làm năm khu vực: Khu thứ nhất từ cổng Văn Miếu tới cổng Đại Trung; khu thứ hai nổi bật với Khuê Văn Các, một công trình kiến trúc độc đáo được xây dựng năm 1805 với kiến trúc gỗ, bốn mặt có cửa sổ tròn và những con tiện tỏa ra tứ phía tượng trưng cho hình ảnh sao Khuê tỏa sáng; khu thứ ba là nơi lưu giữ bia tiến sĩ được dựng từ năm 1484; khu thứ tư thờ Khổng Tử và bài vị của 72 vị học trò xuất sắc của Khổng Tử và thờ Chu Văn An, Tư nghiệp Quốc Tử Giám; khu thứ năm là nhà Thái Học, vốn là Quốc Tử Giám xưa, trường đại học quốc gia đầu tiên ở nước ta.

Các công trình kiến trúc của Văn Miếu được dựng bằng gỗ lim, gạch đất nung, ngói mũi hài theo phong cách nghệ thuật của các triều đại Lê, Nguyễn và những hàng cây cổ thụ hàng trăm năm tuổi.

Nhằm tôn vinh truyền thống văn hóa giáo dục của Việt Nam, công trình Thái Học được xây dựng vào năm 2000 trên nền của QTG xưa (Thái Học đường) với diện tích mặt bằng hơn 6.000m².

Một trong những di tích nổi tiếng của VM-QTG là 82 tấm bia tiến sĩ, ghi họ tên, quê quán của 1.307 vị tiến sĩ của 82 khoa thi từ 1442 đến 1779 gồm 81 khoa triều Lê và 1 khoa triều Mạc. Bia tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên

hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) nêu rõ tầm quan trọng của việc đào tạo nhân tài và khuyến khích kẻ sĩ: *"Hiển tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp. Vì thế, các bậc đế vương, thánh minh chẳng ai không coi việc kén chọn kẻ sĩ, bồi dưỡng nhân tài, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần kíp... Vì vậy, lại cho khắc đá để dựng ở cửa Thái Học cho kẻ sĩ bốn phương chiêm ngưỡng, hâm mộ mà phấn chấn, rèn luyện danh tiết, hăng hái tiến lên giúp rập Hoàng gia. Há phải chỉ là chuộng hư danh, sinh hư văn mà thôi đâu".*

Di tích VM-QTG Hà Nội đã tồn tại được hơn 900 năm, là công trình kiến trúc được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa từ đợt đầu (1962). Tháng 4/1988, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học VM-QTG được thành lập với nhiệm vụ quản lý, bảo tồn, lập qui hoạch tu bổ tôn tạo di tích nhằm phục vụ khách tham quan nghiên cứu, và là nơi để các nhà khoa học gặp gỡ, trao đổi, thảo luận nhằm huy động lực lượng trí thức trong cả nước.

Trải qua gần 1.000 năm lịch sử, VM-QTG Hà Nội vẫn giữ được vẻ cổ kính với đặc điểm kiến trúc của nhiều thời đại và là một trong những di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu và quan trọng bậc nhất của thủ đô và cả nước...

Đến Quốc Tử Giám Huế

Đến đầu triều Nguyễn, sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long (1802-1820) đã quyết định xây dựng kinh đô tại Huế. Năm 1803, vua cho xây dựng Đốc Học Đường, nơi được xem là trường quốc học đầu tiên được xây dựng dưới triều Nguyễn. Trường được xây tại địa phận An Ninh Thượng, huyện Hương Trà, cách kinh thành Huế chừng 5km về phía Tây, trường nằm cạnh Văn Miếu, mặt hướng ra sông Hương.

Thời Gia Long, quy mô kiến trúc của trường còn nhỏ, chỉ gồm một tòa chính ở giữa và hai dãy nhà hai bên, dùng làm chỗ để quan Chánh, Phó Đốc học giảng dạy. Tháng 3 năm 1820, vua Minh Mạng cho đổi tên thành Trường Quốc Tử Giám. Lúc này Quốc Tử Giám được phát triển to lớn hơn. Quốc Tử Giám tiếp tục xây dựng và hoàn thiện tiếp sau đó.

Năm 1821, vua cho dựng Di Luân Đường gồm một tòa giảng đường và hai dãy nhà học hai bên Di Luân Đường, mỗi dãy 19 gian phòng học, làm chỗ cho sinh viên đọc sách, làm bài.

Đến thời vua Tự Đức, trường được tiếp tục xây dựng và mở mang thêm. Năm 1848, xây thêm tường bao bọc và dãy cư xá, mỗi bên hai gian. Trường cũng mở thêm hai cửa nhỏ hai bên để sinh viên ra vào. Vì lúc bấy giờ cả nước chỉ có một trường Quốc Học nên tập trung một lượng sinh viên về học rất đông. Một lần ghé thăm trường, vua Tự Đức đã làm một bài văn gồm 14 chương để răn dạy và khuyến khích sinh viên học hành. Toàn bộ nội dung bài văn này được khắc vào tám bia dựng trước sân trường. Do trận bão năm Giáp Thìn (1904), trường bị hư hỏng nặng, nhưng sau đó, trường được phục hồi.

Đến năm 1908, thời vua Duy Tân, Quốc Tử Giám được dời vào bên trong kinh thành, bên ngoài, phía Đông nam Hoàng thành (tức vị trí hiện nay). So với kiến trúc cũ, Quốc Tử Giám mới được xây dựng mới thêm nhiều công trình phụ, trong đó, kiến trúc cũ của Di Luân Đường được giữ nguyên. Hai bên là hai dãy phòng học vẫn như cũ và cư xá sinh viên; phía sau trường, ở giữa là tòa Tân Thư Viện, hai bên là nhà ở của quan Tế tửu, Tư nghiệp (hiệu trưởng, hiệu phó) và các viên chức khác của trường. Trong số các công trình kiến trúc này, Di Luân Đường, Tân Thư Viện và tòa nhà dành cho vị Tế tửu Quốc Tử Giám ở là những công trình kiến trúc gỗ theo phong cách truyền thống có giá trị nghệ thuật cao (Tân Thư Viện, Di Luân Đường đều có nguồn gốc từ các công trình kiến trúc của cung Bảo Định). Năm 1923, Tân Thư Viện trở thành Bảo tàng Khải Định nên trường Quốc Tử Giám phải lập một thư viện mới mang tên Thư Viện Bảo Đại ở phía sau Di Luân Đường.

Năm 1945, sau khi triều đình nhà Nguyễn chấm dứt vai trò lịch sử của mình, Quốc Tử Giám cũng không thay đổi kiến trúc kể từ đó đến nay.

Dù đã chấm dứt vai trò của mình, thế nhưng trường Quốc Tử Giám Huế đóng góp hết sức to lớn trong việc đào tạo nhân tài cho đất nước, là nơi lưu lại dấu chân của hơn 500 vị tiến sĩ, phó bảng của triều Nguyễn. Cùng với VM-QTG Hà Nội, Quốc Tử Giám Huế đã đóng góp công sức của mình trong việc đào tạo ra những nhân tài của đất nước và phản ánh một thời kỳ của lịch sử. Kể từ khi Quốc Tử Giám Huế ra đời đến nay, nền giáo dục đại học ở Huế đã có lịch sử gần hai thế kỷ.

Không như VM-QTG Hà Nội từ lâu đã được trân trọng và bảo tồn, Quốc Tử Giám Huế đã chịu một số phận rất "long đong". Trước năm 1975, đây là trụ sở của Trường

Trung học Hàm Nghi. Sau ngày 30/4/1975, Trường Hàm Nghi giải thể, Quốc Tử Giám thành Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng (nay là Bảo tàng Lịch sử Thừa Thiên - Huế). Khuôn viên Quốc Tử Giám "chia năm xẻ bảy" để làm khu nhà ở tập thể của cán bộ ngành văn hóa!

Kể từ đó, người ta đã thay đổi cấu trúc vốn có của Quốc Tử Giám bằng cách bít con đường chạy ngang phía (đường Tổng Duy Tân), con đường này cũng chạy ngang qua Tam Tòa (cũ), xưa vốn là một ngôi chùa dưới thời vua Thiệu Trị (1840-1847); rồi lấn chiếm sử dụng hai bãi đất phía trước mặt, xây rào dọc đường Độc Lập (nay là đường 23 tháng 8). Bên trong trưng bày xe tăng, máy bay trực thăng, súng phòng không... la liệt khắp nơi, án ngữ hết mặt tiền Quốc Tử Giám.

Theo báo *Dân Việt* ngày 3-5-2016, trong dịp Festival Huế 2016, Di Luân Đường và khuôn viên Quốc Tử Giám biến thành nơi triển lãm những sản phẩm của các nghệ nhân Huế và đồng bằng sông Hồng. Hàng đêm, nơi đây tổ chức văn nghệ, ca hát rình rang để phục vụ khách tham quan!

Sự tồn tại của bảo tàng cùng việc trưng bày nhiều hiện vật chiến tranh như xe tăng, máy bay, vũ khí, khí tài... ngay trong khuôn viên của một di tích biểu trưng cho nền giáo dục nước nhà, thuộc hệ thống di sản cổ đô đã là không phù hợp. Việc mở Di Luân Đường là nơi ngày xưa thờ tự các bậc tiền hiền để triển lãm sản phẩm, hàng hóa lại càng khó coi hơn...!

Đã có nhiều đề nghị phục hồi lại những giá trị vốn có của Quốc Tử Giám Huế. Cần di dời *Bảo tàng Lịch sử* và các hiện vật chiến tranh đến một địa điểm khác. Phục hồi và trả lại địa giới ban đầu cho Quốc Tử Giám Huế, vì theo kiến trúc xưa của các bậc tiền bối, khuôn viên một cơ sở của triều đình không thể nhô ra bằng với khuôn viên của Ngọ Môn, là nơi ra vào cung điện của nhà vua. Việc trồng lại hai hàng mù u trên đường Tổng Duy Tân là cần thiết, vì mù u loại cây tiêu biểu và rất đặc trưng của Huế, nó gắn liền với nhiều giai thoại chống giặc của người dân Huế.

Quốc Tử Giám phải là biểu tượng về mặt văn hóa và giáo dục của đất cổ đô, bởi đây là giảng đường cổ duy nhất còn lại của Việt Nam. Do đó, khuôn viên cơ sở này chỉ nên sử dụng cho các hoạt động liên quan đến văn hóa và giáo dục.

Tại sao người Hà Nội hàng ngàn năm qua đã trân trọng, bảo tồn và phát huy được tác dụng của VM-QTG của mình. Còn Huế thì không? ■



Hòa thượng Dhammananda

nhà truyền giáo nổi tiếng của Mã Lai

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Sau khi thiết lập ngôi Tam bảo tại vườn Lộc Uyển, cổ thành Ba-la-nại, Đức Thế Tôn đã gởi 60 vị Tỷ-kheo A-la-hán đến các tỉnh thành Ấn Độ để giáo hóa chúng sinh, mang ánh sáng của Chánh pháp để làm an lạc cuộc đời. Trước đó, Đức Phật đã khuyến giáo các đệ tử nên cống hiến cuộc đời của mình cho mục đích giáo hóa độ sanh: *“Hãy ra đi này các Tỷ-kheo, vì sự an lạc và hạnh phúc cho số đông, vì sự tốt đẹp cho đời, vì sự an lạc và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Không nên đi hai người cùng một chỗ...”*

Hơn hai ngàn năm sau, bức thông điệp cao quý ấy vẫn được duy trì và thực hiện tốt đẹp bởi các đệ tử của Ngài. Trong các nhà truyền giáo Tích Lan trong thế kỷ XX này như Pháp sư Anagarika Dharmapala, Narada Maha Thera, Sayadaw U Thitilla và Piyadassi Maha... Đặc biệt tại Mã Lai, các nhà truyền giáo tiên phong có Hòa thượng A. Pamaratana, Tổ khai sơn chùa Mahindarama tỉnh Penang, Hòa thượng Tiến sĩ Sumangala, Hòa thượng K Gunaratana Nayaka Thera, Hòa thượng Kim Beng, Hòa thượng Chuk Mor và đặc biệt có Trưởng lão Hòa thượng Dhammananda, một người có công chấn hưng Phật giáo tại Mã Lai và cũng được xem là người có công tạo dựng nền tảng cho Phật giáo Nam tông tại Mã Lai.

Thuở thiếu thời: Hòa thượng Dhammananda, thế danh Martin Gamage (vì sanh ra trong thời gian đô hộ của thực dân Anh quốc, nên phải dùng tên tiếng Anh), sinh ngày 18 tháng 3 năm 1919 trong một gia đình trung lưu tại làng Kirinde, tỉnh Matara, miền Nam nước Tích Lan (Ceylon). Cha ngài là cụ ông K.A. Gamage; ngài là người con trưởng trong một gia đình có sáu anh chị em.

Ngài bắt đầu học tiểu học năm bảy tuổi tại trường làng Kirinde. Không giống như những làng khác ở Tích Lan, làng Kirinde chưa hề bị tác động bởi chiến dịch truyền đạo của Kỳ-tô giáo. Nhờ thế mà Phật giáo vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến sinh hoạt của người dân và ngôi chùa của địa phương. Bên cạnh người mẹ mộ đạo, ngài được người cậu ruột là một Tăng sĩ trụ trì ngôi chùa của địa phương này giúp đỡ và hướng dẫn ngài học Phật, không bao lâu ý tưởng xuất gia học đạo phát khởi trong tâm hồn của ngài.

Năm 12 tuổi, ngài xuất gia làm chú tiểu (samanera) với Hòa thượng K. Dhammaratana Maha Thera ở chùa Kirinda với pháp danh là Dhammananda, (Pháp Hỷ, nghĩa là “người chứng nghiệm hạnh phúc qua giáo pháp”). Tiếp đó, ngài

được gởi vào trường để học Phật pháp trong vòng mười năm trước khi đăng đàn thọ Tỷ-kheo giới vào năm ngài 22 tuổi (1940). Hòa thượng đàn đầu trong giới đàn này là Trưởng lão K. Ratanapala Maha Thera tại chùa Kotawila.

Tu học tại Tích Lan: Tiếp đó ngài đã ghi danh vào học trường Dhammarama Pirivena và rồi Học viện Phật giáo Vidyawardhana tại thủ đô Colombo, niên khóa 1935-1938. Giáo sư chính thức của ngài là Hòa thượng Kotawila Deepananda Nayaka Thera. Năm 1938, ngài tốt nghiệp tại trường này và tiếp tục học tại trường Vidyalandara Pirivena, ở Peliyagoda, là một Đại học Phật giáo rất nổi tiếng ở Tích Lan vào thời bấy giờ. Trong bảy năm lưu học tại đây, ngài đã học Pali, Sanskrit, Triết học, Tam tạng Kinh điển và nhiều môn học xã hội khác để trang bị cho chương trình giáo dục phổ cập và hoằng dương Phật pháp của ngài về sau. Ở tuổi 26, ngài đã hoàn tất chương trình học tại nơi đây.

Bảy năm được đào tạo trong môi trường Phật học và lối sống nghiêm khắc của tu viện tại đây đã mang lại những hữu ích về sau trong sứ mạng truyền giáo của ngài. Vị Pháp sư tinh thần của ngài tại đại học này là Trưởng lão Lunupokune Sri Dhammananda Nayaka Thera, một bậc học giả uyên bác của Phật giáo Tích Lan.

Tu học tại Ấn Độ: Tiếp đó, vào năm 1945, Hòa thượng Dhammananda được Đại học Hindu, Ấn Độ cấp học bổng và ngài đã lên đường du học. Bạn cùng khóa với ngài lúc ấy hiện nay còn Hòa thượng P. Pannananda Nayaka Maha Thera, (đang ở Tích Lan); Hòa thượng Tiến sĩ. H. Saddhatissa Maha Thera (ở Luân Đôn); Hòa thượng Tiến sĩ U. Dhammaratana (chủ tịch Hội Đại Bồ-đề, Ấn Độ) và Hòa thượng Tiến sĩ Amritananda Thera (Chủ tịch Hội đồng Tăng-già Nepal). Sau bốn năm học tại đây, Hòa thượng Dhammananda đã tốt nghiệp Cao học về Triết học Ấn Độ vào năm 1949. Một trong số những giáo sư nổi tiếng của ngài tại đại học này là cố Tiến sĩ S. Radhakrishnan, cũng là vị Tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Ấn Độ.

Hoằng pháp tại quê nhà: Sau khi tốt nghiệp, ngài trở về Tích Lan và mở một trường Phật giáo Sudharm tại Kotawila để giúp cho dân chúng học Phật. Ngài cũng cho phát hành một tờ báo tiếng Tích Lan để phổ biến giáo lý. Những lớp giáo lý, những bài thuyết pháp và nhiều hoạt động giáo dục khác của ngài đều truyền cảm hứng đẹp đẽ cho dân làng quy hướng về Chánh pháp. Trong số những vị phụ giúp ngài lúc đó có Đại đức K. Pemaoka và

Đại đức K. Hemasiri, những người về sau vẫn theo ngài đến Mã Lai để tiếp tục công tác truyền giáo tại Brickfields.

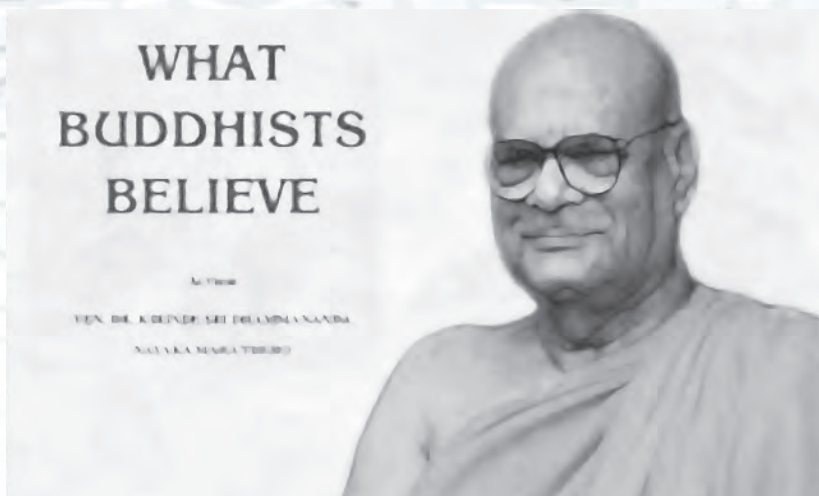
Sứ mạng truyền giáo tại Mã Lai: Năm 1952, Hòa thượng K. Sri Pannasara Nayaka Thera, Viện trưởng Tu viện Vidyalankara Pirivena, đã nhận một lá thư từ Hội Phật giáo Sasana Abhiwurdhi Wardhana, Mã Lai. Hội này có một ngôi chùa ở Brickfields, được xem là một Hội Phật giáo lâu đời nhất trong cộng đồng Tích Lan tại Mã Lai. Hội muốn thỉnh cầu một vị Tăng đến Mã Lai để hướng dẫn đời sống tâm linh cho cộng đồng Tích Lan tại xứ sở này.

Trong số 400 Tăng sĩ ở Tu viện Vidyalankara Pirivena, Tỳ-kheo Dhammananda đã được tuyển chọn để gởi đi hoàng pháp tại Mã Lai. Ngài đã sẵn lòng tiếp nhận lời thỉnh cầu này dù ngài rất muốn ở lại quê nhà để hoàng pháp. Tuy nhiên, ngài ý thức được rằng tại quê nhà còn nhiều vị Tăng khác có thể làm công tác hoàng pháp, trong khi ấy tại Mã Lai, nhu cầu chấn hưng Phật pháp là việc khẩn thiết, vì vào thời điểm ấy tình hình Phật giáo tại Mã Lai, dù có nhiều chùa người Trung Hoa, nhưng phần lớn không có giảng dạy giáo lý và tổ chức tu học mà chỉ nặng phần lễ nghi và cúng kiếng. Do đó Hòa thượng Dhammananda quyết định lên đường trong một thời gian ngắn. Ngài đã xuống tàu thủy vào sáng ngày 2 tháng Giêng năm 1952. Ba ngày sau ngài đã đến được cảng Penang, miền Bắc của Mã Lai.

Sự nghiệp hoàng pháp tại Mã Lai: Khi đến Penang, ngài lưu trú tại chùa Mahindarama trước khi đón máy bay đến chùa Brickfields ở Kuala Lumpur. Tháng 3 năm 1952, ngài nhận được một lá thư của Tổng Toàn quyền Anh tại Mã Lai, ông Gerald Templer, yêu cầu được gặp ngài để tìm hiểu xem Phật pháp có mối liên hệ nào với ý thức hệ chính trị hay không. Vì lúc bấy giờ có nhiều nguồn tin cho rằng sẽ có những cuộc nổi dậy chống chính quyền từ các cộng đồng Phật giáo người Hoa. Những ý tưởng sai lầm về Phật giáo của ông Toàn quyền Gerald đã được Hòa thượng Dhammananda đã thông và hướng dẫn ông ta trở về nghiên cứu đạo Phật. Ngài nói với ông ta rằng *"Đạo Phật là một tôn giáo từ bi và không bạo động, vì Đức Phật hướng dẫn con người sống trong hòa hợp và hòa bình với chính mình và người khác"*. Hòa thượng Dhammananda nhấn mạnh thêm rằng đạo Phật dạy cho con người tu tập tâm linh và sống có đạo đức, không liên hệ gì đến các phong trào chính trị. Toàn quyền Gerald đã mời Hòa thượng giúp đỡ chính quyền về mặt tâm lý để trấn an quần chúng, nhất là cộng đồng di dân người Hoa tại Mã Lai.

Hòa thượng Dhammananda đã nắm lấy cơ hội ấy để mở rộng chương trình hoàng pháp của ngài trên khắp Mã Lai. Ngài đã giúp cho Hội Phật giáo Sasana Abhiwurdhi Wardhana và Trung tâm Phật giáo Selangor cũng như Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới tại Mã Lai đẩy mạnh công tác truyền giáo. Kết quả cho thấy cộng đồng người Hoa đã quy hướng về với đạo Phật rất nhiều.

Trong hai thập niên 1950 và 1960, Phật giáo Mã Lai rất nghèo nàn ở hầu hết các cộng đồng. Phật giáo trong thời



kỳ này chỉ là một vỏ bọc đầy những sinh hoạt mê tín dị đoan, tràn lan trên khắp Mã Lai. Phần lớn người Hoa trí thức đều chán ngán và bỏ theo đạo Ky-tô, vì họ nhìn thấy Ky-tô giáo có nhiều sinh hoạt tôn giáo tích cực, rõ ràng, hợp lý hơn do các nhà truyền giáo nước ngoài mang vào.

Hòa thượng Dhammananda cố gắng loại bỏ những quan điểm sai lầm về Phật giáo trong tâm trí của quần chúng ở Mã Lai. Ngài đã phát động một phong trào diễn thuyết Phật giáo rầm rộ trên toàn Mã Lai, phụ tá của ngài bây giờ có các vị Tỳ-kheo như K Gunaratana, Chuk Mor and Tỳ-kheo Tiến sĩ người Mỹ Sumangalo đã làm cho phong trào ngày càng thêm thu hút và nhiều kết quả khả quan.

Sự phát triển của tổ chức hoàng pháp: Năm 1961, Hòa thượng Dhammananda đã thảo luận với các nhà lãnh đạo cư sĩ Phật giáo Mã Lai để thành lập một tổ chức truyền bá lời Phật dạy nhằm đáp ứng nhu cầu bức thiết của Mã Lai. Năm 1962, Hội Truyền bá Chánh pháp (Buddhist Missionary Society/BMS) đã được thành lập tại chùa Brickfields với các mục tiêu: Học hỏi, quảng bá Phật giáo và văn hóa Phật giáo; khuyến khích và cổ vũ mọi người học hỏi và hành trì Phật Pháp; in ấn và phát hành kinh sách Phật giáo; cung cấp những pháp môn phù hợp để mọi người thực hành; an ủi, hướng dẫn, giúp đỡ cho mọi Phật tử trong các trường hợp đau bệnh hay chết chóc...

Hòa thượng Dhammananda nghĩ rằng một trong những phương cách để truyền bá Phật giáo là viết sách về nhiều lĩnh vực khác nhau để người tín đồ có thể nương theo đó mà hành trì trong đời sống hằng ngày. Vì thế ngài bắt đầu viết những bài báo, rồi những cuốn sách nhỏ bỏ túi, nội dung của sách phản ánh những thắc mắc của người Mã Lai. Một trong những tập sách đầu tiên là hướng dẫn cách trì tụng kinh tiếng Pali của đạo Phật sao cho tương hợp với thời khoa học và tâm lý học. Từ đó ngài tiếp tục viết nhiều tác phẩm khác để cung ứng cho nhu cầu học Phật của tín đồ tại Mã Lai. Tính đến nay ngài đã viết trên dưới 50 tác phẩm, trong số này có nhiều tác phẩm đặc sắc như *"Những gì người Phật tử tin"* (What Buddhists believe); *"Làm thế nào để sống khỏi sợ hãi và lo*

âu” (How to live without fear and worry); “*Bạn có tin tái sinh không?*” (Do you believe in Rebirth); “*Hạnh phúc lứa đôi*” (A happy married life); “*Thiền định, con đường duy nhất*” (Meditation, the Only way); “*Kho báu của Chánh pháp*” (Treasures of the Dhamma)... Các tác phẩm đã nhanh chóng thu hút mọi giới Phật tử Mã Lai và đến nay những tác phẩm này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới như Ấn Độ, Nam Dương, Triều Tiên, Mỹ, Nam Phi, Bangladesh, Hòa Lan, Việt Nam...

Đây là lần đầu tiên nền giáo dục Phật giáo bằng tiếng Anh được phổ biến trong giới Phật tử ở Mã Lai, trước đó chỉ có những kinh sách được viết chữ Hoa. Sự tác động mạnh mẽ này nhanh chóng ảnh hưởng đến giới thanh thiếu niên Mã Lai. Kết quả, Hòa thượng Dhammananda đã nhận hàng núi thư từ mọi giới, đặc biệt là học sinh và sinh viên để tìm hiểu về Phật học.

Mặc dù không phải là một nhà Pháp sư hùng biện, nhưng Hòa thượng Dhammananda đã làm say đắm giới trẻ với những bài giảng mang tính khoa học, trong sáng và rõ ràng của ngài. Điều này đã giúp cho nhiều hội đoàn thanh niên Phật tử ra đời trong thập niên sáu mươi. Rất nhiều giới trẻ hoặc đã nghe giảng hoặc đã đọc sách của ngài mà quy hướng về với Chánh pháp.

Ngoài những ảnh hưởng bên ngoài xã hội, Hòa thượng Dhammananda cũng có công đưa Phật giáo vào trong học đường Mã Lai. Hòa thượng Dhammananda đã kết hợp với Thượng tọa Tiến sĩ Sumangalo, một Tăng sĩ người Mỹ, thành lập một Học viện Phật giáo để làm việc với Đại học Malaya, Đại học Sains Malaysia, Đại học Pertanian, Cao đẳng Kỹ thuật Malaysia, Viện Ngôn ngữ Mã Lai, Trường Đại học Sư phạm Mã Lai, Trường Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Trường Cao đẳng Quân sự Hoàng gia và gần đây nhất là Đại học Utara Malaysia ở Kedah. Tất cả những sinh viên của các trường trên đều có học những giờ căn bản về giáo lý Phật giáo do Hòa thượng Dhammananda và nhiều Pháp sư khác giảng dạy.

Để khuyến khích và cổ động tầng lớp trẻ học và làm việc Phật, tổ chức của ngài đã thu nhận giới trẻ vào làm việc cho các cơ sở hoằng pháp, học viện, in ấn và phát hành kinh... đã có rất nhiều cư sĩ tham gia và đã trở thành những người lãnh đạo các hội đoàn cư sĩ Phật tử, nổi bật trong số hiện nay có các đạo hữu như Mess Tan Gin Soon, Leong Kok Hing, Ang Choo Hong, Charlie Chia và Victor Wee, tất cả đều chịu ảnh hưởng về đạo đức và tác phong làm việc của Hòa thượng Dhammananda.

Sự thừa nhận và tán dương về công hạnh hoằng pháp: Để thừa nhận và tuyên dương các công đức hoằng pháp của Hòa thượng Dhammananda tại Mã Lai, Tăng thống Phật giáo Thái Lan, Đại lão Hòa thượng Amunugama Rajaguru Sri Vipassi Maha Nayaka Thera ở Chùa Răng Phật (Buddha Tooth Relic), đã phong ban cho ngài danh hiệu “Đại đạo sư” (Chief Sangha Nayaka Thera) của Phật giáo Mã Lai vào năm 1965.

Ngài cũng được cung thỉnh vào Ban Chứng minh cho Đại hội lần thứ 9 của Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới (World Buddhist Fellowship) nhóm tại Kuala Lumpur từ ngày 13 đến 20 tháng 4 năm 1969. Trong kỳ đại hội, ngài cũng được tuyên dương là một danh tăng của Phật giáo Mã Lai.

Vào năm 1970, Hòa thượng Dhammananda khởi xướng và làm cố vấn tinh thần cho Hội Thanh niên Phật tử Mã Lai (The Young Buddhist Association of Malaysia, YBAM). Đây là một tổ chức đại diện cho tất cả các hội đoàn Phật tử trẻ tuổi tại Mã Lai, hiện nay vẫn còn hoạt động rất mạnh.

Từ năm 1970 đến 1975, Hòa thượng Dhammananda khởi đầu những chuyến đi hoằng pháp thế giới. Trước hết ngài đến Anh quốc giảng tại Lancaster University, Hull University, Manchester University và Oxford University. Sau đó ngài đến Hoa Kỳ và được thỉnh giảng tại Dhamma Realm University và University of Oriental Studies, trong dịp này trường Đại học Pháp giới (Dhamma Realm University) đã phong tặng bằng Tiến sĩ danh dự (Honorary Doctor of Philosophy degree) để ghi nhận và tán thán công hạnh hoằng pháp và những công trình sáng tác của ngài. Bằng cấp này cũng được các đại học khác phong tặng cho ngài: Đại học Đông Phương (University of Oriental Studies) năm 1975, Đại học Nalanda ở Pháp vào năm 1976, và Đại học Benares Hindu, Ấn Độ năm 1980. Ngoài ra, Đại học ở Sri Lanka vào năm 1991 ban tặng ngài bằng Tiến sĩ Văn chương (D. Litt.) để thừa nhận những tác phẩm Phật học giá trị của ngài đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho nền giáo dục tôn giáo tại Tích Lan.

Thiết lập chương trình đào tạo tăng tài ở Mã Lai:

Vào tháng 12 năm 1976, Hòa thượng Dhammananda đã khởi xướng và làm giám đốc chương trình đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Mã Lai, chương trình đã được khắp nơi ở Mã Lai áp dụng và thành công đáng kể, ngay cả ở Singapore cũng làm theo mô hình này. Đến nay chương trình vẫn được duy trì và số thanh niên Mã Lai phát tâm xuất gia ngắn hạn ngày càng đông.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 1977, Hòa thượng Dhammananda đã thành lập Viện Phật học Paramadhamma ở Tích Lan để Tăng sĩ khắp nơi trên thế giới về tu học. Chương trình đào tạo từ ba đến năm năm, hoặc những khóa ngắn hạn cho những Tăng sĩ hoặc cư sĩ lớn tuổi để đưa đi hoằng pháp ngay sau khóa học.

Những đóng góp cho xã hội: Ngoài những hoạt động Phật sự, Hòa thượng Dhammananda còn có nhiều đóng góp để phát triển cộng đồng. Năm 1960, ngài là một trong những vị lãnh đạo Phật giáo Mã Lai đứng lên đòi hỏi Chính phủ Mã Lai tuyên bố ngày lễ Phật đản là ngày nghỉ của toàn dân; lời yêu cầu đã được chấp thuận và vẫn duy trì cho đến ngày nay. Giữa những năm 1960, ngài hoạt động tích cực với Tổ chức Liên Tôn giáo Mã Lai (Malaysian Inter-Religious Organisation MIRO) để kêu gọi các tôn giáo có mặt ở Mã Lai nên sinh hoạt trong sự hài hòa và tương kính.

Năm 1984, ngài là một trong những thành viên sáng lập của Hội đồng Tư vấn Tôn giáo (Religious Consultative Council), bao gồm Phật giáo, Hồi giáo, Ky-tô giáo để giúp cho chính quyền có những chính sách đúng đắn đối với các tôn giáo. Do những hoạt động tích cực đóng góp cho xã hội này mà ngày 7 tháng 6 năm 1991, Hoàng đế của Mã Lai đã phong tặng cho ngài tước vị cao quý "Johan Setia Mahkota".

Sự nghiệp trước tác: Ngoài những thời thuyết giảng giáo lý sâu sắc, rõ ràng và dễ hiểu, Hòa thượng Dhammananda còn cống hiến cho hàng vạn độc giả trên khắp thế giới qua những tác phẩm Phật học của ngài. Từ những tập sách nhỏ bỏ túi cho đến những tập sách dày mấy trăm trang với nội dung phổ cập cho mọi tầng lớp, từ học giả uyên bác cho đến học sinh tiểu học đều có thể đọc và tiếp nhận lời dạy của ngài. Qua ngòi bút của ngài, giáo lý thâm diệu của đạo Phật trở nên dễ hiểu, gần gũi và giải quyết thỏa đáng từng vấn đề của đời sống hiện tại. Tác phẩm của ngài đã được chuyển ngữ ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, không những nó được Phật tử tìm đọc mà những người không phải Phật tử cũng say mê không kém. Sau đây là một số tác phẩm của ngài: *Tại sao phải lo âu* (Why worry?); *Hạnh phúc lứa đôi* (A Happy Married life); *Tại sao phải có đạo Phật* (Why Buddhism?); *Những gì người Phật tử tin* (What Buddhists believe); *Nhân loại hướng về đâu* (Whither Mankind); *Tôn giáo này là gì* (What is this Religion); *Kho báu của Chánh pháp* (Treasure of the Dhamma); *Bạn có tin tái sinh không?* (Do you believe in Rebirth?); *Thiền định, con đường duy nhất* (Meditation, the only way); *Cẩm nang của Phật tử* (Handbook of Buddhists); *Tôn giáo trong thời đại khoa học* (Religion in a Scientific Age); *Những viên ngọc của trí tuệ Phật giáo* (Gems of Buddhist Wisdom); *Tại sao phải có bao dung về Tôn giáo* (Why Religion tolerance?); *Địa vị của Nữ giới trong Phật giáo* (Status of Women in Buddhism); *Cuộc sống con người và những vấn nạn* (Human life and Problems); *Phật giáo và những nhà tư tưởng tự do* (Buddhism and the Free Thinkers); *Những nhân vật vĩ đại trong Phật giáo* (Great personalities on Buddhism); *Làm thế nào để sống khỏi sợ hãi và lo âu* (How to live without fear and worry); *Phật giáo dưới con mắt của các nhà trí thức* (Buddhism in the Eyes of Intellectuals); *Nguyên tắc đạo đức của Phật giáo đối với phẩm cách của con người* (Buddhist Principles for Human Dignity); *Kinh Pháp Cú với tranh minh họa và truyện tích* (The Dhammapada with illustrations and stories)... Tất cả những tác phẩm trên đều được in và phát không cho người đọc.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Hòa thượng Dhammananda đã có những đóng góp to lớn vào phong trào phục hưng Phật giáo Mã Lai trong bốn thập niên qua. Nhiều Tăng sĩ Theravada gốc Mã Lai đã xuất gia tu học và trở thành những vị Tăng tài giỏi cho Phật giáo Mã Lai như Đại đức Mahinda, Đại đức K.L. Dhammajothi và Đại đức Sujivo, đều do công đào tạo của Ngài.

Bên cạnh đó ngài còn mời gọi những nhà truyền giáo khác như các vị Hòa thượng Pandit P Pamaratana Nayaka Thera, Hòa thượng Tiến sĩ H Gunaratana Thera, Hòa thượng Wimalajothi Thera, Hòa thượng Dhammaratana Thera, và nhiều Tăng sĩ khác đến Mã Lai để giúp ngài trong công tác truyền giáo. Ngài cũng đã hợp tác và gần gũi với những nhà truyền giáo Đại thừa khác như cố Đại lão Hòa thượng Tuyên Hóa, đến từ Vạn Phật Thánh Thành, Mỹ quốc; Hòa thượng Tinh Vân, đến từ Phật Quang Sơn, Đài Loan; Đức Dalai Lama thứ 14 đến từ Ấn Độ... để đem lại lợi ích cho quần chúng Mã Lai.

Ngài được xem là một Tăng sĩ Nam tông phóng khoáng, cởi mở và hợp tác với những tông phái khác của Phật giáo. Khi tham dự diễn đàn "Hai bậc Thầy một lời dạy" (Two Masters One Message) tổ chức ở Penang, với sự tham dự của các nhà lãnh đạo Phật giáo đến từ nhiều tông phái, ngài đã tuyên bố rằng: do nhu cầu của con người mà Phật giáo có Tiểu thừa và Đại thừa. Đức Phật chỉ nói Pháp, chứ không dạy giáo lý cho Tiểu thừa và Đại thừa hoặc Kim Cương thừa.

Dù sinh ra và lớn lên ở Tích Lan, nhưng Ngài đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giáo hóa tại Mã Lai trong tinh thần vị tha và vô phân biệt đối với Phật tử thuộc nhiều sắc tộc, màu da và truyền thống khác nhau tại xứ sở này. Đó là lý do tại sao ngài nhận được nhiều sự ủng hộ, tán thưởng và kính phục của quần chúng Phật tử và nhiều cộng đồng khác ở Mã Lai và trên thế giới. Rõ ràng là ngài có đầy đủ bảy phẩm hạnh của một bậc đại nhân mà Đức Phật đã nói trong kinh *Sakha Sutta* (A.N. 4:31) rằng: "Ngài là người đáng yêu, đáng kính trọng, học thức, là một cố vấn, một người chịu khó lắng nghe, sâu sắc trong đàm luận và không bao giờ chủ trương một cách vô căn cứ".

Đức Trưởng lão Hòa thượng Dhammanda đã hành đạo không biết mệt mỏi cho đến khi viên tịch. Ngài đã thuận thế vô thường an tường xả báo thân lúc 12.42 chiều ngày 31-08-2006. Trụ thế 87 tuổi và 66 hạ lạc. Tang lễ của cố Đại lão Hòa thượng được tổ chức trọng thể ba ngày tại chùa Maha Vihara ở thủ đô Kuala Lumpur, sau đó kim quan của ngài được đưa đi trà tỳ vào ngày 3-9-2006. Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Trưởng lão Hòa thượng Dhammanda đã nỗ lực không ngừng trong công việc xiển dương đạo pháp. Cuộc đời ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa cho Tăng Ni và Phật tử noi theo. Mặc dù sắc thân của ngài không còn nữa nhưng đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa của ngài sẽ mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho Phật tử gần xa ở mai sau. ■

Tổng hợp theo các tài liệu: *A Brief Introduction on His Life and Contributions to Malaysian Buddhism* by Benny Liow Woon Khin, 9-2000; K. Sri Dhammananda: *A Pictorial Retrospective*, 1997; *The Buddhist Channel News*, 31 August 2006.

Không bệnh giữa ốm đau

TỰ PHÚC ĐĂNG

Kinh Pháp Cú, kệ số 198, xác tín về một lẽ sống khỏe khoắn lành mạnh, không ốm đau bệnh tật, giữa thế giới có nhiều ốm đau bệnh tật:

*Vui thay chúng ta sống,
Không bệnh, giữa ốm đau;
Giữa những người bệnh hoạn,
Ta sống, không ốm đau.*

Chẳng có gì sung sướng hơn sống ở trên đời mà không ốm đau bệnh tật, vì “Vô bệnh, lợi tối thắng!” (Ārogyaparama làbhā)¹ Nhưng có ai sinh ra ở đời mà không ốm đau bệnh tật? Có sinh thì phải có già, bệnh, chết, chứ làm sao mà thoát được quy luật tự nhiên ấy? Đạo Phật cho rằng do nghiệp lực mà khi đến với thế giới này, có người nhiều bệnh, có kẻ ít bệnh². Nhưng không ai hoàn toàn vô bệnh một khi hiện hữu trên thế gian này³. Quy luật sinh-diệt không cho phép con người ta ấp ủ ảo tưởng về một kiếp sống “trường sinh bất lão”.

Đã không tránh được quy luật già, bệnh, chết thì sao gọi là vui thay sống không bệnh? Có cái gì thật sự không bệnh trong con người, trong tấm thân ngũ uẩn của mỗi chúng sinh? Nói cách khác, có con đường hay lối sống nào giúp cho con người thoát khỏi quy luật già, bệnh, chết?

Kinh Phật kể cho chúng ta câu chuyện:

“Một thời Thế Tôn sống giữa dân chúng Bhayga, tại núi Cá Sấu, rừng Bhesaka, vườn Nai.

Rồi gia chủ Nakulpit đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Ngồi xuống một bên, gia chủ Nakulpit bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, con đã già, tuổi lớn, trường lão, cao niên, đã đạt đến tuổi thọ, thân bệnh hoạn, luôn luôn ốm đau. Bạch Thế Tôn, con không được thường thấy Thế Tôn và các vị Tỳ-kheo đáng kính. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn hãy giáo giới cho con! Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn hãy giảng dạy cho con! Nhờ vậy, con được hạnh phúc, an lạc lâu dài.

- Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thân của Gia chủ, này Gia chủ, là bệnh hoạn, ốm đau, bị nhiễm ô che đậy. Ai mang cái thân này, này Gia chủ, lại tự cho là không bệnh, dầu chỉ trong một giây phút; người ấy phải là người ngu! Do vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập như sau:

‘Dầu cho thân tôi có bệnh, tâm sẽ không bị bệnh’. Như vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập.

Rồi gia chủ Nakulpit sau khi hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân bèn hữu hướng về Ngài, đi đến Tôn giả Sariputta; sau khi đến, đánh lễ Tôn giả Sariputta rồi ngồi xuống một bên. Tôn giả Sariputta nói với gia chủ Nakulpit đang ngồi một bên:

- Này Gia chủ, tịch tịnh là các căn của Gia chủ; thanh tịnh và trong sáng là sắc diện của Gia chủ. Có phải hôm nay Gia chủ đối diện với Thế Tôn, được nghe pháp thoại?

- Làm sao không thể như vậy được, thưa Tôn giả? Hôm nay, thưa Tôn giả, con được rưới với nước bát tử, nhờ Thế Tôn giảng cho pháp thoại...

- Nhưng này Gia chủ, Gia chủ có hỏi thêm Thế Tôn như sau: ‘Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là thân bị bệnh và tâm cũng bị bệnh? Cho đến như thế nào là thân bị bệnh, nhưng tâm không bị bệnh không?’

- Thưa Tôn giả, con có thể đi đến thật xa để nghe tận mặt Tôn giả Sariputta ý nghĩa của lời nói này. Lành thay, nếu được Tôn giả Sariputta giải thích ý nghĩa của lời nói này!

- Vậy này Gia chủ, hãy lắng nghe và khéo suy nghiệm, Ta sẽ nói.

- Thưa vâng, Tôn giả.

Gia chủ Nakulpit vâng đáp Tôn giả Sariputta. Tôn giả Sariputta nói như sau:

- Thế nào, này Gia chủ, là thân bệnh và tâm bệnh?

Ở đây, này Gia chủ, có kẻ vô văn phạm phu không thân cận các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta!’ nên khi sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy quán thọ như là tự ngã... Vị ấy quán tưởng như là tự ngã... Vị ấy quán các hành như là tự ngã... Vị ấy quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’ nên khi thức biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh và tâm có bệnh.

Thế nào, này Gia chủ, là thân có bệnh nhưng tâm không có bệnh?

Ở đây, này Gia chủ, vị đa văn Thánh đệ tử thân cận các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập



pháp các bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy không bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’. Do vị ấy không bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’ nên khi sắc biến hoại, đổi khác, không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy không quán thọ như là tự ngã... Vị ấy không quán tưởng như là tự ngã... Vị ấy không quán các hành như là tự ngã... Vị ấy không quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy không bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’. Do vị ấy không bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’ nên khi thức biến hoại, đổi khác, không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh, nhưng tâm không có bệnh”⁴⁴.

Bài kinh xác tín cho chúng ta về lẽ sống “không bệnh giữa ốm đau”, rằng già, bệnh, chết gắn liền với đời sống của mỗi chúng sinh nhưng con người có thể thoát khỏi quy luật già, bệnh, chết. Đó chính là nhận ra thân ngũ uẩn đang rơi vào bệnh hoạn trong mỗi phút giây, nhưng thân ngũ uẩn ấy không phải của mình, bệnh hoạn ấy cũng không dính dáng gì đến mình. Vì thế mà bậc Giác ngộ mới khuyên nhắc mọi người, dầu cho thân ngũ uẩn có thường xuyên đau ốm, tâm ta sẽ không ốm đau bệnh tật, không sầu, bi, khổ, ưu, não. Không nhận ra sự thật có thân thì có bệnh và không khéo tu tâm, khiến cho nó thoát khỏi tham-sân-si, thoát khỏi thói quen ái luyến và chấp thủ năm uẩn tức là rơi vào thân bệnh và tâm bệnh. Trái lại, nhận thức rõ bệnh tật có sẵn trong thân ngũ uẩn để nỗ lực tu tập, khiến cho tâm thoát khỏi tham-sân-si, thoát khỏi ái luyến và chấp thủ năm uẩn thì gọi là thân có bệnh nhưng tâm không bệnh.

Nói khác đi, đó chính là biết phát huy tri kiến giác ngộ đi đôi với công phu tu tập tâm giải thoát, không tham-sân-si, không ái luyến, không chấp thủ đối với năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), mười hai xứ (sáu căn và sáu trần), mười tám giới (sáu căn, sáu trần và sáu thức), không nương tựa vào chúng, không xem chúng là của mình.

Tri kiến giác ngộ nghĩa là sự chứng nghiệm rõ ràng rằng có thân thì phải có bệnh, đó là quy luật muôn thuở, không ai tránh khỏi, phải bình thản đối diện, không cần lẫn tránh, không nên lo âu sầu muộn. Sự chứng nghiệm như vậy khiến cho con người trở nên tỉnh táo, kiên nghị, bình thản, an nhiên tự tại trước sự thật già, bệnh, chết đang diễn tiến:

“Này các Tỷ-kheo, với vị Thánh đệ tử có học, phải bị bệnh và bệnh đến, vị ấy suy tư như sau: ‘Không phải chỉ một mình ta phải bị bệnh và bệnh đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả các loài hữu tình đều phải bị bệnh và bệnh đến. Và nếu phải bị bệnh và bệnh đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn’. Vị ấy phải bị bệnh và bệnh đến, không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là vị Thánh đệ tử có học, được nhổ lên là mũi tên sáu muện có tẩm thuốc độc, mà kẻ phạm phu không học bị bắn trúng, tự làm cho mình ưu não. Không sáu muện, không bị tên bắn, vị Thánh đệ tử làm cho chính mình được hoàn toàn tịch tịnh”⁴⁵.

Tâm giải thoát nghĩa là một tâm thức được huấn luyện đúng pháp, thấy rõ tự thân (năm uẩn) và thế giới (mười hai xứ, mười tám giới) là vô thường, biến diệt, khổ đau, không phải của mình, mình không làm chủ được, kiên quyết buông bỏ mọi ý niệm luyến ái

và chấp thủ, khiến phiền muộn khổ đau không có cơ hội xâm nhập, chi phối và ngự trị; tâm được an ổn giải thoát trước mọi thực trạng chuyển biến bất an của tự thân và của cuộc đời:

“Này các Tỳ-kheo, vị đa văn Thánh đệ tử quán sắc: ‘Đây không phải của tôi, đây không phải là tôi, đây không phải là tự ngã của tôi’. Sắc ấy của vị này biến hoại, đổi khác. Vị này, khi sắc ấy biến hoại, đổi khác, không khởi lên sâu, bi, khổ, ưu, não.

Vị này quán thọ: ‘Đây không phải của tôi.’, quán tưởng: ‘Đây không phải của tôi.’, quán các hành: ‘Đây không phải của tôi.’, quán thức: ‘Đây không phải của tôi, đây không phải là tôi, đây không phải tự ngã của tôi’. Thức ấy của vị này biến hoại, đổi khác. Vị này, khi thức ấy biến hoại, đổi khác, không khởi lên sâu, bi, khổ, ưu, não.”

Như vậy, hệ luận của lẽ sống “không bệnh giữa ốm đau” hay “thân có bệnh nhưng tâm không bệnh” được nói đến trong kinh Phật là hết sức rõ ràng. Đó là nhận rõ quy luật sanh-diệt tất yếu của sự kiện hiện hữu để sống thanh thản an lạc, nỗ lực tích tập các công đức, tinh tấn làm mọi việc tốt lành, không để cho mình rơi vào lo âu sầu muộn bởi sự kiện già, bệnh, chết⁷. Mặt khác, nhận rõ bản chất vô thường, khổ đau, vô ngã của hiện hữu để tinh tấn tu tập, diệt trừ tham-sân-si, từ bỏ tham ái và chấp thủ đối với năm uẩn, đưa đến đoạn tận các phiền não lậu hoặc, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi⁸. Đây chính là lẽ sống tinh táo và sáng suốt, có khả năng ngăn chặn bệnh tật phát sinh ngay trong hiện tại và dứt trừ bệnh tật tái diễn trong tương lai mà kinh điển đạo Phật gọi là “vui thay sống không bệnh” hay “thân có bệnh nhưng tâm không bệnh”.

Đáng chú ý rằng bệnh tật là một hiện tượng phiền toái gắn liền với con người và đời người, được xem là

một trong các nỗi khổ nhân thế mà không một ai tránh khỏi, kể cả những bậc giác ngộ⁹. Nó là hệ quả tất yếu của tiến trình hiện hữu, có gốc rễ là tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ năm uẩn, tức các ô nhiễm của tâm có công năng tạo nên quy trình hiện hữu hay chuỗi luân hồi tái sanh. Chính vì thế mà đạo Phật xem tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ là đồng nghĩa với bệnh tật, đồng nghĩa với ung bướu, đồng nghĩa với mũi tên, đồng nghĩa với khổ đau, đồng nghĩa với sợ hãi¹⁰, vì chúng tạo nên tiến trình hiện hữu, tạo nên chuỗi tái sanh, tạo nên già, bệnh, chết trong hiện tại và tạo ra già, bệnh, chết trong tương lai. Nói cách khác, tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ, tức tâm thức ô nhiễm, là gốc của bệnh tật khổ đau, một loại tâm bệnh (*cetoroga*) cần phải được quan tâm và kiên trì chữa trị thì khổ đau bệnh tật mới đi đến chấm dứt. Chữa trị như thế nào?

Phải tinh táo và sáng suốt kiên tâm chuyển hóa tham-sân-si, từ bỏ tập quán tham ái và chấp thủ trong đời sống hàng ngày. Phải nhận ra sự nguy hại của các độc tố tham-sân-si, thấy rõ tham là tâm bệnh (*cetoroga*), là mầm bệnh (*roganila*), tạo nên bệnh tật khổ đau trong hiện tại và đưa đến bệnh tật khổ đau trong tương lai, cần phải dứt trừ; sân là tâm bệnh (*cetoroga*), là mầm bệnh (*roganila*), tạo nên bệnh tật khổ đau trong hiện tại và đưa đến bệnh tật khổ đau trong tương lai, cần phải dứt trừ; si là tâm bệnh (*cetoroga*), là mầm bệnh (*roganila*), tạo nên bệnh tật khổ đau trong hiện tại và đưa đến bệnh tật khổ đau trong tương lai, cần phải dứt trừ. Cứ thường xuyên quán sát và nhắc nhở mình như thế thì tập khí tham-sân-si sẽ dần dần được nhiếp phục, đi đến giảm thiểu và tiêu trừ.

Tương tự, phải nhận ra thân ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), hệ quả của tâm tham ái và chấp thủ sai lầm, không gì khác là một gánh nặng khổ đau¹¹, một ổ tật bệnh mỏng manh¹², chỗ chứa vết thương¹³, một nhóm bất tịnh đổ vỡ¹⁴, chịu sự sanh diệt, biến hoại, bệnh tật, khổ đau, không phải của mình, mình không làm chủ được, cần phải sinh tâm nhàm chán, không nên ái luyến, cần phải buông bỏ, không nên nắm giữ.

Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là bệnh tật khổ đau mà nhận làm của mình, sinh tâm thích thú, hoan hỷ, ái luyến chúng, mong muốn chúng tồn tại mãi mãi tức là mê lầm, tiếp tục mời gọi bệnh tật và khổ đau. Ngược lại, nhận rõ sự thật bệnh hoạn và khổ đau của sắc, thọ, tưởng, hành, thức để sinh tâm nhàm chán, buông bỏ, không chấp thủ chúng, không xem chúng là của mình tức là sáng suốt, tự dứt trừ bệnh tật và khổ đau.



Bậc Giác ngộ xác chứng:

"Này các Tỳ-kheo, ai hoan hỷ sắc, người ấy hoan hỷ khổ. Ai hoan hỷ khổ, Ta nói, người ấy không giải thoát khỏi khổ."

Này các Tỳ-kheo, ai hoan hỷ thọ... Này các Tỳ-kheo, ai hoan hỷ tưởng... Này các Tỳ-kheo, ai hoan hỷ các hành..."

Này các Tỳ-kheo, ai hoan hỷ thức, người ấy hoan hỷ khổ. Ai hoan hỷ khổ, Ta nói, người ấy không giải thoát khỏi khổ."

Và này các Tỳ-kheo, ai không hoan hỷ sắc, người ấy không hoan hỷ khổ. Ai không hoan hỷ khổ, Ta nói, người ấy giải thoát khỏi khổ."

Và này các Tỳ-kheo, ai không hoan hỷ thọ... Và này các Tỳ-kheo, ai không hoan hỷ tưởng... Và này các Tỳ-kheo, ai không hoan hỷ các hành..."

Và này các Tỳ-kheo, ai không hoan hỷ thức, người ấy không hoan hỷ khổ. Ai không hoan hỷ khổ, Ta nói, người ấy giải thoát khỏi khổ"¹⁵.

"Ai chấp trước sắc, này Tỳ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trước sắc, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Ai chấp trước thọ... Ai chấp trước tưởng... Ai chấp trước các hành... Ai chấp trước thức, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trước thức, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma"¹⁶.

Cứ theo lời Phật mà tập nhận diện và nhắc nhở mình về sự mê lầm nguy hại của tâm tham chấp đối với ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) thì dần dần tập quán tham ái và chấp thủ sẽ được hóa giải, đi đến giảm thiểu và tiêu trừ.

Nhìn chung, bệnh tật là một sự kiện gắn liền với sự xuất hiện của con người trên cuộc đời, một hạt nhân có sẵn trong thân năm uẩn của mỗi người, do tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ tạo nên. Cái gì có hiện hữu thì phải có già, bệnh, chết, phải chịu sự hủy hoại và đi đến kết thúc. Đó là quy luật hết sức tự nhiên của quy trình hiện hữu.

Đức Phật đã thấu triệt nguyên lý sanh-diệt giữa cuộc đời và cũng đã chứng ngộ nguyên lý không sanh-diệt trong cuộc đời. Đó chính là sự thật Duyên khởi (*Patīcassamuppāda*), theo đó hết thảy mọi hiện hữu được biết là do duyên sanh và do duyên diệt. Sự ốm đau bệnh tật là một hiện tượng gắn liền với sự hiện hữu của con người và do nhân duyên sanh. Nhân ấy là tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ đối với năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Chính tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ là tác nhân tạo ra thân ngũ uẩn với bệnh tật tiềm ẩn sẵn ở trong đó. Vì vậy, để ngăn tránh và dứt trừ bệnh tật thì cần phải tập trung dứt trừ nguyên nhân sâu xa của bệnh tật, tức là tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ đối với năm uẩn; vì bệnh tật chỉ thật sự hoàn toàn tiêu trừ bao lâu thân ngũ uẩn không hiện hữu.

Nói khác đi, còn mê lầm để cho mình rơi vào tham ái và chấp trước sắc, thọ, tưởng, hành, thức, xem chúng là của mình, thì còn tiếp tục mang vác thân ngũ uẩn đầy ốm đau bệnh tật. Có hiểu biết sáng suốt, không

để cho mình rơi vào tham ái và chấp trước sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không xem chúng là của mình, thì thân ngũ uẩn không hiện hữu theo đó bệnh tật ốm đau không xảy ra. Đó là lý do bậc Giác ngộ tuyên bố "không bệnh giữa ốm đau" và khuyên dạy các học trò mình tập "giữ tâm không bệnh, dầu cho thân có bệnh", với những lời khuyên thật nhẹ nhàng:

*Vui thay chúng ta sống,
Không rộn (tham) giữa rộn ràng (tham dục);
Giữa những người bận rộn,
Ta sống không rộn ràng¹⁷.
Vui thay chúng ta sống,
Không hận giữa hận thù;
Giữa những người thù hận,
Ta sống không hận thù¹⁸.
Vui thay chúng ta sống,
Không gì gọi của ta;
Ta sẽ hưởng hỷ lạc,
Như chư Thiên Quang Âm¹⁹.*

Không tham, không sân, không si (không gì gọi của ta, không chấp trước sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tôi, là của tôi) thì không rơi vào ốm đau bệnh tật, không sầu, bi, khổ, ưu, não ngay trong hiện tại và không còn ốm đau bệnh tật, không còn sầu, bi, khổ, ưu não xảy ra trong tương lai. Đây là nghĩa lý của lối sống "không bệnh giữa ốm đau" hay "thân bệnh nhưng tâm không bệnh" mà bậc Giác ngộ đã thể hiện trong cuộc đời, và Ngài khuyên chúng ta hãy tin thọ và cất lên thành khúc hát giữa cuộc đời:

*Vui thay chúng ta sống,
Không bệnh, giữa ốm đau;
Giữa những người bệnh hoạn,
Ta sống, không ốm đau. ■*

Chú thích:

1. Kinh Māgandīya, *Trung Bộ*.
2. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, *Trung Bộ*.
3. Kinh An toàn, Kinh Sự kiện không thể có được, *Tăng Chi Bộ*.
4. Kinh Nakulapita, *Tương Ưng Bộ*.
5. Kinh Sự kiện không thể có được, *Tăng Chi Bộ*.
6. Kinh Chấp thủ và ưu não, *Tương Ưng Bộ*.
7. Kinh Ví dụ hòn núi, *Tương Ưng Bộ*.
8. Kinh Sợ hãi trong tương lai (1)-(2), *Tăng Chi Bộ*.
9. Kinh Vua, *Tương Ưng Bộ*.
10. Kinh Sợ hãi, *Tăng Chi Bộ*.
11. Kinh Gánh nặng, *Tương Ưng Bộ*.
12. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 148.
13. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 147.
14. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 148.
15. Kinh Hoan hỷ, *Tương Ưng Bộ*.
16. Kinh Chấp trước, *Tương Ưng Bộ*.
17. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 199.
18. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 197.
19. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 200.

Chuyển hóa về Tịnh Độ

NGUYỄN THẾ DẰNG

Tất cả những con đường Phật giáo là để tịnh hóa thân tâm từ bất tịnh chuyển thành thanh tịnh, từ phàm chuyển thành thánh, tức là chuyển đến giải thoát và giác ngộ.

Bài kệ của Phật Thích-ca nhắc lại lời của chư Phật:

Các ác chớ làm

Các thiện vâng làm

Tự tịnh tâm ý

Lời chư Phật dạy.

Sự tịnh hóa con người bất tịnh thành thanh tịnh, tịnh hóa sự chấp vào một cái ta và những phiền não của nó cũng là con đường Tịnh Độ. Đặc biệt, sự tịnh hóa tâm ý này không dựa vào “tự tịnh” là chính, mà dựa vào một nền tảng, một trung tâm vốn đã thanh tịnh từ lâu xa là Đức Phật A-di-đà và Tịnh Độ của Ngài. Chỉ một tâm nguyện sanh về cũng đủ cho chúng ta bứt ra khỏi cõi dục đời ác năm trước này. Ba tâm chí thành, tin tưởng hâm mộ, nguyện sanh về có thể cắt đứt mọi ràng buộc, đốt cháy mọi phiền não chướng ngại để người ta có được một mối nối kết chặt chẽ, không thể hư hoại với Phật A-di-đà và Tịnh Độ.

Tâm chí thành, tin tưởng hâm mộ, và nguyện sanh về giết chết cái ta ngoan cố và những phiền não của nó để

cho Phật và Tịnh Độ thế chỗ. Ba tâm ấy gọi chung là tín tâm. Tín tâm làm cạn kiệt những cái bất tịnh đã lỡ thu nhập vào ở cõi này để cho Phật và Tịnh Độ hiện diện. Cho nên tín tâm phát sanh tức là Phật và Tịnh Độ phát sanh, và tín tâm là biến cố tâm linh lớn nhất của hành giả Tịnh Độ. Tín tâm khiến một người nối kết được với Phật A-di-đà và Tịnh Độ. Từ đây, hành giả vĩnh viễn có Phật và Tịnh Độ, có chỗ quy y, có chỗ để phát nguyện, có nền tảng vững bền và thanh tịnh để làm Phật sự.

Niệm Phật, quán tưởng Phật và Tịnh Độ chuyển hóa tâm bất tịnh thành tâm thanh tịnh, đưa Phật và Tịnh Độ vào tâm thế chỗ cho cõi đời ác năm trước đã mọc rễ trong tâm mình. Điều đó tương đương với “chuyển thức thành trí, chuyển sanh tử thành Niết-bàn” được nói trong các kinh Đại thừa. Tùy mức độ chuyển hóa ngay ở đây mà người ta về Tịnh Độ ở mức cao hay thấp trong chín phẩm hoa sen.

Tâm chí thành, tâm tin tưởng hâm mộ, tâm nguyện sanh về, cả ba đều không có chỗ cho tâm nghĩ về ta và cái của ta, tâm phiền não, và do đó không có tích tập chúng. Đây là trực tâm, “*Trực tâm là đạo tràng, vì không hư giả*” (kinh *Duy-ma-cật*). Ba tâm một khi trở thành trực tâm, thì đây là niệm Phật, theo nghĩa không chỉ bằng miệng, và với tâm này, người ta tiếp xúc và đi vào Tịnh Độ.



Người ta đi vào Tịnh Độ bằng một tâm mềm dẻo (pliable), dễ uốn nắn, dễ điều khiển, nhu thuận. Đó cũng là một tâm thanh tịnh. Thế nào là một tâm mềm dẻo, dễ điều khiển? Là một tâm không có những chống đối trực trặc của cái ta và những phiền não bất tịnh của nó. Với một tâm mềm dẻo, dễ điều khiển vì ít cái bất tịnh như vậy, người ta muốn niệm Phật thì niệm Phật được liên tục và mạnh mẽ, muốn quán tưởng Phật và Tịnh Độ thì không bị phiền não bất tịnh phá phách. Thế nên, kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật* nói “*chỉ mười niệm thì được sanh về*”.

Như vậy, yếu tố quan trọng đưa người ta sanh về Tịnh Độ là một tâm mềm dẻo, dễ điều khiển và do đó thanh tịnh, để có thể hồi hướng về Tịnh Độ. Tất cả sự tu hành Tịnh Độ là chuyển hóa tâm bất tịnh thành thanh tịnh, đây là tịnh nghiệp để sanh về Tịnh Độ. Để chuyển hóa tâm, kinh nói đến rất nhiều pháp môn: phát Bồ-đề tâm, làm các hạnh lành, khuyến khích người tu, học kinh *Đại thừa* (“tu các tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyên, các tam-muội bất sanh bất diệt” - kinh *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Phật*), niệm Phật, quán tưởng Phật, nguyện sanh...

Tu Tịnh Độ là dựa trên 48 lời nguyện của Phật A-di-đà để chuyển hóa ba nghiệp thân ngữ tâm của chúng ta thành tịnh nghiệp và hồi hướng về Tịnh Độ. Chẳng

hạn, mắt thấy cái gì, tai nghe tiếng gì, thân xúc chạm vật gì, có cảm thọ gì, mũi ngửi mùi hương gì, có kinh nghiệm gì, đều quán tưởng chúng là cảnh giới của Tịnh Độ, như kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật* chỉ dạy 16 phép quán. Tu Tịnh Độ không chỉ là tu cái miệng niệm, mà là tu tất cả giác quan đều biết niệm, tức là toàn bộ thân tâm nhớ nghĩ đến Phật và Tịnh Độ.

Tịnh Độ tông dạy hành giả tịnh hóa tâm mình trên nền tảng đức tin vào Phật A-di-đà và Tịnh Độ của Ngài. Và chính tâm thanh tịnh quyết định được về Tịnh Độ. Sự tịnh hóa nhờ Phật A-di-đà và 48 lời nguyện của Ngài phải được bắt đầu ngay tại cõi Ta-bà này. Sự tịnh hóa ấy phải chân thật, nhờ vào tâm chí thành; phải tha thiết mong cầu, nhờ vào tâm tin tưởng hăm mộ; phải dứt bỏ, nhờ vào tâm nguyện sanh về. Nếu không có ba tâm ấy thì cái ta và những phiền não của nó xen vào, có khi lại thêm các độc tham, sân, si, đố kỵ, kiêu mạn nếu không có một chúng đồng tu và một vị thầy giúp đỡ.

Một nguyên lý chung cũng là mục đích của Đại thừa là “*tất cả các pháp bốn lai thanh tịnh*”. Tịnh Độ tông đi con đường này để đến mục đích ấy. Tịnh Độ tông càng nhấn mạnh nhiều hơn đến tính chất Tịnh và dựa vào sự thanh tịnh đã có từ lâu xa của Phật A-di-đà và Tịnh Độ. Cầu sanh về Tịnh Độ là để chúng ngộ rõ điều đó.

Cốt lõi của Tịnh Độ là các pháp bốn lai thanh tịnh, đó cũng là “*thật tướng của tất cả các pháp*” (kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật*). Thế nên chúng ta cần tu tập thói quen quán tưởng cuộc đời và môi trường chung quanh là thanh tịnh, là một phản chiếu của Tịnh Độ. Thói quen là nghiệp, thói quen quán tưởng mình đang sống trong Tịnh Độ là tịnh nghiệp.

Những pháp quán tưởng Tịnh Độ là để tịnh hóa thân tâm, khiến thấy nghe hay biết được các pháp bốn lai thanh tịnh. Thấy được các pháp bốn lai thanh tịnh thì tâm thanh tịnh, và tâm thanh tịnh ấy sẽ sanh về Tịnh Độ. Sự quán tưởng Tịnh Độ khiến tâm ý hành giả thanh tịnh, nhờ đó hành giả thấy tất cả các pháp bốn lai thanh tịnh, khi ấy cảnh giới Tịnh Độ bao trùm cảnh giới Ta-bà, ánh sáng Vô Lượng Quang, Thanh Tịnh Quang, Bất Đoạn Quang, Vô Đối Quang... bao trùm ánh sáng và bóng tối của cõi này, bao trùm sự phân mảnh thành vô số sắc tướng của cõi này.

Bấy giờ hành giả mới bắt đầu hiểu được đoạn kệ về Phật A-di-đà trong kinh *Nhập Lăng-già*, phẩm *Kệ Tụng*, thứ mười:

*Mười phương các cõi nước
Chúng sanh, Bồ-tát trong
Pháp và Báo thân Phật
Hóa thân và biến hóa
Đều từ Vô Lượng Thọ
Trong Cực lạc lưu xuất
Ở trong kinh Phương quảng
Nên biết mật ý thuyết. ■*

Từ viện Quỳnh Lâm đến viện Trần Nhân Tông

THÍCH THIÊN NHƠN

Phật giáo Trúc Lâm hay Thiền phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) sáng lập năm 1299, sau khi Ngài được Thiền sư Tuệ Tuệ tế độ xuất gia năm 1294 và tu hành đắc đạo tại chùa Hoa Yên, Yên Tử, thuộc đạo Hải Dương - Quảng Yên (nay là Quảng Ninh) do Thiền sư Hiện Quang đời 38 dòng Thiền Vô Ngôn Thông khai sơn năm 1212.

Sau khi ngộ đạo, với đức hiệu Hương Vân Đại Đầu-đà Điều ngự Giác Hoàng, công việc đầu tiên của Tổ là thành lập Thiền phái, xác lập tư tưởng chủ đạo và cơ sở văn hóa, di sản chủ lực của Phật giáo Trúc Lâm hay Giáo hội Trúc Lâm. Qua đó, ngoài chốn Tổ khơi nguồn tuệ giác, phát tích Phật giáo đời Trần là chùa Hoa Yên, Yên Tử. Song vì phương tiện đi lại tương đối khó khăn, không gian không thông thoáng, không xứng tầm là một đạo tràng của Thiền phái Trúc Lâm-Đại Việt, từ đó Tổ mới định vị tại chùa Quỳnh Lâm, Đông Triều, Kinh Môn, Hải Dương (nay là Quảng Ninh), do Thiền sư Định Không (729-808) đời thứ 8 Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi khai sơn. Đại trùng tu vào thời Lý, Lý Thần Tông (1127-1138) do Thiền sư Minh Không (1066-141) đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi thực hiện.

Từ điểm tựa này, làm vòng xoay tứ hướng: Quỳnh Lâm, Hoa Yên, Báo Ân, Vĩnh Nghiêm, Ngọa Vân. Trong đó, Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm là trụ sở Phật giáo Trúc Lâm thời Trần. Tổ khai đàn, giảng kinh, thuyết pháp, hóa độ đệ tử xuất gia, như Pháp Loa, Bảo Sát, Bảo Phác, Pháp Không...

Đến năm 1307, Tổ truyền y bát cho Nhị tổ Pháp Loa, là người kế thừa Pháp phái. Đến ngày 01/11/Mậu Thân (1308), Tổ viên tịch tại am Ngọa Vân, núi Bảo Đài, Đông Triều, Hải Dương (nay là Quảng Ninh), thọ 51 tuổi.

Nhị tổ Pháp Loa kế tục sự nghiệp Tổ sư, duy trì, phát triển Thiền phái, Giáo hội Trúc Lâm. Năm 1311, vâng lệnh

vua Trần Anh Tông, ngài cho san định khắc bản gỗ in Đại tạng kinh đời Trần 5.000 quyển, đến năm 1319 hoàn thành, làm lễ tạ Tam bảo, tôn trí tại Quỳnh Lâm. Đồng thời, năm 1314 Tổ vâng lệnh vua Trần Anh Tông về trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm, trong thời gian này Tổ đã cho san khắc một số bản kinh lớn như *Hoa Nghiêm*, *Lăng Nghiêm*, *Lăng-già*, *Pháp Hoa*, *Duy-ma-cật*, *Niết-bàn*, *Luật Tứ Phần*, *Bồ-tát giới*... tàng trữ tại chùa Vĩnh Nghiêm, Đức La, Yên Dũng, Lạng Giang (nay là Bắc Giang), hiện nay vẫn còn.

Nhất là năm 1317, Nhị tổ Pháp Loa thành lập Viện Quỳnh Lâm, là Trường Đại học Phật giáo Trúc Lâm đầu tiên của Đại Việt (Việt Nam), với các mục đích: Thiết lập Đại Giảng đường khai hội thuyết pháp. Những bộ kinh lớn như *Lăng Nghiêm*, *Lăng-già*, *Pháp Hoa*, *Hoa Nghiêm*, *Niết-bàn*, *Luật Tứ Phần*, *Bồ-tát giới*, *Truyền Đăng Lục*, *Khóa Hư Lục*, *Ngũ Lục* đều được thuyết giảng tại các pháp hội Quỳnh Lâm; là văn phòng lưu trữ hồ sơ Tăng tịch, danh bộ Tự viện của Giáo hội Trúc Lâm; đào tạo nguồn nhân lực gồm hai hướng: Sau một thời gian tu học tại Viện Quỳnh Lâm sẽ chuyển lên chùa Ngọa Vân, núi Bảo Đài tu tập Thiền định chuyên sâu, cho đến khi chứng ngộ; hướng hai là phân bổ đi hoằng hóa lợi sinh tại các tỉnh đồng bằng, kể cả kinh thành Thăng Long (Hà Nội) và miền cực Nam Đại Việt. Qua đó, một số Thiền sư, Quốc sư sau đây ít nhiều đều ảnh hưởng hay xuất thân từ Viện Quỳnh Lâm như: Mật Tạng, Pháp Cổ, Pháp Tràng, Hương Tràng, Hương Sơn, Bảo Sát, Bảo Phác, Pháp Không, Huệ Nghiêm, Cảnh Huy, Quế Dương, Huyền Giác, Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc, Hải Ấn, Hoàng Tế, Cảnh Ngụy, Cảnh Trường, Tuệ Quán, An Tâm, Phù Vân (Tĩnh Lự), Vô Trước, Quốc Nhất, Viên Minh, Đạo Huệ, Viên Ngộ, Khuê Thám, Sơn Đăng, Hương Sơn, Trí Dung, Huệ Quang, Chân Trú, Vô Phiền...

Sau khi Nhị tổ Pháp Loa viên tịch năm 1330, Tam tổ Huyền Quang viên tịch năm 1334, thế hệ sau chỉ duy trì cơ sở, Thiền phái Trúc Lâm như An Tâm, Phù Vân (Tĩnh Lộ), Chân Nguyên-Tuệ Đăng, Như Hiện, Như Trụ, Như Sơn... Cho đến cuối đời Trần 1400 rồi chuyển sang thời Lê Nguyễn (1428-1802), thì Phật giáo Trúc Lâm có sự chuyển hóa cùng với Tịnh độ, Mật tông, Lâm Tế, Tào Động, Đàng Ngoài... Tuy nhiên, tiềm năng Thiền phái Trúc Lâm, Phật giáo Trúc Lâm đời Trần vẫn còn tiềm lực ảnh hưởng chi phối các pháp môn tu tập trong suốt thời gian gần 700 năm qua.

Sau ngày 30/4/1975 lịch sử, năm 1976 nước nhà thống nhất, đến năm 1981 Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập theo phương châm hoạt động “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, nhất là tinh thần tôn trọng Hiến chương GHPGVN quy định: Các truyền thống Hệ phái, các pháp môn tu học biệt truyền đúng Chánh pháp đều được duy trì và phát triển. Qua đó, trên tinh thần chủ trương về nguồn của Nhà nước và Giáo hội là cần duy trì, phát huy những tư tưởng, văn hóa tốt đẹp của dân tộc trong 4.000 năm qua. Trong đó, Phật giáo Trúc Lâm đời Trần là Đạo Phật Việt Nam, do ông Vua người Việt xuất gia tu hành chứng quả, gọi là Vua Phật Việt Nam thành lập.

Qua đó từ năm 1998, GHPGVN cho phép thành lập các Thiền viện thuộc Thiền phái Phật giáo Trúc Lâm trong phạm vi cả nước, đồng thời kết hợp các cơ quan Chính phủ như Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch, Cục Bảo tồn Bảo tàng, Bộ Giáo dục Đào tạo, cơ quan phi Chính phủ, UNESCO tại Việt Nam, nhiều cuộc hội thảo được diễn ra tại Hà Nội, Quảng Ninh, đúc kết Hội thảo đưa đến thống nhất là: Bảo tồn phát huy tư tưởng, văn hóa Phật giáo Trúc Lâm, xây dựng lại các di tích văn hóa, lịch sử đời Trần, Phật giáo đời Trần, giữ gìn những di sản Phật hoàng Trần Nhân Tông, truyền bá tư tưởng, văn hóa Phật giáo đời Trần của Trần Nhân Tông..., đến các cơ sở giáo dục trong nước và thế giới. Cụ thể là tại Trường Đại học Harvard - Hoa Kỳ đã có một khoa học về tư tưởng Trần Nhân Tông và tượng đài Trần Nhân Tông được tôn trí trong khuôn viên của trường ở Hoa Kỳ.

Trong nước thông qua sự vận động tích cực của các nhà sử học, văn hóa, bảo tồn bảo tàng... nhiều cơ quan Nhà nước, UNESCO tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, đầu mối là Đại học Quốc gia Hà Nội. Qua đề xuất chính của Bộ Giáo dục Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội, Chính phủ đã phê duyệt đề án và Quyết định số 1717/QĐ/CP ngày 11/9/2016 do ông Vũ Đức Đam - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ ký thay Thủ tướng cho phép thành lập Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sau nhiều tháng nghiên cứu, hội họp và hoàn chỉnh nội dung, mô hình cơ chế tổ chức và triển khai quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ngày 22/02/2017 tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Lễ ra mắt Viện Trần Nhân

Tông. Bộ Nội vụ đã công bố quyết định bổ nhiệm Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Kim Sơn, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội làm Viện trưởng; Phó GS-TS Lại Quốc Khánh làm Phó Viện trưởng; GS Vũ Minh Giang làm Chủ tịch Hội đồng Khoa học của Viện. Trụ sở Viện sẽ được xây dựng tại núi Hòa Quang, khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội - Hòa Lạc, Sơn Tây, Hà Nội trong tương lai. Theo chương trình hoạt động, Viện sẽ chiêu sinh đào tạo cấp Tiến sĩ Phật học khóa đầu tiên vào tháng 9/2017 tại Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Trong bài phát biểu của đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại buổi lễ ra mắt Viện Trần Nhân Tông có đoạn: “Ngày nay, theo phương châm hoạt động: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội; trong mối quan hệ giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đây là mối quan hệ hữu cơ với các Học viện Phật giáo Việt Nam của Giáo hội. Thông qua đó, Giáo hội có thể giới thiệu nhân sự tham gia Ban lãnh đạo của Viện, giáo sư Phật học, Thiền học cho Viện. Cung ứng đầu vào cho Viện khi có chiêu sinh cấp tiến sĩ Phật học, nghiên cứu sinh tiến sĩ Phật học. Vì hiện nay Giáo hội có hơn 100 Tăng Ni có trình độ học vị cao học muốn theo học cấp tiến sĩ Phật học hay nghiên cứu sinh tiến sĩ Phật học trong nước. Thông qua chương trình đào tạo của Viện, Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ có cơ hội giới thiệu Tăng Ni theo học cấp tiến sĩ Phật học, nghiên cứu sinh tiến sĩ Phật học trong nước không phải ra nước ngoài đỡ đi phần chi phí đáng kể trong chương trình giáo dục Phật học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tiến xa hơn trong tương lai, các Học viện Phật giáo Việt Nam của Giáo hội sẽ liên thông Phân khoa Phật học với Viện Trần Nhân Tông. Trước mắt nối kết với Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ, Thừa Thiên Huế, các Thiền viện Trúc Lâm trong cả nước. Do đó, sự ra đời Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Giáo hội vô cùng hoan hỷ và sẽ tích cực hợp tác lâu dài trong lĩnh vực phát huy tư tưởng Trần Nhân Tông, Phật giáo thời Trần, Phật giáo Trúc Lâm, giáo dục Phật học, nghiên cứu bảo tồn di sản văn hóa Phật giáo Trúc Lâm cũng như Phật giáo Việt Nam của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhân lễ ra mắt Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội do Chính phủ thành lập, GHPGVN vô cùng hoan hỷ, có thể nói rằng đây chính là sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và Chính phủ mới có kết quả như ngày hôm nay. Sự thành lập Viện Trần Nhân Tông trong thời điểm hiện nay, GHPGVN cho là việc rất cần thiết, kịp thời phù hợp với trào lưu tiến hóa của tư tưởng nhân loại qua sự tiếp cận tư tưởng Trần Nhân Tông, đồng thời vừa để tôn vinh tinh thần giá trị nhân văn của bậc anh minh lỗi lạc, tu hành đạt đạo, vừa để nhắc nhở và là bài học cho thế hệ mai sau kế thừa và phát huy tư tưởng, bảo tồn di sản văn hóa của Phật hoàng Trần Nhân Tông, Phật giáo Trúc Lâm đời Trần và Phật giáo Việt Nam trong nước cũng như giới thiệu đến các nước trên thế giới. ■

Theo Sư vào chợ, tìm Phật giữa đời

Bài & ảnh: TRẦN KIÊM ĐOÀN

Thiền viện Diệu Nhân nằm trên đồi Duncan Hill, thành phố Rescue.

Tác giả Uyên Nguyên có đôi nét giới thiệu về Diệu Nhân:

“Thiền viện Diệu Nhân có mặt ở miền Bắc tiểu bang California - Hoa Kỳ từ tháng Bảy năm 2002. Đây là một ngôi thiền viện nhỏ nằm trên một vùng đất cao với nhiều đồi thông và cây rừng, cách thủ phủ Sacramento khoảng 45 phút lái xe.

Mảnh đất rộng gần 11 mẫu tây là món quà dâng cúng của sáu chị em “Lục Hòa”. Hòa thượng Thích Thanh Từ đã chứng minh và chủ trì đặt viên đá xây dựng thiền viện Diệu Nhân, đồng thời chỉ thị cho thành lập Hội Thiền học Diệu Nhân (Dieu Nhan Buddhist Meditation Association). Diệu Nhân thuộc phái Thiền tông Việt Nam, đặt dưới sự chỉ đạo của Thiền viện Viên Chiếu ở miền Nam Việt Nam.”

Mười lăm năm, có những dịp đến viếng chùa và lễ Phật với Diệu Nhân, chúng tôi vẫn quen sinh hoạt theo nếp truyền thống chùa viện. Nhưng lần này được Ni sư Thuần Bạch thông báo ngày thứ Bảy tới sẽ có một “shopping meditation” - hành thiền giữa chợ - tại khu thương mại Galleria, Roseville. Đây là một trung tâm mua bán đồ sộ, kể cả bên cạnh có resort đánh bạc khét tiếng Bắc Cali là Thunder Valley nữa!

Ở tại một địa bàn phức tạp như thế này, hành giả thiền sinh sẽ có dịp nếm trải qua hiện trường thực hành cái tĩnh trong động. Đề tài cho buổi họp mặt thực hành lần này là *Tu Tập Thiền Lắng Nghe*. Phải chăng đi tìm Tánh Biết, Tánh Nghe, Tánh Thấy giữa chợ là đãi cát tìm vàng; lọc nước đã ô nhiễm, câu bắn cho ra lại thể tánh trong ngần nguyên thủy của nó? Hành giả cần tập trung một tâm thái an định, rỗng lặng ngay giữa phố chợ; thực hành nhiếp tâm chánh niệm trong cuộc sống phức tạp, bon chen của đời thường.

Hôm nay, sư trưởng thiền hành “thông tay vào chợ” là Ni sư Thích Nữ Thuần Bạch, người có bề dày tri thức và công hạnh tu trì được biểu hiện cụ thể trong sinh hoạt Thiền tông Việt Nam từ mấy thập niên qua cho

đến thời hiện đại. Trước khi xuất gia, Ni sư Thuần Bạch là một người làm công tác khoa học. Những năm qua, Ni sư là một vị trụ trì mẫu mực, một giáo thọ vững vàng và cũng là một nhà Phật học với nhiều công trình nghiên cứu, thuyết pháp, trước tác chuyên biệt về Phật giáo đã được phát hành, xuất bản trong quá trình hoằng hóa đạo Phật theo trường phái Thiền tông Trúc Lâm Yên Tử.

Giới thiệu về thầy

thì cũng cần điểm xuyết đôi nét về trò

Đã 9:35 am mà tôi vẫn còn đi tới đi lui ở nhà; trong lúc giờ hẹn “vào thiền” là 10:00 am. Tôi đợi đồng hành với Như Hòa nhưng các hữu ấy vẫn chưa có mặt. Đường đi tính từ đây lên đó không dưới nửa giờ lái xe. Cầm chắc cái trẻ trong tay nhưng tôi tự mỉm cười trong bụng khi nghĩ rằng tâm thái rỗng lặng là thiền. Khi dọn sẵn tâm thiền thì ngay một hạt bụi hiện tiền cũng là thiền hay chẳng có thiền ở đâu cả...

Như Hòa gọi, báo: “Em đang bị kẹt xe, nên về trễ chút đỉnh nha”. Tôi nói - hình như giọng rất thần nhiên chứ không một mảy may mè nheo dễ ghét như mọi lần nghe báo trễ - “Cứ từ từ mà lái, đừng vội, nguy hiểm”. Rồi cũng tới lúc Như Hòa nhảy chân sáo vào cửa với nụ cười, khen tặng: “Giỏi! Răng bữa ni anh ‘thiền’ dữ rứa... Hì, hì?!”

Có lẽ tôi cũng thấy hình như hôm nay mình “thiền” thật. Thiền trong hoàn cảnh này là “hiền”, dễ tính, không phàn nàn, gắt gỏng.

Khác với các cuộc hẹn gặp, vui chơi đời thường khác, tôi lên xe ngồi im một lát cho an tâm trước đã, rồi lái xe đi không vội vàng, dù đã trễ. Điện thoại lại reo, bác Tâm Phương ở Antelope xin quá giang vì cháu của bác đi thể thao chưa về kịp. Xe lại tiếp tục lăn bánh trên xa lộ 80. Sự bồn chồn lo trễ giờ lắng xuống khi hai thiền sinh “thiền đàm” ở băng sau.

Bác Tâm Phương lên tiếng: “Này, anh chị, có phải các vị tôn đức dạy rằng, bất cứ cái gì có mang hình tướng thì thấy đều là hư dối, là vọng tưởng cả phải không?!”



Như Hòa biểu đồng tình rồi thắc mắc: “Đúng đó, sư ông dạy ‘biết vọng không theo’. Như vậy, chiếc xe Nissan này có hình tướng là chiếc xe hơi nên đích thị là đồ hư dối. Biết vọng không theo... Chứ không lẽ chúng ta bỏ xe đi bộ à?”

Niềm vui như chén trà mai làm tươi mát mọi người. Tuy ai cũng hiểu rằng, tiếng Việt gọi là “không” cho cả 3 từ “không, bất, vô” trong chữ Hán nhưng khi nói về không tướng, vô tướng và bất tướng thì lại hoàn toàn khác biệt. Chiếc xe tự nó không có tướng gì cả vì trước khi vào hãng chế tạo xe hơi nó là một mớ sắt thép và hàng vạn thứ linh tinh, rồi do vô số điều kiện cộng với sức người, sức máy kết hợp lại gọi là “duyên hợp” mà thành ra chiếc xe. Nếu chốc nữa bị tai nạn hay tương lai theo thời gian mà hư hoại thì chiếc xe lại trở về thành đồng sắt thép vụn và đồ vật linh tinh vô danh, vô tướng như ngày xưa tiền thân của nó. Cái tướng “không” của nó sẽ trở lại thành không... Xe là một phương tiện tạm thời. Nếu không dùng nó hay buông bỏ nó đúng thời, đúng lúc thì tuy có xe, có phương tiện mà chẳng đi tới đâu được cả. Không khéo lại bị mắc kẹt vào ngõ cụt là xe đi ta; chứ không phải ta đi xe; người thành phương tiện của xe chứ không phải xe là phương tiện của người nữa rồi. Tôi diễn đạt ý đó thành những tiếng cười đùa

nhẹ nhàng và thoải mái cho đến khi xe rẽ vào exit 65 tới điểm hẹn trong khu Westfield.

Vì tới trễ nên các đạo hữu thiện sinh đã phân tán theo sự hướng dẫn của thiền sư hành thiền Tánh Nghe khắp trong khu thương mại. Nơi đây là cả một rừng tiếng động và âm thanh. Tiếng động nơi đây có khi là sự lặng im khởi lên từ lửa cháy, tiếng gầm dã thú, mèo chuột đuổi nhau nhưng chỉ qua dáng điệu và hình ảnh của các mặt hàng điện tử mà không thật sự phát ra một mảy may tiếng động. Âm thanh nơi đây có khi là sự vắng bóng của nguồn gốc phát động, nhưng sóng thanh âm lại phát tán tung bùng thông qua hệ thống loa khắp nơi trong cả thương trường rộng lớn.

Chúng tôi cùng tới điểm hội vừa lúc các thiền sinh khác cùng trở về từ cuộc “hành trình bỏ túi” đi tìm tánh nghe trong một vài mươi phút. Các tham dự viên tuổi từ 15 đến 90, cả Việt lẫn Mỹ. Mỗi người đều tuân tự theo chiều kim đồng hồ mà phát biểu (tiếng Việt hay tiếng Anh tùy thích) về những giây phút trải nghiệm của chính mình “tìm tịnh trong động” dưới sự chủ trì pháp đàm của Ni sư Thuần Bạch.

Thực tế rất thú vị là không ai giống ai trong tiến trình cảm nhận âm thanh chung quanh khu Shopping



Mall này. Mỗi người như như tùy vào tuổi tác, kinh nghiệm, cảm nhận của riêng mình mà thẩm nhập âm thanh từ bên ngoài dội đến tai mình. Nhưng phần khó nhất là để cho âm thanh đi qua mà thản nhiên không có một phản ứng nào dấy lên. Ai cũng hình dung qua tưởng tượng là có một âm thanh tự tại, nhất thể, tuyệt cùng vắng lặng. Nhưng chỉ rơi vào một chút tưởng tượng không thôi thì cái âm thanh “uyên nguyên” đó đã chao động rơi vào cảm xúc.

Sáng nay, có nhiều âm thanh đi qua, đi qua... Tôi dừng lại nghe một tí và để cho nó lọt qua. Nhưng bỗng đâu đó, có tiếng hát của John Elton với bài *Ngọn Đèn Trước Gió* (Candle in the Wind) trong đám tang của công chúa Diana làm tôi lạnh người. Tôi cố đuổi cái âm thanh lắng đọng mà ma quái đó, nhưng nó cứ bám riết lấy mình. Rồi không dừng được thói quen tự nhiên, tôi miên man nghĩ đến Thúy Kiều, đến những nàng cung nữ trong *Cung Oán Ngâm Khúc*, đến Diana hồng nhan bạc phận... Đúng là cái nghiệp *văn chương* đã huân tập nguồn cảm xúc cột lấy mình.

Trên đường trở về hòa nhập với sự vắng lặng của Tánh Nghe, Tánh Biết, Tánh Thấy mỗi người đều phải vượt qua cái trướng nghiệp lực của mình. Tu là cuộc chiến đấu một mất một còn để giải nghiệp: Nghiệp nặng, nghiệp nhẹ; nghiệp dữ, nghiệp lành; nghiệp chướng, nghiệp thuận; nghiệp báo, nghiệp duyên... là những món nợ tiền thân không ai tránh khỏi trong vòng quay vay trả, trả vay trải qua từng chớp mắt và quay tít không bao giờ ngừng nghỉ. Đến chùa là tìm về những nguồn năng lượng lành của những tâm hồn hướng thiện và hòa đồng chia sẻ để giúp làm loãng dần những dính mắc và lôi dẫn những cột buộc trong

chính mỗi người từ cuộc sống nhiều bốn phận ở nhà và đầy bon chen ngoài xã hội.

Từ đó, qua những phần quan sát, chia sẻ và chiêm nghiệm về *Tánh Nghe, Tánh Biết...* tạo ra những cơ hội tập sống tỉnh táo với những gì hiện tiền đang trôi qua mà không bản khoăn tính sổ sau lưng và đuổi theo kiếm tìm trước mắt.

Con đường *nhất tâm* nằm sâu trong tôi mà muốn tìm đến nó phải qua muôn vàn sóng gió. Thở tánh - tánh thật - như mặt trăng dưới đáy giếng. Thấy dễ và có khi ở trong tầm tay nhưng cách xa nghìn trùng không với tới. Vua Trần Thái Tông đã nói trong kệ *Tứ Sơn*:

*Suốt đời làm khách phong trần
Mỗi ngày một bước xa dân quê hương.*

(Vinh vi lăng đăng phong trần khách
Nhật viễn gia hương vạn lý trình).

Hôm nay, theo Thầy vào chợ để tìm Phật giữa đời thường ở ngay trong chính mỗi người là tâm nguyện của những thiện sinh đang thực hành “*Shopping Meditation*”. Chúng tôi đang theo bước chân thiền với ước nguyện mỗi ngày mỗi được về gần với quê hương Phật - mặc dầu quê hương đích thực đó đang nằm ở góc khuất trong tôi - gần trong nháy mắt lưu ly mà cũng xa cả thiên hà đại hải.

Từ khi Big Bang xảy ra để tạo thành thiên hà vũ trụ đến nay đã 13.8 tỷ năm; trong khi dấu vết lịch sử của nhân loại mới 30.000 năm và nền văn minh tôn giáo chỉ có 6.000 năm, nhưng tri thức về đời sống tâm linh vẫn còn lung linh những vầng sương mù trong viễn tưởng. Bởi vậy, những vấn đề liên quan đến tôn giáo không nên khiên cưỡng vào nội vi của khoa học và nguyên tắc toán học máy móc làm gì. Tôn giáo là nguồn tâm trong lặng. “Hành quân tôn giáo” là cuộc chiến đấu gai góc với chính mình chứ đừng mơ tưởng đâu xa.

Trong thế giới dày đặc thần quyền của tôn giáo, Đức Phật Thích-ca đã rất khiêm cung mà vô cùng vĩ đại khi Ngài tìm đến Tánh Không: Thấy rõ Tướng Giả để chuyển hóa thành Tướng Dụng và điểm đích cuối cùng nhằm đạt tới Tướng Thật. Mất tai mũi lưỡi thân ý là tướng giả. Thấy nghe ngửi nếm cảm nghĩ là tướng dụng. Và rỗng lặng là tướng thật. Dẫu có xuất hiện dưới nhiều tên gọi khác nhau như *bản lai diện mục, thể tánh tuyệt đối, bản thể tự tánh, Như Lai tạng...* hay là gì gì đi nữa thì cũng chỉ là cái bóng của một ảo ảnh. Thấy bóng biết bóng để đừng bắt bóng là đang trở về với tánh thật.

*Cái bóng trăng dưới đáy giếng ơ!
Múc cạn tìm trăng, trăng biến mất,
Vùng vầy ruồi tìm chỉ thấy ánh trăng tan.
Ôm miệng giếng thì bóng người che khuất,
Thịnh lặng ngồi yên sẽ thấy bóng trăng vàng. ■*

Thiền,

dưới góc nhìn của khoa học phương Tây

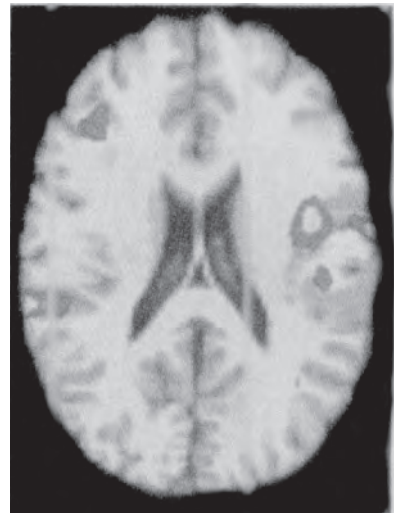
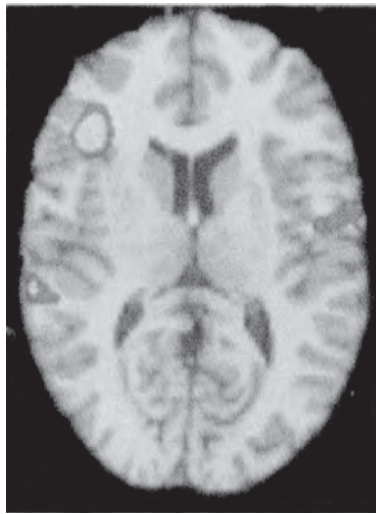
ANTOINE LUTZ
NGUYỄN VĂN THÔNG dịch

Cách đây vài năm, vẫn còn xa lạ với sự kết hợp những thuật ngữ như khoa học với thiền định. Trong thời kỳ Phục hưng ở châu Âu, khoa học được tách riêng khỏi tôn giáo và được ấn chứng với công trình nghiên cứu lượng tử của định luật vật chất. Tôn giáo hay tâm linh bị xếp vào lĩnh vực thực thể chủ quan và kinh nghiệm phẩm chất, tức là những sự việc không thể thấy và đo lường được. Vì vậy đây là bước chuyển biến của khoa học phương Tây khi có cái nhìn về các hiện tượng chủ quan, cuộc sống nội tâm của người thực hành tâm linh mà biểu trưng là thiền. Do đó đã có cuộc gặp gỡ lần đầu tiên giữa nhà khoa học thần kinh Pháp, Francisco Varela, với Đức Đạt-lai Lạt-ma vào năm 1983. Sau đó, F. Varela quyết định tổ chức một diễn đàn để Đạt-lai Lạt-ma và các thiền gia khác có thể trao đổi tư tưởng với các nhà khoa học nổi tiếng...

Vào tháng 4/1983, tại thành phố Denver, Hoa Kỳ, một hội nghị quốc tế về nghiên cứu “thiền học” đã được tổ chức lần đầu tiên. Hàng trăm nhà khoa học thần kinh, tâm lý học gia, bác sĩ và các thiền gia đến từ các cơ sở nghiên cứu hiện tượng lạ thường trên thế giới, đã tham gia chia sẻ những kết quả nghiên cứu mới nhất về cơ chế nhận thức và thần kinh dưới tác động của thực hành thiền, hiệu ứng của thiền trên sức khỏe tinh thần và thể chất và những ứng dụng có thể thực hiện.

Từ “thiền” bao gồm sự đa dạng về thực hành trí tuệ từ kỹ năng thư giãn đến thực hành thiền định. Chủ yếu là một hệ thống phương pháp phức tạp để điều chỉnh cảm xúc và sự tập trung tư tưởng với cấu trúc sau cùng là hiểu được bản chất của hiện tượng tinh thần và sự thăng bằng của cảm xúc. Bây giờ chúng ta tập trung vào những phương pháp có nguồn gốc từ Phật giáo mà ngày nay được thực hành trong một số cơ sở tập luyện và ngay cả một số bệnh viện.

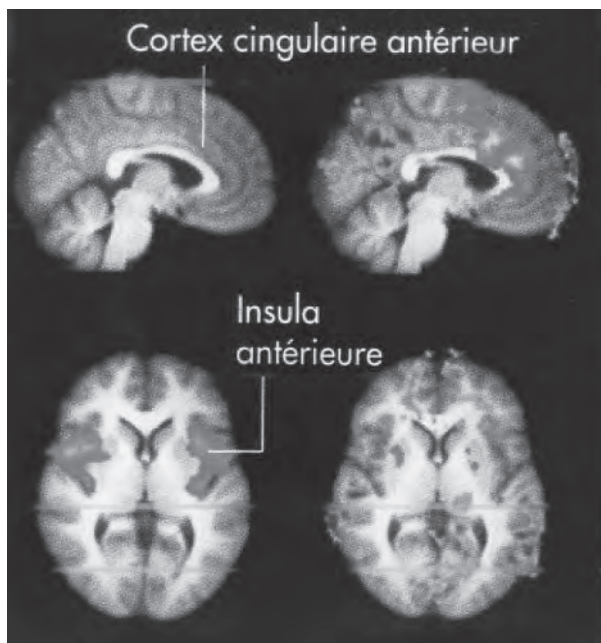
Kinh Phật giáo nói gì về thiền? Trước tiên, thiền phải nhằm vào việc tiêu trừ phiền não có nguồn gốc từ tinh thần (tư duy, cảm xúc tiêu cực); thiền là phương pháp



hiệu quả trong việc làm thay đổi những trạng thái về cảm xúc và nhận thức về chính mình; sau cùng, những thay đổi này được xem như bước khởi đầu để quán tưởng thâm sâu các trạng thái cảm xúc và một sự hiểu biết về các hiện tượng tinh thần. Nhưng làm sao để đạt được sự việc trên và não bộ tham gia vào mục tiêu này bằng cách nào? Các nhà thần kinh học phân ra 3 loại thiền: thiền tập trung tư tưởng, thiền quán tưởng mở và thiền về lòng từ bi.

Thiền tập trung tư tưởng

Thiền tập trung tư tưởng tức là tập trung chú ý đến một vật thể (thí dụ như ngọn đèn, hơi thở) và ổn định vật thể đó để tập luyện dần dần cách điều hòa sự tập trung. Vật thể là để làm thư thái tinh thần, giảm sự thiếu tập trung và để đạt được trạng thái thấy được diễn tiến nội tâm, chủ yếu là cảm xúc, ý tưởng và nhận thức. Trong thời gian thực hành, khả năng thấy được nội tâm có thể bị đẩy qua dạng thực hành thiền thứ hai: thiền mở mà Phật giáo gọi là Vipassana tức là thiền với tâm mở. Thiền với tâm mở trú trong trạng thái quán tưởng mà không cần tập trung vào một đối tượng nào cả.



Thiền quán tưởng mở

Nếu một ngày nào đó bạn có cơ hội thì hãy ngồi mười phút tại một nơi yên tĩnh, không gì ngoài việc cảm nhận sự hiện hữu của những cảm xúc sinh ra từ hơi thở. Thiền, phần lớn cảm nhận được luồng cảm xúc này.

Những người thực hành thiền đều đặn có thể làm biến đổi hoạt tính của não bộ, được xác định bằng các kỹ thuật như chụp cắt lớp (CT Scan) và chụp cộng hưởng từ hạt nhân (MRI). Trong công trình nghiên cứu của Viện Đại học Wisconsin, các nhà nghiên cứu đã khảo sát não bộ của những người thực hành thiền đều đặn. Những người này đều đạt được 10.000 giờ thực hành thiền. Khi họ được cho nghe những âm thanh gây phiền não như tiếng rên rỉ, các nhà nghiên cứu nhận thấy hoạt tính của vùng nhân hạch (amygdale) của vỏ não (nhân hạch là vùng tạo ra các cảm xúc khác nhau, nhất là về lo âu, sợ hãi hay stress) đã giảm đi rõ rệt so với những người không thực hành thiền. Như vậy, thiền tạo ra được sự thanh thản, khả năng giữ được trạng thái cảm xúc ổn định, thuận lợi cho việc tập trung tư tưởng.

Thiền về lòng từ bi

Loại thực hành thiền thứ ba bao gồm việc phát triển một trạng thái xúc cảm về tha giác, sự triu mến và lòng từ ái. Mục đích của phương pháp thiền này là để mở rộng lòng tốt, tính thương người và tha giác.

Vào năm 2008, các nhà khoa học đã khảo sát hoạt tính của não bộ ở những người thực hành thiền về lòng từ bi. Các nhà khoa học nhận thấy có sự tăng hoạt rất mạnh của hai vùng vỏ não phản ứng với âm thanh rên rỉ của giọng con người phát ra. Đây là vùng đảo trước (insula) và vùng cingula trước. Hai vùng này có chức năng thấu cảm về nỗi đau của tha nhân (xem hình). Trong thực hành thiền từ bi, não bộ trở nên nhạy cảm hơn với sự đau đớn của kẻ khác.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu nhận thấy có sự tăng hoạt rất cao ở vùng vỏ não tâm thể thứ cấp, chuyên xử

lý các cảm xúc của cơ thể, ở những người thực hành thiền kỷ cựu khiến cho họ cảm nhận được nỗi đau của tha nhân trong da thịt của mình.

Thiền trong y học

Có rất nhiều công trình nghiên cứu về chủ đề “thiền”. Ở những chủ thể không phải là bệnh nhân, thực hành thiền có khả năng cải thiện toàn bộ những biến đổi của sức khỏe, cũng như mức độ của stress, các phản ứng miễn dịch, huyết áp hay độ đau đớn. Ở những người đang chịu đựng các bệnh lý khác nhau, thiền có thể cải thiện một cách hệ thống và có ý nghĩa chất lượng cuộc sống: như đối với các bệnh xơ cứng rải rác, ung thư vú, bệnh phổi tắc nghẽn và nhiều bệnh kinh niên khác. Người ta cũng đã công nhận thiền làm giảm triệu chứng của các bệnh như cao huyết áp, bệnh vẩy nến và các bệnh tự miễn dịch.

Thiền có vẻ lợi ích vì tính tương tác toàn thể đối với stress. Hiệu ứng này là rất quan trọng bởi vì stress là một “gánh nặng lớn” đối với tất cả các bệnh lý. Đặc biệt là các bệnh kinh niên, bệnh lý gây đau đớn hay trong các bệnh mà điều trị kinh điển ít hiệu quả. Ở những bệnh nhân này, thực hành thiền đem lại rất nhiều lợi ích về mặt tâm lý: thiền làm tăng cường độ cảm xúc tích cực và làm cho tinh thần thư thái dễ chịu.

Cơ chế về tâm lý của thực hành thiền đã được nghiên cứu sâu sắc, thí dụ như trong trường hợp đau đớn. Trong khung về các bệnh tâm lý, quan trọng nhất chắc chắn là nằm ở chỗ làm giảm thiểu tần suất lo âu và trầm cảm. Sự tái lui tái tới là một triệu chứng thường gặp mà ở đó tinh thần bị ức chế và sự tập trung tư tưởng bị cản trở.

Tinh thần tác động lên thể xác như thế nào

Thực hành thiền là học cách không bị dính mắc vào những ý nghĩ âu lo mà dung nạp sự hiện hữu của chúng nhưng không để bị “dính mắc”. Hiện tượng này như câu thành ngữ của Trung Quốc: “Bạn không thể ngăn cản con chim bay trên đầu bạn nhưng bạn có thể ngăn chặn nó làm tổ trên tóc của bạn”. Cũng như vậy, nếu chúng ta không thể ngăn chặn ý tưởng hay cảm xúc tiêu cực xuất hiện trong tâm của chúng ta, thì chúng ta có thể giữ khoảng cách đối với chúng. Đây là điều mà thiền có khả năng thực hiện được: dùng ý đối ý, không đối với có. Cái được mất là hiểu được có một sự khác biệt cơ bản giữa sự việc làm ta âu lo và suy ngẫm về sự việc làm chúng ta âu lo. Trong chiều hướng này, thiền không tìm cách làm thay đổi ý tưởng (như liệu pháp tâm lý nhận thức đã làm) mà chỉ làm tiến triển mối liên hệ với các ý tưởng đó để không phải bận tâm suy tư mà bị dính mắc. Chẳng hạn như đối với cơn đau hay những cảm xúc tiêu cực, thì không nhất thiết phải ngăn chặn sự hiện diện hay sự xuất hiện của nó mà chỉ cần làm giảm phản ứng của cơ thể chúng ta và như vậy sẽ làm giảm sự lệ thuộc đối với chúng.

Tác động làm giảm stress của thiền đã kích thích các nhà nghiên cứu bởi vì thiền cũng có thể được nghiên cứu ở mức độ sinh học tinh tế trong lĩnh vực tâm-thần kinh-miễn dịch học. Lĩnh vực này nghiên cứu những mối liên quan mật thiết và hỗ tương giữa trạng thái tâm lý và hoạt động của hệ thần kinh và miễn dịch (mà trước đây gọi là “y học tâm-thể”). Các nhà nghiên cứu cũng đã cho thấy sau vài tuần thực hành thiền đều đặn là có thể cải thiện các phản ứng miễn dịch sau khi tiêm vắc-xin chống cúm hay làm tăng chất lượng của lympho-bào T ở những người bị nhiễm HIV.

Tuy nhiên, tính tương tác của thiền còn có thể đi xa hơn nữa bằng cách làm biến đổi sự biểu hiện gen, có nghĩa là sự sản sinh protein ảnh hưởng lên chức năng của cơ thể. Hiện nay, người ta đã biết được sự biểu hiện này bị tác động đáng kể bởi nhiều yếu tố mà chủ yếu là các cảm xúc: Stress cũng có thể kích hoạt vài gen và các cảm xúc tích cực bất hoạt chúng. Ví thế, Tiến sĩ Herbert Benson và cộng sự thuộc Viện Đại học Harvard đã đối chứng 20 người thực hành thiền trong 9 năm với 20 người khác không thiền nhưng lại có cùng biểu hiện tâm lý.

Tác động của thiền trên biểu hiện gen

Các nhà nghiên cứu đã xác định được những sự khác biệt trong một chủng mực nào đó sự biểu hiện của một số gen: ở những người thực hành thiền, hơn 2.000 gen bị ảnh hưởng chủ yếu trong cơ chế phản ứng của stress (như viêm, sản sinh cortisol, chết tế bào...) bị bất hoạt, mà điều này không xảy ra ở những người không thực hành thiền. Sau đó đến lượt những người này bắt đầu thực hành thiền và nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Harvard so sánh biểu hiện của gen “trước và sau”: họ nhận thấy là có sự biến đổi của biểu hiện gen, theo chiều hướng giảm biểu hiện gen liên quan đến stress. Như vậy, bất chấp di sản di truyền của chúng ta, thiền đã hạn chế một số bẩm chất di truyền.

Biến đổi sinh học quan trọng khác: tác động của thiền trên các telomere, một loại nút bảo vệ che phủ các đầu mút của nhiễm sắc thể. Một loại men, telomerase (được Tiến sĩ Elizabeth Blackburn khám phá ra năm 2009, đoạt giải Nobel Sinh học), được dùng để đảm bảo độ dài của các nhiễm sắc thể. Nhưng nó vẫn không đủ sức ngăn chặn độ dài của telomere giảm dần dần theo sự phân bào. Hơn nữa, telomere tỏ ra nhạy cảm với stress khiến chúng bị tổn thương.

Một công trình nghiên cứu quan trọng khác, được gọi là Dự án Shamatha do nhóm nghiên cứu Clifford Saron, thuộc Viện Đại học California, đã cho thấy thiền kích thích hoạt động của telomerase, có tác dụng ngăn chặn sự lão hóa tế bào. Trong công trình nghiên cứu này, 60 người thực hành thiền được tuyển chọn. 30 người trong số đó chấp nhận vào núi vùng Colorado trong 6 tháng để “tu luyện”, mỗi ngày thực hành thiền 6 tiếng. Còn 30 người khác, được “ẩn cư” để đối chiếu.

Kết quả đạt được rất khả quan: thiền làm tăng cảm giác tự chủ, giảm cảm xúc tiêu cực, thấy yêu đời hơn và đặc biệt tăng hoạt tính của men telomerase. Sự tăng hoạt tính này tỉ lệ với cải thiện biến đổi tâm lý khác nhau, được xem như là một dấu chỉ điểm.

Những hiệu ứng tích cực của thiền trên chức năng của cơ thể

Sự tập trung chú ý được nâng cao

Thực hành thiền tăng cường hiệu ứng tập trung chú ý trên một công việc hay một vấn đề cần phải giải quyết. Khi một người trong tình trạng tập trung cao độ, các sóng não tần số gamma sẽ đồng bộ hóa và tự khuếch đại một cách tự nhiên.

Cải thiện chức năng nhận thức

Một công trình nghiên cứu cho thấy sau ba tháng thực hành thiền tích cực, những người đó đã vượt qua dễ dàng các test về phản ứng nhanh đối với kích thích thị giác. Những khả năng mới có này hiện hữu lâu dài. Điều này khiến cho các nhà khoa học nghĩ rằng não bộ tương đối “nhuần nhuyễn” và thiền có thể “luyện tập” não bộ tương tự như luyện tập cơ bắp.

Hơn thế nữa, các nhà nghiên cứu còn cho thấy não bộ của người thực hành thiền trong nhiều năm sẽ có hiệu quả hơn. Thực vậy, não bộ của họ sẽ ít bị tác động bởi những kích thích bên ngoài, chủ yếu là ý tưởng và cảm xúc. Như vậy có thể tập trung tư tưởng tốt hơn về những công việc ưu tiên.

Nhiều cảm xúc tích cực hơn

Khi người ta ở trong trạng thái tích cực (vui vẻ, tò mò, sáng khoái, hăng tiến...) thì hoạt động điện não chiếm ưu thế trong một vùng nhất định của não (vùng vỏ não trái trước trán). Các nhà nghiên cứu sử dụng máy chụp cộng hưởng từ để chụp não thì phát hiện người trong trạng thái thiền, vùng này được kích hoạt đặc biệt.

Nhiều tha giác hơn đối với tha nhân

Những người thực hành thiền đều đặn hình như có nhiều tha giác hơn (khả năng hiểu và chia sẻ về cuộc sống với người khác).

Hạnh phúc hơn

Giáo sư Richard Davidson, thuộc Viện Đại học Wisconsin, Hoa Kỳ, sau nhiều năm nghiên cứu đã cho biết con người có thể nâng cao mức độ hạnh phúc nhờ một cuộc luyện tập có hệ thống. Luyện tập này chính là thiền. GS R. Davidson tiên đoán não bộ sẽ thích ứng và biến đổi, điều đó được gọi là “thần kinh nhuần nhuyễn”. Từ đây, sự nhuần nhuyễn của não sẽ được cộng đồng khoa học biết đến. Và thiền, bằng cách biến đổi não bộ, sẽ làm tăng một cách tự nhiên một số tính chất “quý tộc” như lòng trắc ẩn, tha giác, vị tha, lòng nhân từ và tâm sáng suốt: tất cả những tính chất này sẽ mang lại hạnh phúc thực sự. ■

Nguồn: *Le cerveau méditatif*, Antoine Lutz, Cerveau&Psycho Magazine, N°52 - juillet - août 2012.



ĐỖ HỒNG NGỌC

Muốn mau thành Phật?

Một hôm Phật nói, “Ta sắp nhập Niết-bàn rồi, ai muốn hỏi gì thì hỏi ngay đi”.

Các vị Bồ-tát nhao nhao hỏi:

“Thế Tôn, có pháp môn nào giúp cho *mau* thành Phật không?” (*Pháp Hoa*).

Ồi trời! Thành Phật đã là chuyện hy hữu, tu hành nhiều đời nhiều kiếp trầy vi tróc vảy chưa ăn thua gì mà bây giờ còn muốn cho *mau* thành Phật nữa ư?

Vậy mà, Phật mỉm cười:

“Có đó. Có một pháp môn giúp cho mau thành Phật đó. Pháp môn này gọi là *Vô Lượng Nghĩa*. Bồ-tát nếu tu được pháp môn *Vô Lượng Nghĩa* này sẽ mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác!”.

“Nhưng, sao gọi là *Vô lượng nghĩa*?”.

“*Vô lượng nghĩa* này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là *vô tướng*”.

“Nhưng, sao gọi là *vô tướng*?”.

“*Vô tướng* đây nghĩa là *vô tướng* mà chẳng phải *vô tướng*, chẳng phải *vô tướng* mà *vô tướng*, nên gọi là *Thật tướng*”.

Thiệt là lòng bùng nổ tai!“*Vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng*”...

Thì ra để thấy được *Thật tướng* thì phải tu pháp *Vô tướng*. Vì còn thấy có tướng, còn dính mắc vào tướng,

còn loay hoay trong tướng - cái biểu hiện bên ngoài - thì không thể thấy *Tánh*.

“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”. Hễ còn có tướng thì đều là hư vọng cả thôi. Cho nên mới bảo một khi “thoát khỏi các tướng thì được gọi là Phật” (*Kim Cang*: ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật).

Có vẻ dễ nhỉ?

Nhưng. Còn lâu! Còn lâu mới thoát được!

Nhớ rằng *Vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng*... mới là *thật tướng*. Nếu không thì thành gỗ đá mất thôi.

Cho nên cái *chân không* cũng chính là cái *diệu hữu*, cái *diệu hữu* cũng chính là cái *chân không* đó thôi!

Bấy lâu xà quần, dính mắc. Bấy lâu khắc khoải loay hoay. Không ai buộc cả. Tự mình buộc rồi tự mình gỡ. Mau hay chậm, tùy nghi!

Bấy lâu sống trong hữu tướng, sống trong hư vọng, trong cái “vậy mà chẳng phải vậy”, cứ tưởng thiệt, cứ tưởng bỏ, bị lường gạt hoài mà chẳng hay biết! Tình ngộ thì nhiều khi đã muộn.

Cho nên biết buông bỏ, biết sống trong cái “vô tướng / thật tướng” kia thì hết sinh sự!

Phật giải thích rõ hơn: “Các pháp xưa nay vắng lặng như hư không, sanh trụ dị diệt niệm niệm chẳng dừng mà bản thể của nó vẫn là như như bất động, thường trụ: nó chính là *vô tướng*”.

Sinh sự là tại mình. Mau chậm là tùy mình đó vậy.





Rung động sáu cách...

"Lúc bấy giờ, Đức Phật cùng lúc phóng ánh sáng từ nhục kế và nơi tướng lông trắng giữa chặng mày, soi khắp tám trăm muôn ức na-do-tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông..." (Pháp Hoa).

Ít khi nào Phật phải phóng hào quang cùng lúc từ hai nơi như vậy. Phải có cái gì lạ lắm ở đây! Ta thường chỉ thấy Phật phóng hào quang từ nơi tướng lông trắng giữa chặng mày mà cũng đã đủ chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, suốt từ địa ngục A-tỳ cho đến trời Sắc Cứu Cánh. Vậy mà lần này, hào quang "quét" xa hơn và "focus" như để tìm kiếm một cái gì đó, để tìm gặp một "người quen" nào đó!

Thì ra Diệu Âm. Diệu Âm Bồ-tát từ xa vời vời bỗng rung động toàn thân. Rung động sáu cách! Phải có cùng một tần số thì mới rung động sáu cách được. Nếu không, chỉ trơ như đá!

Ánh sáng đến từ đỉnh đầu (nhục kế) không phải là ánh sáng trí tuệ. Đây là ánh sáng của cảm xúc. Nó làm cho người ta run rẩy, bứt rứt,... Và tức khắc Diệu Âm Bồ-tát hoá thành ngàn cánh sen xanh muốt bay vèo vèo đến Ta-bà, nơi Phật đang nói kinh *Pháp Hoa*.

Diệu Âm là vị Bồ-tát có hạnh "thấu cảm" chuyên biệt, sâu sắc nhất. *Thấu cảm* (empathy) là khả năng đặt

mình vào địa vị của người khác mà hiểu cho thấu suốt nguồn cơn.

Con đường đến trái tim người phải là con đường của cảm xúc, của sự rung động, không thể bằng lý trí, nghị suy, toan tính... Âm thanh chính là con đường đó, mau chóng nhất, gần gũi nhất.

Tiếng hú, tiếng kêu, tiếng rên... chẳng phải là thứ âm thanh của trần thế cần được lắng nghe đó sao? Khúc nam ai, nam bình, dạ cổ hoài lang... không làm rung động sáu cách đó sao?

Tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng tụng niệm đủ để chuyển hóa. Tiếng tỳ bà đêm khuya lạnh ngắt đã khiến cho người xuống ngựa kẻ dừng chèo? Tiếng chuông chùa Hàn San đã làm lung lay bóng nguyệt?

Phật bảo Văn-thù: "Đức Đa Bảo Như Lai đã diệt độ từ lâu đây, sẽ vì các ông mà hiện bày thân tướng của Bồ-tát Diệu Âm". Thì ra phải có Đa Bảo Như Lai "diệt độ từ lâu" mới gọi ra được. Thì ra người ta không thể "nhìn" được cảm xúc nếu không có xúc cảm! Không thể lấy lý trí, nhất là lý trí tích cóp mà "thấy" được cảm xúc. Những ai hằng sống với Đa Bảo, hằng thân thiết với Đa Bảo mới nhận ra được Diệu Âm: "*Mắt như cánh hoa sen xanh rộng lớn, diện mạo đẹp hơn nghìn muôn mặt trăng, thân sắc vàng ròng vô lượng công đức trang nghiêm, ánh sáng chói rực...*".

Không thể không khiến ta... rung động sáu cách! ■



Chánh kiến

TRUNG HỮU

Đức Phật tuyên bố rằng Ngài xuất hiện ở đời chỉ nói hai điều là chỉ ra cái khổ và con đường diệt khổ cho chúng sanh. Con đường ấy chính là Bát chánh đạo, bao gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Trong tám phần này nếu chúng ta có thể làm được một phần thôi cũng mang lại kết quả thiết thực. Trong bài viết này tôi xin dẫn ra vài sự kiện thực tế để thấy được tầm quan trọng của Chánh kiến.

Như chúng ta đều biết, tế lễ là một nghi thức đặc trưng của Bà-la-môn giáo. Nhiều bài kinh trong *A-hàm* đã ghi lại những lần hiến tế mà số lượng súc vật như trâu, dê... lên đến hàng ngàn con. Những điều này ta cứ tưởng rằng chỉ xảy ra trong thời cổ đại mấy ngàn năm trước, nhưng có ngờ đâu, chúng vẫn còn được tin tưởng và thực hành ngay trong thời đại văn minh ngày nay. Theo báo *The Times of India*, tháng 10/2016, một phụ nữ ở Varanasi bị tố cáo vì tội giết người. Bà ta đã bắt cóc một đứa bé 6 tuổi để làm lễ tế thần cầu vận may. Bà ta, với sự trợ giúp của hai người con trai, đã tắm đứa bé sạch sẽ, mang nó đến trước tượng nữ thần Durga, cắt lưỡi đứa bé dâng lên nữ thần, rồi sau đó bóp cổ đứa bé cho đến chết. Thương tâm hơn nữa là, theo báo *Industan Times*, một chủ tiệm vàng ở bang Hyderabad, theo lời khuyên của một tu sĩ

Kỳ-na giáo, đã ép con gái 13 tuổi của bà ta thực hành nghi thức ăn kiêng (nhịn đói) 68 ngày vì bà tin rằng nhờ đó mà công việc làm ăn của bà sẽ trở nên phát đạt. Đứa bé đáng thương đã chết một ngày sau khi hoàn thành việc ăn kiêng. Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em đã đưa vụ việc lên cảnh sát, tuy nhiên, các tu sĩ Kỳ-na giáo đã không nhận tội, cho rằng không ai có quyền can thiệp vào vấn đề tôn giáo.

Điều đáng nói là những chuyện mê tín như thế không chỉ xảy ra đối với giới bình dân, mà ngay cả viên chức nhà nước đôi khi cũng hết sức mê tín. Cũng theo báo *Industan Times*, chiếc máy bay dân sự ATR-42 của Hãng hàng không quốc tế Pakistan đã đâm sầm vào sườn núi vào ngày 7/12/2016, làm tất cả 47 hành khách trong máy bay đều chết hết. Qua quá trình sửa chữa và phục hồi, chiếc ATR-42 được đưa vào hoạt động trở lại. Và để “xả xui,” một con dê đen đã được đem ra hiến tế trước chiếc máy bay ngay trước khi nó cất cánh.

Không biết có phải do Ấn Độ hồi đó đẩy đẩy sự mê tín dị đoan như vậy nên Đức Phật mới đưa vấn đề Chánh kiến lên hàng đầu (trong Bát Chánh đạo) hay không, nhưng vấn đề mê tín thì rõ ràng là tồn tại khắp nơi trên thế giới, không chỉ thời xưa mà ngay cả thời nay, và chắc chắn là sẽ tồn tại mãi mãi, dù cho khoa học có phát triển đến đâu cũng mặc. Bởi vì bản chất của chúng sanh là vô minh mà. Khi nào chưa thành Phật thì con người vẫn còn

tổn động vô minh. Còn vô minh nhiều hay ít là do chúng ta có thể giác ngộ tới đâu. Giác ngộ có thể do tu tập, và cũng có thể do học tập từ kinh điển, mượn cặp mắt tuệ giác của Phật để nhìn cuộc đời, nhìn theo chánh kiến. Chánh kiến là gì? Nói một cách đơn giản thì Chánh kiến là cái thấy theo luật nhân quả. Lấy luật nhân quả làm thước đo thì ta có thể hiểu được phần nào việc làm của mình là chánh kiến hay tà kiến. Theo đây thì ta thấy rằng những câu chuyện kể trên là hoàn toàn tà kiến, vì việc làm ác thì không thể có kết quả thiện, làm khổ kẻ khác thì làm sao có được kết quả an vui hạnh phúc được. Như trong kinh *Pháp cú*, Đức Phật dạy: “*Người nào cầu an vui cho mình mà lại lấy dao gây nỗi hại kẻ khác, thì sẽ không được yên vui. Người nào cầu an vui cho mình mà không lấy dao gây nỗi hại kẻ khác, thì sẽ được yên vui*”.

Chánh kiến cũng tương ứng với Thiện. Như trong *Trung Bộ kinh*, Đức Phật dạy: “*Này chư Hiền! Khi Thánh đệ tử có Chánh tri kiến, có Tri kiến chánh trực... vị Thánh đệ tử tuệ tri được thiện... bất thiện và tuệ tri được căn bản thiện... bất thiện*”. Người có chánh kiến là người có thể phân biệt được điều gì là thiện và điều gì là bất thiện. Cụ thể hơn, Đức Phật dạy tiếp: “*Này chư Hiền! Thế nào là bất thiện, thế nào là căn bản bất thiện, thế nào là thiện, thế nào là căn bản thiện? Này chư Hiền! Sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói lưỡi hai chiều là bất thiện, nói lời phù phiếm là bất thiện, nói lời hung ác là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện. Này chư Hiền, như vậy gọi là bất thiện. Và này chư Hiền! Thế nào là căn bản bất thiện? Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện*”. Chánh kiến tương ứng với Thiện là điều tự nhiên, nó không thể nào tương ứng với bất thiện được, vì bất thiện đưa đến khổ đau, còn Chánh kiến đưa đến kết quả lành, an vui, hạnh phúc. Người sống theo Chánh kiến mà rơi vào khổ đau là điều không thể xảy ra.

Mọi người đều cho rằng xã hội chúng ta ngày càng văn minh tiến bộ, nhưng nhìn từ góc độ Phật pháp thì đó chưa phải là Chánh kiến. Vì, như vừa nói, Chánh kiến phải phù hợp với luật nhân quả và phải tương ứng với điều thiện, và mang lại an lạc trong hiện tại và tương lai. Nếu chỉ mang lại lợi ích cho hiện tại mà có hại cho tương lai cũng không phải là chánh kiến của Phật giáo. Ngày nay khoa học kỹ thuật phát triển, con người sống tiện nghi hơn. Tuy nhiên, nếu như sự tăng trưởng về kinh tế đem lại cho con người chút thoải mái về vật chất, thì chúng cũng kèm theo bao nhiêu điều bất hạnh. Con người không cảm thấy an toàn, ac lạc, hạnh phúc mà ngược lại, chỉ thấy tăng thêm khổ đau, lo lắng, bạo hành, bệnh tật. Đó là vì những phát triển của xã hội hiện đại không làm cho con người trở nên thuần thiện mà chỉ làm tăng thêm tham sân si mà thôi. Con người có thể hưởng thụ những thành quả khoa học kỹ thuật trước mắt, nhưng lại phải trả giá rất đắt, như ô nhiễm môi trường, tài nguyên cạn kiệt. Chuyện kể rằng khi Hớn Chung Ly muốn dạy Lữ Đồng Tân thuật

chỉ đá hóa vàng để giúp đời, nhưng khi biết rằng vàng ấy sau 3.000 năm thì trở lại thành đá, Đồng Tân chau mày thưa rằng: “*Cứu người nghèo bây giờ mà lại làm hại những kẻ 3.000 năm sau nhiều lắm, thiệt tôi chẳng nỡ*”. Chung Ly khen Đồng Tân là người nhân đức liền truyền đạo cho. Dùng vàng để giúp đời mà còn nghĩ đến cái hại của người 3.000 năm sau, cái tấm lòng của Lữ Đồng Tân thật phù hợp với Chánh kiến của Phật giáo lắm vậy.

Chúng ta vừa tìm hiểu một số khía cạnh Đức Phật dạy về Chánh kiến. Những lời chỉ dạy này, có lẽ các bạn thấy rằng chúng quá đơn giản. Nhưng để có một kết luận như vậy, Đức Phật của chúng ta đã đánh đổi bằng vô lượng kiếp trong sinh tử, chịu không biết bao nhiêu khổ não trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh... mới tìm ra được một con đường bằng phẳng như thế. Chúng ta ngày nay chỉ có việc đi theo con đường đó mà tránh được khổ nạn trong các nẻo luân hồi. Cũng giống như thuốc Aspirin trị nhức đầu, ví dụ vậy, chúng ta chỉ cần bỏ ra vài ngàn đồng là có thể mua được tại các tiệm thuốc tây. Nhưng chúng ta quên rằng nhân loại đã phải mầy mò, thử nghiệm không biết bao nhiêu năm mới phát minh ra được loại thuốc có thể giúp nhân loại giảm bớt cơn đau như vậy. Xã hội ngày nay vô cùng phức tạp, nhiều luồng tư tưởng nổi lên, rồi mỗi người chủ trương một kiểu, ngay cả lời Phật dạy cũng được giải thích theo nhiều lối khác nhau. Đứng trước ma trận thông tin và sự kiện như thế, vấn đề chánh kiến là điều hết sức cần thiết. Nói về tầm quan trọng của Chánh kiến, trong kinh *Tương Ưng Bộ*, tập 5, chương 1, phẩm Vô minh, Đức Phật dạy như sau:

Này các Tỷ-kheo, ví như sợi râu của lúa mì hay sợi râu của lúa mạch đặt hướng sai lạc, khi bị tay hay chân đè vào, có thể đâm thủng tay hay chân, hay có thể làm đổ máu; sự tình này không xảy ra. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, vì sợi râu bị đặt hướng sai lạc. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo kiến bị đặt hướng sai lạc, con đường tu tập bị đặt hướng sai lạc, có thể đâm thủng vô minh, làm minh sanh khởi, có thể đạt Niết-bàn; sự tình này không xảy ra. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, vì kiến bị đặt hướng sai lạc.

Này các Tỷ-kheo, ví như sợi râu của lúa mì, hay sợi râu của lúa mạch được đặt hướng chân chánh, khi bị tay hay chân đè vào, có thể đâm thủng tay hay chân, hay có thể làm đổ máu; sự tình này có xảy ra. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, vì sợi râu được đặt hướng chân chánh. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo kiến được đặt hướng chân chánh, con đường tu tập được đặt hướng chân chánh, có thể đâm thủng vô minh, làm minh sanh khởi, có thể chứng đạt Niết-bàn; sự tình này có xảy ra. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, vì kiến được đặt hướng chân chánh.

Ai đó đã nói rằng, chúng sanh như người mù đi trong đêm tối, đi được bước nào mừng bước đó, không sa hầm rớt hố là coi như may mắn. Chúng ta rất may mắn được làm đệ tử Phật, được học Phật pháp, lấy Chánh pháp soi đường dẫn lối. Chúng ta cần phải có Chánh kiến để nhận định mọi thứ rõ ràng, đem lại an lạc cho mình và người ở hiện tại và tương lai. ■



Cái duyên

HỒ ANH THÁI

Mỗi khi đọc phải một cuốn sách nhạt, tôi lại nhớ đến một anh bạn. Anh muốn nói một câu thì phải mở đầu câu từ buổi sáng, rồi mới có thể kết thúc được câu nói ấy vào buổi trưa. Từng từ. Rồi rạc. Rủ rĩ. Âm ừ. Anh cũng tằm tằm hiểu hết những dí dỏm sinh động của bạn bè ngồi bên, nhưng bảo anh cũng phải dí dỏm sinh động như thế thì anh chịu, không làm được.

Nhạt. Một con người như thế mà cũng viết văn đấy. Văn rườm rà lung nhùng như mạng nhện, chậm rề rề như tập dưỡng sinh, đi vào trong cái văn ấy của anh thì cứ gọi là u tối ngọt ngào như căn phòng bí khí, chỉ muốn thoát ra cho nhanh.

Trời sinh ra anh nhà văn, anh nhà văn không có quyền tra tấn người đọc. Một khi anh tra tấn người ta tức là anh có lỗi, anh không thực hiện đúng thiên chức nhà văn. Tra tấn người đọc bằng cái sự nhạt, bằng cái sự vụng, bằng cái sự thiếu duyên dáng. Chỉ bằng ấy thứ là đủ cho người ta phải buông cuốn sách giữa chừng.

Người không có thói bỏ nửa chừng thì cố bấm bụng đọc cho hết, đọc xong thì rã rời chán ngán chỉ muốn chết.

Ta đang nói về những cuốn sách nhạt nhẽo. Trong biển sách còn có những cuốn mà tác giả chủ ý gây cảm giác chán chường, rã rời, ngọt ngào, đọc xong cũng chỉ muốn chết. Nhưng tay nghề của những cuốn ấy lại không chê được. Tâm trạng mà nó gây ra cho người đọc chính là nằm trong một chủ kiến mang tính triết học, mỹ học. Đây là chuyện khác. Thậm chí có tác giả còn chủ ý nhạt hóa, làm tối giản yếu tố cốt truyện, để mở đường cho việc gây ấn tượng về tâm lý hoặc để cho ngôn ngữ lên ngôi.

Còn những cuốn sách nhạt nhẽo ta đang nói có khi là do non yếu tay nghề. Câu chuyện không hay, ý tưởng hơi hợt, lối kể không có duyên, ngôn ngữ nghèo nàn. Nhưng cũng có những cuốn sách không hề non kém mà vẫn tra tấn người đọc. Nó vẫn thiếu. Thiếu một cái duyên, như con người với nhau thì vẫn có người đẹp mà vô duyên. Có thể nói đấy là một người đẹp, đẹp thì có đẹp, nhưng không gây hào hứng tiếp xúc.



Làm nghệ thuật không được quyền nhạ. Trong nghệ thuật có thể được tha thứ nhiều tội lỗi tày trời, nhưng tội nhạ thì không. Tội nhạ phải bị đưa ra tòa tư tưởng, tòa văn hóa, tòa nghệ thuật, tòa lương tâm, phải mười lần đầy xuống địa ngục. Bởi cái nhạ của anh tra tấn tâm trí biết bao người. Chỉ có một cách làm anh trắng án: bỏ viết. Nhưng lịch sử văn chương ít khi ghi nhận có người bỏ viết vì bị kết án nhạ.

Chính vì thế, đã đang và sẽ mãi còn nguy cơ một lượng lớn người đọc bị tra tấn.

Nói cho công bằng, ngay một người viết hay thì cũng phải có cuốn nợ cuốn kia. Ngay một người viết chịu khó thay đổi thì cuốn sau cũng không hẳn đã mang đến được một cái mới.

Một khi anh không thể mang đến cái mới, thì cuốn sau phải hấp dẫn, ít nhất là thế.

Có những tác giả đáng chú ý, nhưng chỉ cần đọc của họ một cuốn. Những cuốn sau không phải là không đáng đọc, nhưng giọng điệu vẫn thế, cách tư duy vẫn thế, mười cuốn như một. Họ không chịu thay đổi và

không có khả năng đổi giọng. Họ không tìm tòi về hình thức, không tìm tòi cả nội dung.

Làm cho một cuốn sách hấp dẫn là điều người viết nào cũng muốn. Ta đang nói sự hấp dẫn của văn chương, không phải cái hấp dẫn kiểu câu khách. Tư tưởng là quan trọng, nhưng không hấp dẫn thì đọc được mấy chục trang, người ta bỏ sách, tư tưởng ấy không đến được với người đọc. Có tư tưởng như người đã có hàng. Muốn chuyên chở hàng đến với người đọc thì cần phải có một con tàu. Con tàu ấy là hình thức nghệ thuật, con tàu ấy còn là sự hấp dẫn. Nếu không có tàu, hàng của anh chỉ có thể bỏ đấy cho mưa nắng dãi dầu, cho mốc thối han gỉ mà thôi. Một truyện ngắn đọc vài ba trang mà không thấy gì, có thể bỏ. Một tiểu thuyết đọc vài ba chục trang mà không thấy gì, có quyền bỏ. Phía người viết thì vào sách là nên vào cao trào ngay, rồi sau đó hẵng đưa đẩy dẫn giải, đừng có mở đầu dài dòng lê thê theo kiểu con tằm nhả tơ. Tất nhiên là cũng có ngoại lệ một khi người viết có chủ ý.

Một cuốn sách hấp dẫn có thể nhờ cốt truyện. Anh có một câu chuyện hay, anh kể cho sinh động và linh hoạt, anh đã có thể được chú ý.

Một cuốn sách hấp dẫn cũng có thể nhờ ngôn ngữ. Anh có thể không cần đầu tư vào cốt truyện, tác phẩm của anh thuộc loại không có cốt truyện, chuyện mỏng, hầu như không kể lại được, nhưng nó bù lại bằng văn. Ngôn ngữ giàu có, mới mẻ, linh hoạt, sinh động, độc đáo. Bù lại, anh có một cấu trúc lạ khiến người đọc phải xuýt xoa chiêm ngưỡng.

Có những tác giả chỉ mạnh về cốt truyện. Anh hiểu biết về cuộc sống của thủy thủ nơi trùng khơi viễn xứ, anh kể. Anh hiểu về cuộc sống ở một ngôi chùa, anh viết. Ngôn ngữ của anh chỉ vừa đủ để kể, nhưng bản thân câu chuyện thì hấp dẫn được người ta. Tôi thầm mong những tác giả như thế khi viết sang cuốn khác thì hãy chuyển cái gánh từ vai này sang vai kia. Họ mạnh về đề tài về cốt truyện thì hãy chuyển sang thử nghiệm lối viết không cốt truyện, bắt buộc họ phải đầu tư vào văn, để tự thử thách, để làm mới mình.

Có những tác giả lại không thích cốt truyện. Truyện của họ, nội dung rất mỏng. Những người này, khi muốn tự làm mới, khi muốn tạo sự hấp dẫn cho người đọc thì cũng phải chuyển vai. Họ phải tạm bỏ lối viết không cốt truyện lâu nay mà thử sức mình trong cốt truyện. Tôi thường gợi ý những người này: hãy thử sức trong một cốt truyện mang tính hình sự, một vụ án. Tất nhiên đã là nhà văn, họ sẽ biết cách viết truyện vụ án khác với các cây bút hình sự chỉ biết kể lể vụ việc. Họ sẽ viết theo kiểu của văn chương.

Nói thì vậy, nhưng không phải ai cũng tự làm cho hấp dẫn được. Không phải ai cũng có thể hút người đọc vào, khiến người đọc khó buông sách ra được.

Thế thì khi ấy họ phải làm như anh bạn nhạ nhẽo kia: giữa đám đồng bạn bè, anh chọn cách ngồi im lặng. ■

Mạn đàm về Âm nhạc bối cảnh

LÊ HẢI ĐĂNG

Theo định nghĩa trên trang wikipedia.org/wiki: *“Âm nhạc bối cảnh nhằm chỉ loại hình âm nhạc lồng ghép vào các cảnh trong phim truyền hình, điện ảnh, hoạt hình, trò chơi điện tử, mạng internet... nhằm điều tiết không khí, xen vào các mẫu đối thoại, có khả năng gia tăng sức biểu cảm giúp người xem trải nghiệm được tình huống trong phim, ngoài ra, âm nhạc sử dụng ở môi trường công cộng, như quán bar, café, trung tâm thương mại cũng gọi là âm nhạc bối cảnh”*.

Sự ra đời của trào lưu Hậu Hiện đại giữa thế kỷ XX, đặc biệt với những thay đổi về văn hóa, tư tưởng, khoa học công nghệ, thị trường... đã tạo nên diện mạo đa dạng của đời sống âm nhạc, trong đó cho thấy sự cần thiết của âm nhạc giữa môi trường mở, giúp thu hút sự quan tâm, chú ý, tăng cường khả năng tương tác đa chiều.

Lộn ngược dòng thời gian trở về quá khứ, âm nhạc bối cảnh đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Trào lưu Hậu Hiện đại nhằm tái nhận thức về sự cần thiết của hoạt động âm nhạc bên trong những thực thể phức hợp. Từ lâu, âm nhạc đã là một loại hình nghệ thuật mang tính tổng hợp, có thể kết hợp với thi ca, hội họa, trò diễn, sân khấu, nghi lễ... Âm nhạc bối cảnh thực chất nhằm nhấn mạnh ý nghĩa chuyển hóa vai trò, công năng trong phạm vi rộng. Chẳng hạn như một buổi trình diễn thời trang, người ta cần đến âm nhạc như một biện pháp gia tăng yếu tố thính giác bên cạnh nhu cầu thị giác. Trong sân khấu, phim ảnh, ca kịch truyền thống... âm nhạc chính là thành tố bất phân giữa ca, nhạc, trò diễn, tình huống... từ đó tạo nên một trường âm thanh nghiêng về khả năng biểu cảm, bắt

đầu khai trường đến kết thúc, tất cả đều có sự tham gia của âm nhạc. Ngay như ở điện ảnh, khi bộ phim đã chấm dứt, trong lúc hàng chữ chạy dài trên màn hình, nhà làm phim vẫn không quên lồng ghép âm nhạc để đảm nhận tiếp vai trò thông tin ngoài kịch bản.

Như vậy, công năng của âm nhạc đã chuyển hóa từ tính chất đơn nhất sang phức hợp. Tuy không đóng vai trò chủ đạo, nhưng âm nhạc vẫn có khả năng gắn kết với người tiếp xúc bằng sự hiện diện của âm thanh, qua đó phác họa bầu không khí, gia tăng tính biểu hiện, thậm chí giúp kiến tạo trường xúc cảm giúp người quan sát dễ nhập vào hoàn cảnh phim, sân khấu, trò diễn hay hoạt động nghi lễ...

Nhận thấy mức độ cần thiết của âm nhạc, dù vô thức hay ý thức, rất nhiều môi trường, hoàn cảnh đều huy động đến nghệ thuật âm thanh, từ tôn giáo, tín ngưỡng, học đường, lễ hội... cho đến những loại hình nghệ thuật tổng hợp cũ, mới. Tuy nhiên, dù xuất hiện với tư cách nào, đối với “nhạc nền”, việc lựa chọn phong nền ra sao và như thế nào quyết định sự thành bại của bản thân âm nhạc cũng như loại hình nghệ thuật hay tình huống mà nó tham gia. Chẳng hạn như ở môi trường nghi lễ, đòi hỏi không khí trang nghiêm, long trọng, người ta không thể chọn nhạc Pop, nhạc Rock, thứ nhạc kích động, gây náo loạn, ngược lại, trong môi trường sống động của vui chơi thể thao, hoạt động trợ tiêu (hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm) không thể chọn thứ nhạc chậm rãi, ủ ê, buồn rầu, bi thảm... Âm nhạc vốn vô hình, nhưng lại tác động đến tâm lý con người và ảnh hưởng một cách hữu hình thông qua hành vi, năng lực tương tác, hấp thu, cảm nhận.

Cơ sở tín ngưỡng có thể dễ dàng cảm người tham quan ăn mặc lố lăng bước vào không gian thờ tự, nhưng đối với âm nhạc, loại hình nghệ thuật không có hình tượng dễ dàng lọt vào môi trường này, thoát khỏi của kiểm soát của các giác quan, như nhạc Hip hop du nhập thánh đường Cơ đốc giáo, nhạc Hành khúc xuất hiện trong tự viện, nhạc Pop đi vào đền, miếu... Hiện tượng trên có thể hình dung như những vị khách ăn mặc lố lăng trà trộn vào nơi tôn nghiêm. Từ tính chất vô hình, vô ảnh, âm thanh dễ dàng đột nhập “bất hợp pháp” vào nhiều môi trường văn hóa chuyên biệt. Sở dĩ lấy ví dụ môi trường tín ngưỡng, vì ở đây không gian dành cho những cộng đồng luân lý, có quy phạm nghiêm ngặt về chuẩn mực đạo đức, lối sống... Trong thời kỳ toàn cầu hóa, chúng ta không thể ngăn cấm những “kẻ lạ mặt” xâm nhập môi trường tín ngưỡng, văn hóa, nhưng cần xác định rõ chủ thể, khách thể ở từng khu vực.

Rời khỏi môi trường tôn giáo ra ngoài thế tục, tình hình đương nhiên mất kiểm soát và bất nháo hơn. Điển hình như âm nhạc sử dụng trên phố đi bộ, hội sách, nhà sách, công viên... Rất nhiều nơi sử dụng âm nhạc không đúng bối cảnh, như nhạc Hành khúc chẳng hạn. Xuất phát từ hệ lụy lịch sử, nhạc Hành khúc ở Việt Nam giống như Hip hop. Có lẽ, không đâu mà Hành khúc được ưa chuộng như ở ta. Loại nhạc mang nặng tính chất cổ động, suy tôn, cổ súy, ồn ào với tinh thần, không khí sục sôi này phổ biến từ cơ quan, xí nghiệp, trường học cho đến cơ sở tín ngưỡng, hiệu sách, phố đi bộ... Và như trên đã nhận định, dù nhạc thời thượng hay cổ điển, nghi lễ hay thể tục, âm nhạc bối cảnh phải được lựa chọn trên cơ sở phù hợp với nội dung, môi trường văn hóa. Bên cạnh đó, việc điều tiết âm lượng cho âm nhạc bối cảnh

cũng cần hết sức lưu tâm. Ở những nơi công cộng, như sân khấu ngoài trời, sân vận động, quảng trường, phố đi bộ, trường học... tuy không gian rộng hay mở, rộng hay hẹp, tất yếu hình thành nên những đường biên giả định cho âm thanh tập trung nhằm phát huy tác dụng. Không thể ỷ lại sự tiện dụng của thiết bị âm thanh mà thả sức tấn công, khủng bố bằng âm lượng lớn. Nên nhớ, bất kỳ âm thanh nào, nếu vượt ngưỡng cho phép đều phát huy tác hại hơn là tác dụng. Chưa kể, trong môi trường đa dạng với sự tham gia của nhiều nhóm xã hội, cá thể, xu hướng và chạm nhau giữa các nhu cầu rất dễ xảy ra. Trong trường hợp ấy, âm nhạc bối cảnh với tần suất sử dụng loại nhạc không phù hợp, hỗ trợ bởi âm lượng lớn sẽ vượt quá khả năng chịu đựng của nhiều người, gây bất đồng về giá trị.

Âm nhạc có khả năng kiến tạo miền huyền tưởng cho tâm hồn con người trú ngụ. Việc sử dụng âm nhạc nhằm bối cảnh có thể gây tác dụng phụ. Điều này có thể liên hệ tới một lĩnh vực khác là Âm nhạc trị liệu. Giữa hai nhóm bệnh trầm cảm và tăng động, nếu bác sĩ tâm lý, nhạc sĩ kê toa nhầm, như bệnh nhân trầm cảm cho nghe loại nhạc có tốc độ chậm, tính chất bi ai, ngược lại, bệnh nhân tăng động cho tiếp xúc với Rock, Rap... vô hình trung sẽ khiến cho tình trạng bệnh nhân thêm trầm trọng.

Từ tính chất, công năng của mình, nhạc nền tự nhiên làm hình thành hệ sinh thái nhân văn nhằm tôn vinh những chủ thể khác biệt. Trong bối cảnh ấy, âm nhạc cần lùi lại phía sau “hậu trường” để đóng vai trò phụ. Chọn âm nhạc bối cảnh không thể tùy theo sở thích mà phải bằng sự hiểu biết nhằm gia tăng nhu cầu thánh giá. ■





Hành trình của một bạn hữu

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Cuộc sống con người gắn liền với quá trình sinh, lão, bệnh, tử. Vì vậy, đã là con người không sao tránh khỏi có lúc bị bệnh, không bệnh nặng thì bệnh nhẹ. Mà để có bệnh thông thường là phải dùng thuốc. Nếu dùng thuốc đúng bệnh sẽ khỏi.

Những lời vừa kể cho thấy con người trên con đường hiện hữu và phát triển luôn có bạn đồng hành là thuốc.

Thuốc được định nghĩa là chất hoặc hỗn hợp các chất dùng cho người nhằm mục đích phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh hoặc điều chỉnh chức năng sinh lý cơ thể. Để có các tác dụng đáng quý đó, thuốc phải được dùng đưa vào trong cơ thể.

Cũng giống như cuộc đời của một con người, thuốc cũng có quá trình sinh, lão, bệnh, tử khi chu du khắp cơ thể người và cuối cùng được đào thải sau khi hoàn thành sứ mạng của nó. Hãy xem hành trình của thuốc như thế nào trong cơ thể chúng ta.

Khi ta phải bắt buộc dùng thuốc như thuốc giảm đau, kháng sinh chống nhiễm khuẩn, thuốc để bổ sung sự thiếu hụt (như thiếu insulin gây bệnh tiểu đường) hoặc làm giảm sự thừa thãi một chất nào đó (như mỡ máu bị tăng cao) nhằm điều chỉnh lại sự cân bằng của cơ thể, ta phải đưa thuốc vào trong cơ thể nhờ con đường cho thuốc. Có nhiều con đường cho thuốc dựa vào các dạng bào chế để con người sử dụng như: thuốc dạng uống hoặc ngậm (dưới lưỡi); thuốc dạng tiêm chích (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm động mạch...); thuốc bôi ngoài da; thuốc bơm hít (khí dung) vào hầu họng; thuốc đạn đặt trực tràng; thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi...

Sau khi đưa thuốc vào cơ thể bằng các con đường đã nêu, thuốc sẽ di chuyển vào trong máu để đến các cơ quan và các mô trong cơ thể, đặc biệt tiến thẳng tới phần cơ thể bị bệnh. Từ đó, thuốc sẽ gây ra tác dụng gọi là hiệu ứng dược lý như phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh hoặc điều chỉnh chức năng sinh lý cơ thể. Cuối cùng cơ thể chúng ta sẽ loại bỏ thuốc và các chất chuyển hóa của nó ra ngoài cơ thể.

Cũng giống đời người có sinh, bệnh, lão, tử, số phận thuốc trong cơ thể có các giai đoạn: hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ.

Thuốc được hấp thụ như thế nào?

Thuốc có thể được hấp thụ trực tiếp vào máu khi dùng đường tiêm chích. Tiêm tĩnh mạch (viết tắt IV) vì đưa thuốc thẳng vào trong mạch máu nên cho tác dụng nhanh nhất, nhanh hơn tiêm bắp (IM) và tiêm dưới da (SC). Thuốc tiêm, đặc biệt tiêm tĩnh mạch, có tác dụng nhanh và tiếp thu trọn vẹn nên nếu có sự nhầm lẫn thì thật tai hại, thậm chí nguy đến tính mạng nếu được chất có nhiều độc tính. Trong trường hợp cấp cứu hay bệnh nhân hôn mê không thể dùng đường uống thì mới dùng đường tiêm.

Thuốc dùng phổ biến là thuốc uống. Tùy dạng thuốc uống (viên nén trần, viên nén bao, viên nang, thuốc uống lỏng như si rô, nhũ dịch, hỗn dịch...) mà sự hấp thụ thuốc vào cơ thể nhanh chậm khác nhau. Khi thuốc uống vào miệng, đi qua thực quản và đi vào dạ dày, một số sẽ bắt đầu hòa tan trong khi dạng thuốc lỏng thì đã hòa tan sẵn. Một vài loại thuốc sẽ được hấp thu tại dạ dày, số khác sẽ di chuyển vào ruột non. Điều này tùy thuộc vào lớp áo bao của viên thuốc. Nhiều loại thuốc có lớp áo bọc đặc biệt nhằm bảo vệ viên thuốc tránh bị hủy hoại bởi acid dạ dày hoặc bảo vệ niêm mạc dạ dày tránh không cho thuốc tác động trực tiếp gây hại dạ dày (viên nén bao tan ở ruột chứ không tan ở dạ dày). Thuốc viên nang dạng con nhộng có khi cũng có cách thức bảo vệ dạng này, do vậy người bệnh không nên mở viên nang để lấy thuốc bên trong uống. Thuốc được xử lý bởi dạ dày có thể tan hoàn toàn hoặc không tan sẽ được chuyển vào ruột non. Từ đây, thuốc được hấp thụ vào niêm mạc của ruột non ở ba nơi: tá tràng, hỗng tràng hoặc hồi tràng. Thuốc được hấp thụ từ ruột non sẽ di chuyển vào trong máu.

Nếu uống thuốc cùng với bữa ăn, có sự tương tác thuốc uống với thức ăn có thể làm thuốc không hoặc chậm hấp thụ. Vì vậy, cần lưu ý có bốn loại thuốc uống: loại nên uống vào lúc bụng no, loại uống vào lúc bụng đói, loại nên uống cùng với bữa ăn, và loại uống tùy thuộc vào tính chất của từng loại thuốc.

Thuốc được phân bố trong máu tức trong hệ tuần hoàn như thế nào?

Thuốc vào được trong máu sẽ theo dòng máu nhờ

nhịp đập của tim để luân chuyển khắp cơ thể, giai đoạn này gọi là sự phân bố của thuốc. Khi phân bố trong máu đi khắp nơi, thuốc muốn gây ra tác dụng dược lý phải được đưa đến cơ quan đích, nơi đáp ứng với tác dụng dược lý đó. Sự phân bố của thuốc bị ảnh hưởng bởi chính đặc tính của thuốc (như kích thước phân tử, tính thân mỡ hay tính thân nước của thuốc...) và phụ thuộc vào tính chất của cơ quan đích mà thuốc sẽ di chuyển tới, như có thuốc qua được hàng rào máu não, có thuốc thấm vào trong mô xương...

Một số cơ quan đích rất khó cho thuốc thâm nhập, bao gồm dịch não tủy, xương, mắt. Một số thuốc có khả năng phân bố vào các cơ quan đích này tốt hơn các thuốc khác. Người ta phải chọn lựa các thuốc có khả năng phân bố tốt, ví dụ, bác sĩ cho dùng kháng sinh là các cephalosporin thế hệ 3 (cefotaxim hay ceftriaxon) phân bố tốt vào dịch não tủy khi bệnh nhân bị nhiễm khuẩn ở vùng não tủy (như viêm màng não).

Rất cần biết thuốc có được phân bố vào nhau thai hoặc sữa mẹ hay không và với lượng bao nhiêu, vì cần quan tâm đến tác dụng có thể có của thuốc trên bào thai và đứa trẻ đang bú mẹ có thể gây hại.

Thuốc được chuyển hóa trong cơ thể như thế nào?

Khi thuốc theo máu đi khắp nơi và đến gan thì được chuyển hóa. Gan là cơ quan chính cho việc chuyển hóa thuốc. Rất nhiều thuốc được chuyển hóa tại gan nhờ các enzyme (còn gọi men) chuyển hóa thuốc làm nhiệm vụ chuyển hóa.

Gan luôn xem thuốc là chất độc và chuyển hóa thuốc thành các chất chuyển hóa không còn độc, dễ tan trong nước để thận loại chất đó qua nước tiểu ra khỏi cơ thể.

Đôi khi gan chuyển hóa thuốc thành chất chuyển hóa có độc tính, ví dụ paracetamol. Paracetamol là thuốc giảm đau hạ sốt, được chuyển hóa chủ yếu ở gan. Chuyển hóa paracetamol được xúc tác bởi enzyme chuyển hóa thuốc gọi là cytochrom P450, hình thành chất chuyển hóa trung gian là N-acetyl benzoquinoneimin. Khi sử dụng với liều thông thường, chất này sẽ nhanh chóng được khử độc tính bởi glutathion (do gan tiết ra) và thải qua nước tiểu. Tuy nhiên, khi sử dụng liều quá cao, không đủ glutathion khử độc tính, lượng N-acetyl benzoquinoneimin tạo thành tăng lên, thâm nhập vào tế bào gan, gây hoại tử gan. Chính vì vậy, tuyệt đối không được dùng quá liều paracetamol để trị cảm sốt.

Sau khi chuyển hóa ở gan, ngoài thải trừ qua đường tiểu, các chất chuyển hóa của thuốc còn được thải trừ qua mật để theo phân ra ngoài. Có nhiều thuốc còn được chuyển hóa thêm ở ruột và sẽ được tái hấp thụ vào máu để thải trừ qua thận.

Enzyme chuyển hóa một thuốc ở gan có thể bị ức chế (làm cho mất tác dụng) hoặc cảm ứng (làm cho tăng tác dụng) bởi thuốc dùng chung. Vì vậy, người ta rất lưu ý vấn đề tương tác thuốc ở giai đoạn chuyển hóa thuốc.

Như kháng sinh erythromycin ức chế enzyme chuyển hóa thuốc trị hen suyễn theophyllin dẫn đến nồng độ theophyllin cao hơn trong máu. Điều này có nghĩa người bệnh sẽ bị tăng độc tính của theophyllin nếu dùng chung với erythromycin. Ngược lại, kháng sinh rifampicin gây cảm ứng enzyme chuyển hóa thuốc "tránh thai đường uống" và dẫn tới giảm nồng độ thuốc tránh thai, đôi khi làm mất tác dụng tránh thai nếu hai thuốc này dùng chung. Các thuốc vừa kể phải uống cách xa trong khoảng thời gian cần thiết.

Khi suy giảm chức năng gan, chuyển hóa các thuốc bị suy giảm. Điều này có thể dẫn đến sự gia tăng nồng độ thuốc trong máu gây độc. Vì vậy, trong trường hợp suy giảm chức năng gan thấy thuốc tránh dùng các thuốc chuyển hóa qua gan hay phải hiệu chỉnh liều thuốc dùng thấp hơn bình thường.

Thuốc được thải trừ ra khỏi cơ thể như thế nào?

Các cơ quan chính liên quan đến việc loại bỏ thuốc là gan và thận. Về cơ bản, những cơ quan này sẽ sàng lọc ra các thuốc được xem là độc hại. Gan sẽ chuyển hóa tức phá vỡ thuốc thông qua một chuỗi các phản ứng hóa học và sinh học phức tạp tạo thành các chất chuyển hóa. Những chất chuyển hóa có thể độc hại cần phải thải trừ này được trữ trong gan cho đến khi chúng sẵn sàng được chuyển đến thận. Trong thận, các chất chuyển hóa lại được xử lý kỹ hơn và loại bỏ khỏi cơ thể thông qua tiểu tiện.

Có thể nói, một chức năng của gan và thận là thải trừ thuốc. Gan thải trừ thuốc *bên trong cơ thể* bằng cách chuyển hóa, còn thận thải trừ thuốc *ra khỏi cơ thể* bằng cách bài tiết qua nước tiểu. Gan thận là cơ quan thải trừ thuốc chính của cơ thể. Nhiều thuốc còn được thải trừ qua đường ruột (qua phân), da (qua mồ hôi), phổi (hơi thở), sữa, tóc. Người ta đã phát hiện độc chất arsen (thạch tín) trong tóc của Napoléon sau 150 năm chôn ông để kết luận là ông bị đầu độc!

Khi chức năng cơ quan thải trừ (gan thận) bị suy giảm thì thuốc bị tích lũy lâu trong cơ thể và nguy cơ bị độc tính lớn hơn. Cũng giống như suy gan, trong trường hợp suy thận rất cần giảm liều thuốc dùng.

Tóm lại, khi thuốc vào trong cơ thể, nó có cuộc hành trình bắt đầu từ "sinh" là bắt đầu hấp thụ vào cơ thể, "lão, bệnh" là phân bố, chuyển hóa, và cuối cùng "tử" là sự thải trừ nó ra khỏi cơ thể. Điều quan trọng là ta dùng thuốc như thế nào giúp hành trình của thuốc suôn sẻ an toàn, không gây ra cái gọi là tai biến do thuốc xảy ra cho ta.

Ở trên vừa kể hành trình của thuốc sinh thành hoại diệt trong cơ thể ta. Nếu cuộc đời của thuốc đưa đến kết quả phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh hoặc điều chỉnh chức năng sinh lý cơ thể thì rõ ràng thuốc là bạn hữu thân quý của ta. Nhưng luôn ghi nhớ, thuốc cũng có thể là kẻ thù nguy hiểm khi ta dùng nó không đúng cách, không đúng liều. ■



Đừng "tắt đèn" chỉ vì phong trào

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Giờ Trái Đất (Earth Hour) là một sự kiện quốc tế hằng năm, do Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (World Wildlife Fund - WWF) khuyến khích các hộ gia đình và cơ sở kinh doanh tắt đèn điện và các thiết bị điện không ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt trong một giờ đồng hồ vào lúc 8h30 đến 9h30 tối (giờ địa phương) ngày thứ Bảy cuối cùng của tháng Ba hàng năm. Bắt đầu từ năm 2007 ở Sydney (Úc), số người tham gia chỉ có 2 triệu người.

Nhờ hành động ý nghĩa, thiết thực và thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, số người và quốc gia tham gia tắt đèn được tăng lên theo từng năm. Mục đích của sự kiện này nhằm đề cao việc tiết kiệm điện năng và vì vậy làm giảm lượng khí thải điôxít cacbon, một loại khí gây ra hiệu ứng nhà kính và nhằm đánh động sự chú ý của mọi người với ý thức bảo vệ môi trường. Việc này cũng giúp làm giảm ô nhiễm ánh sáng.

Việt Nam ta hưởng ứng Giờ Trái Đất từ năm 2009, xuyên suốt cho đến nay, tiết kiệm được một khoản điện không nhỏ. Còn nhớ trong 60 phút tắt đèn và các thiết bị điện không cần thiết của chiến dịch Giờ Trái Đất đầu tiên ở Việt Nam năm 2009, lượng điện giảm được 140.000 kWh, tiết kiệm 133 triệu đồng. Năm 2014, tiết kiệm được sản lượng điện 431.000 kWh, tương đương khoảng 650 triệu đồng. Năm 2015 tăng lên, tiết kiệm được 520.000 kWh, tương đương khoảng 850 triệu đồng. Gần đây nhất, năm 2016, cả nước tiết kiệm 451.000 kWh điện trong 1 giờ tắt đèn, tương đương 731 triệu đồng. Năm nào cũng thế, cứ sắp đến ngày "tắt đèn" là truyền thông

đều đăng tin hàng loạt nhằm tuyên truyền mỗi cá nhân, tập thể tiết kiệm điện và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên không phải ai cũng hiểu hết hành động ý nghĩa và thiết thực này.

Hiện nay, một số người xem việc hưởng ứng Giờ Trái Đất là phong trào, tiết kiệm điện cho có lệ chứ không nghĩ mình đang hành động vì môi trường, vì sự sống nhân loại. Cứ hễ thấy nhà bên cạnh tắt điện là nhà mình tắt theo hoặc làm theo bạn bè cho vui, rôm rả, chứ không có chủ ý tắt điện vì mục đích cao cả là bảo vệ sức khỏe cho trái đất hay hiểu hết ý nghĩa của Giờ Trái Đất là gì.

Có không ít người tắt điện nhưng thực sự lại không tiết kiệm điện, không bảo vệ môi trường. Nguyên do bởi họ vẫn sử dụng các thiết bị khác tốn điện hơn gấp nhiều lần (nhưng không cần thiết). Cụ thể, khi tắt đèn chiếu sáng, họ lại sử dụng đèn pin sạc bằng điện hoặc pin viên để chiếu sáng (thay vì dùng nến), điều đó cũng đồng nghĩa với việc lãng phí và gây ô nhiễm. Bởi pin viên khó phân hủy và cũng là chất gây nguy hại cho môi trường.

Đáng buồn hơn, hiện nay có một số cá nhân cho rằng: "Tắt điện để làm gì? Chuyện tầm phào. Tôi có tiền trả tiền điện thì tôi vô tư sử dụng".

Điều đó cho thấy chúng ta thiếu trách nhiệm với xã hội, với môi trường sống. Vì vậy, để Giờ Trái Đất thực sự ý nghĩa thì mọi người hãy cùng chung tay hưởng ứng với cả lòng nhiệt tình và nhận thức rõ việc làm của mình là làm đẹp cho mẹ Trái đất. Và không chỉ chúng ta tắt đèn 1 giờ vào ngày thứ 7 cuối tháng 3 hằng năm, mà cần ra sức tiết kiệm điện mỗi giây, trong mỗi hoàn cảnh. ■

Cây tre

trong văn học Việt Nam

PHẠM TUẤN VŨ

Tre xanh, xanh tự bao giờ - Chuyện đời xưa đã có bờ tre xanh (Nguyễn Duy). Có lẽ, xuyên suốt nền văn học Việt Nam, hiếm có loài cây nào xuất hiện thường xuyên, hiện lên thật gần gũi, trở thành những hình tượng đẹp đẽ, mang nhiều ý nghĩa như cây tre.

1. Cây tre đi vào văn chương Việt

Theo các nhà thực vật học, tre thuộc lớp thực vật một lá mầm, thuộc bộ Hòa thảo (Poaceae), phân họ Tre (Bambusoideae). Tre có đặc điểm hình thái thân thẳng, rỗng bên trong, thân phân thành nhiều đốt, trên thân có các mấu mắt; lá tre nhỏ, thon, đẹp, thuôn nhọn về phía đầu. Tre có sức sống bền bỉ, dễ thích nghi với môi trường, thường mọc thành từng bụi, khóm. Trên thế giới có khoảng 70 chi với hơn 1.200 loài tre, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, tre hầu như có mặt ở khắp nơi.

Là một trong những loài cây mọc phổ biến ở nước ta, cây tre từ rất sớm đã thân thuộc và gần gũi với cuộc sống của người Việt. Trong bài tùy bút *Cây tre Việt Nam* nổi tiếng, nhà văn Thép Mới đã khẳng định điều này: “Tre gắn bó thân thiết với con người trong mọi lĩnh vực của đời sống, từ những vật dụng trong gia đình, tre đã đi vào thơ ca như một hình tượng bất hủ, tre còn dùng làm thuốc chữa bệnh cho người”. Có thể nói, cũng như cây đa, cây lúa, tre là hình ảnh rất đỗi thân thuộc trong tâm thức người Việt, là loại cây đặc trưng trong truyền thống văn hóa của dân tộc ta.

Từ cuộc sống, tre đã đi vào văn chương người Việt, trở thành những hình tượng đẹp đẽ. Ngay từ rất sớm, trong truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, tục ngữ,... tre đã được người Việt thường xuyên nhắc đến. Dài theo hành trình văn chương Việt Nam, từ văn học dân gian cho đến văn học đương đại, cây tre vẫn là hình ảnh quen thuộc. Ông bà xưa đã nói về tre. Chúng ta ngày nay và mai sau vẫn sẽ còn nói về tre nữa. Đề tài cây tre vẫn luôn là nguồn cảm hứng dồi dào cho nhiều thế hệ văn thi sĩ. Bởi không chỉ là hình ảnh cuộc sống, hình bóng quê hương, cây tre còn là biểu tượng của con người Việt Nam.

2. Tre, hình ảnh của cuộc sống người Việt

Trong đời sống của người Việt, đặc biệt là trong nền kinh tế thuần nông như trước đây, cây tre có một vị

trí khá quan trọng. Cây tre có mặt trong hầu như mọi phương diện của cuộc sống người Việt, từ vật chất đến tinh thần. Tre được trồng thành lũy để làm ranh giới, để bảo vệ làng. Măng tre để làm thức ăn. Mo tre để làm quạt. Ống tre làm ống thổi lửa, lóng máng xối, làm đũa, làm tăm. Thân tre làm nhà, làm rào, để đan đất, làm vũ khí đi săn, chống lại kẻ thù; lá tre, nước tre, tinh tre dùng để chữa bệnh... “Tre đã trở thành người bạn gần gũi và thân thiết với mỗi người dân Việt Nam” (Thép Mới, bđd). Cho nên, không phải ngẫu nhiên, trong văn học, nhất là các sáng tác của dân gian, hình ảnh cây tre thường xuyên xuất hiện. Dưới đây là những hình ảnh tiêu biểu.

Tre để chẻ lạt lợp nhà:

*Em về cắt rạ đánh tranh
Chặt tre chẻ lạt cho anh lợp nhà
Sớm khuya hòa thuận đôi ta
Hơn ai gác tía lầu hoa một mình.*

Tre để chẻ nan đan sàng, thúng, rổ:

*Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng
Tre non đủ lá đan sàng hay chưa
Chàng hỏi thì em xin thưa
Tre vừa đủ lá nhưng chưa đan sàng.*

Thân tre được dùng để bắc cầu:

*Cầu tre ai bắc gập ghềnh
Cô em đi khéo khéo ngã lấm mình ai thương,
Ví dầu cầu ván đóng đinh
Cầu tre lắt lẻo, gập ghềnh khó đi.*

Măng tre làm thức ăn. Điều này thường được nhắc đến trong thơ trung đại như là cách thể hiện đời sống đạm bạc của người nho sĩ.

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

(trong thơ trung đại, nhất là thơ chữ Hán, trúc nhiều lúc được hiểu là tre. Bởi trong tiếng Hán, mọi loại thuộc họ tre trúc đều có một tên chung là *trúc*. Để phân biệt, người ta thêm định tố vào trước, thành công thức A + *trúc*; như *cúc trúc*, *khổ trúc*, *bạc trúc*, *điền trúc*, *lục trúc*, *mao trúc*, *phương trúc*).

Trong cuộc sống thường nhật, tre là hàng xóm, là bạn làm ăn. Khi cộng đồng có biến cố, tre thành bạn chiến đấu. Tre làm chông tên, gậy gộc. Tre làm thành lũy cản bước chân quân thù. Trong truyền thuyết *Thánh Gióng*, tre được Phù Đổng thiên vương nhổ làm roi quét ngã giặc Ân xâm lược. Trong văn học hiện đại,



hình tượng “cây tre chống giặc” được Thép Mới xây dựng một cách đẹp đẽ, oai hùng trong tác phẩm *Cây tre Việt Nam* được viết sau chiến thắng Điện Biên Phủ: “Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hy sinh để bảo vệ con người. Tre anh hùng trong lao động! Tre anh hùng trong chiến đấu!”. Còn Nguyễn Khoa Điềm viết giản dị mà sâu sắc: “Đất nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre đánh giặc” (trường ca *Mặt đường và khát vọng*).

Không chỉ trong phương diện vật chất, trong đời sống tinh thần của người Việt, cây tre cũng có một vị trí quan trọng. Tre gần gũi, có ích, mang nhiều đặc điểm riêng, được người Việt ta mượn để đúc kết kinh nghiệm lao động, kinh nghiệm sống, nói thay những đạo lý nhân sinh ở đời. Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ Việt, có hàng trăm câu mượn hình ảnh cây tre: *Tre già măng mọc, Tre non dễ uốn, Tre già khó uốn, Có tre mới cho vay hom tranh, Tre già nhiều người chuộng, người già ai chuộng làm chi, Củi tre dễ nấu, chông xấu dễ xài, ...*

Trong truyện cổ tích, hình ảnh cây tre cũng được tác giả dân gian sử dụng để nêu lên những vấn đề đạo lý. Chẳng hạn, cây tre trăm đốt trong truyện cổ tích cùng tên là hình ảnh của công lý, của khát vọng khuyến thiện trừng ác.

Trong nhiều bài ca dao, nhiều câu thơ thành văn, cây tre còn có mặt với đời sống tình cảm của người Việt, nhất là trong tình yêu lứa đôi. Có lẽ bởi cây tre gần gũi với tính cách và tâm hồn người Việt. Chẳng hạn như trong những vần thơ sau:

*Một cành tre, năm bảy cành tre
Đẹp duyên thì lấy, chớ nghe họ hàng.*

(ca dao)

*Giờ mùa hoa doi
Trắng một vùng Quảng Bá
Sóng ven hồ cứ vỗ
Anh một vùng cây tre.*

(Mùa hoa doi, Xuân Quỳnh)

*Anh nhớ xót xa, dưới tre là ngà
Gợn buồn nhìn anh, em nói mền anh.*

(*Nắng chiều*, Lê Trọng Nguyễn)

3. Tre, hình ảnh của quê hương Việt

Từ loài cây gần gũi, có ích trong đời sống của người Việt, tre trở thành hình ảnh của làng quê Việt. Không gian làng quê Việt nổi bật lên màu xanh của những lũy tre. Rặng tre xanh tỏa bóng xuống những ngôi làng Việt từ bao đời. Trong truyền thống văn hóa Việt, tre là một trong những biểu tượng của làng quê. Khi nói đến cây tre, người ta nghĩ đến làng xóm. Khi nói đến làng quê Việt, người ta thường nhắc đến hình ảnh cây tre. “*Hình ảnh cây đa, bến nước cùng những khóm tre xào xạc là những hình ảnh quá đỗi thân thuộc với người dân ở mọi miền quê Việt Nam*” (Thép Mới).

Trong văn học nước ta, cây tre thường được nhắc đến với tư cách là biểu tượng truyền thống của không gian thôn quê, là hình ảnh mến thương, thân thuộc của làng xóm, quê hương. Hình tượng cây tre vì thế cũng được thể hiện bằng phần lớn là giọng điệu tâm tình, tha thiết, lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc. Và do đó, hình tượng cây tre trong văn chương Việt thường hiện lên rất đẹp.

Trong ca dao, hình ảnh lũy tre xanh, rặng tre ngà... thường xuyên được tác giả dân gian nhắc đến. Hơn cả dấu hiệu nhận biết không gian làng quê, cây tre còn là hình bóng thân thương, là linh hồn của làng xóm, là nơi gửi gắm niềm yêu quý, tự hào, nỗi nhớ thương về quê hương, làng mạc. Cây tre trong nhiều bài ca dao thường không được miêu tả chi tiết (thậm chí chỉ xuất hiện với một cách chung chung) nhưng lại gần với cụm từ “làng tôi có” theo công thức *làng tôi có + lũy tre + A, B* (A, B cũng như lũy tre, là những đặc trưng của làng). Qua đó, ta hiểu được tấm lòng, tình cảm của nhân dân lao động đối với quê hương được gửi gắm qua những điều bình dị, thân thuộc mà rặng tre là hình ảnh đặc biệt. Chẳng hạn như trong bài ca dao sau:

*Làng tôi có lũy tre xanh
Có sông Tô Lịch uốn quanh xóm làng
Bên bờ, vãi, nhân hai hàng
Dưới sông cá lội hàng đàn tung tăng.*

Trong văn học viết, cây tre cũng được nhiều nhà văn khai thác ở phương diện là hình ảnh đặc trưng, tiêu biểu của không gian làng quê Việt. Cây tre có khi là hình tượng trung tâm, có lúc chỉ là chi tiết nhỏ nhưng nhìn chung, hầu hết những đoạn văn, câu thơ viết về cây tre đều được các tác giả gửi gắm những tình cảm tốt đẹp cùng nhiều thông điệp nhân văn sâu sắc. Ví như những trường hợp tiêu biểu dưới đây.

Hồ Dzếnh, tác giả của tập thơ *Quê ngoại*, một giọng thơ nhẹ nhàng phảng phất hương vị cổ điển của nền thơ Việt Nam hiện đại, đã có những dòng thơ dịu dàng, tha thiết, lắng sâu viết về quê hương mà ở đó, cây tre, hình ảnh của quê ngoại, quê mẹ thường được nhắc đến:

*Làng tôi thắt đáy lưng tre
Sông dài cỏ mượt đường đê tứ mùa
Nhịp đời định sẵn từ xưa
Ươm tơ tháng Sáu lên chùa tháng Giêng.*

(Lũy tre xanh)

Trong thơ Đoàn Văn Cừ, nhà thơ đồng quê có “ngòi bút dồi dào và rục rờ” (Hoài Thanh, *Thi nhân Việt Nam*), hình ảnh cây tre là một phần không thể thiếu trong “bức tranh quê” (Anh Thơ) “đầy đầy sự sống và rộn rịp những màu sắc tươi vui” (Hoài Thanh):

*Làng tôi mươi chục mái nhà tranh
Một ngọn chùa cao, một mái đình
Một rặng tre già vươn chót vót
Một dòng sông trắng chảy vòng quanh.*

(Làng)

Trong tiểu thuyết *Hòn Đất*, nhà văn Anh Đức đã dành những dòng văn đậm thắm, thiết tha cho hình tượng cây tre, một trong những hình ảnh thân thuộc của quê hương chị Sứ nói riêng, miền Nam thân yêu nói chung: *Xa quá khỏi Hòn một đỗi là bãi Tre. Thấp thoáng những cây tre đằng ngà cao vút, vàng óng, những cây tre lâu nay vẫn đứng đấy, bình yên và thanh thản, mặc cho bao năm tháng đã đi qua, mặc cho bao nhiêu gió mưa đã thổi tới. Sau rặng tre ấy, biển cả còn lâu đời hơn, vẫn đang giỡn sóng, mang một màu xanh lục...*

Không chỉ là hình ảnh của cảnh quê, cây tre còn gắn với tình quê. Ở đó tình yêu quê hương, tình làng nghĩa xóm, tình cảm gia đình được thể hiện một cách chân thành, sâu lắng của những “hình bóng quê nhà”, trong đó có lũy tre xanh.

Ví như:

*Mẹ nhìn lên cao trong vạt trắng sao
Đầu làng tre xanh vui đón xôn xao
Mẹ nhìn tay con không súng không dao
Nụ cười trên môi
Ồi trái tim người...*

(Giấc mơ của mẹ, Phạm Thế Mỹ)

Và đặc biệt, không chỉ là hình ảnh của làng quê cụ thể, cây tre trong nhiều tác phẩm còn được nâng lên thành biểu tượng của làng quê Việt chung, là hình ảnh của đất nước Việt.

4. Tre, hình ảnh của con người Việt

Từ vị trí quan trọng trong không gian và truyền thống văn hóa dân tộc, cây tre trong văn học được nâng lên trở thành hình ảnh, biểu tượng của con người Việt. Có được điều này bởi tre mang trong mình nhiều đặc tính gần gũi, tương hợp với tính cách, tâm hồn dân tộc ta. Đó là tre mọc thẳng, sống thành quần thể, có sức sống bền bỉ, dễ thích nghi với nhiều loại thổ nhưỡng...

Nhiều tác phẩm văn học khi viết về cây tre đều chú ý khai thác phương diện này. Qua những phẩm chất tốt đẹp của loài tre, các tác giả khái quát lên thành nhiều nét tính cách đặc trưng của người Việt. Tre trở thành hình ảnh ẩn dụ của con người Việt trong văn chương, đúng như nhận định của Thép Mới: “*Tre đã trở thành biểu tượng để nói về con người Việt Nam*” (*Cây tre Việt Nam*).

Trong *Tre Việt Nam* của Nguyễn Duy, qua hình ảnh cây tre, ta có thể khái quát được những nét tính cách, tâm hồn đặc trưng của người Việt. Đó là những phẩm chất tốt đẹp có truyền thống từ ngàn đời: Dễ thích nghi với môi trường, hoàn cảnh sống (*Ở đâu tre cũng xanh tươi/ Cho dù đá sỏi, đất vôi bạc màu*); siêng năng, cần cù, chăm chỉ trong lao động sản xuất (*Rễ siêng không ngại đất nghèo/ Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù*); lạc quan, yêu đời dù cuộc sống có thể còn vất vả (*Vươn mình trong gió tre đu/ Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành*); yêu chuộng tự do, cái đẹp (*Yêu nhiều nắng nỏ, trời xanh*); kiên cường, bất khuất, giàu lòng tự trọng (*Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm*); ngay thẳng, không chịu luồn cúi (*Loài tre đâu chịu mọc cong/ Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường*); đoàn kết, gắn bó, biết yêu thương, san sẻ (*Bão bùng thân bọc lấy thân/ Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm/ Thương nhau tre không ở riêng/ Lũy thành từ đó mà nên hội người*); giàu truyền thống (*Chẳng may thân gãy cành rơi/ Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho con*); giàu đức hy sinh (*Lưng trần phơi nắng phơi sương/ Có manh áo cộc tre nhường cho con*); giàu sức sống (*Năm qua đi, tháng qua đi/ Tre già măng mọc có gì lạ đâu*)...

Tóm lại, trong suốt hành trình văn chương Việt, tre là hình ảnh quen thuộc, phổ biến. Từ văn học dân gian đến văn học đương đại, cây tre vẫn luôn là đề tài được nhiều tác giả yêu thích. Từ một loài cây bình dị, tre đã đi vào văn chương người Việt một cách đẹp đẽ nhất, trở thành hình ảnh thân quen, biểu tượng truyền thống của quê hương Việt và con người Việt. Có hàng trăm loài cây trong văn chương nước ta nhưng trở thành hình tượng đẹp đẽ, có vị trí trang trọng như tre thì không phải loài cây nào cũng có được. ■



Đất phương Nam ngày cũ

Ông già Nam Bộ nhiều chuyện

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Hôm rồi, tui về quê thăm nhà; sẵn dịp, ghé thăm “Ông già Nam Bộ nhiều chuyện”. Đây là biệt danh “bất ly thân” của chú Bảy, được bà con chòm xóm ban tặng và khẳng định từ thời trước hòa bình.

Ngồi với nhau chưa kịp nóng đít, tui đã nghe “hầm bà lằng” chuyện từ miệng chú vọt ra. Chú nói như thể phân bua:

“Dân nhà quê miền Tây Nam Bộ đâu có biết gì về cái kẻ chợ, người kinh kỳ, sĩ phu, trí thức... Chỉ một điều đơn giản, nhà quê là nhà xây cất trên đất quê mình. Và họ cũng không hề tự ái hay nghĩ là bị miệt thị nếu ai đó gọi họ là nhà quê, là Le Nhaque!”.

Tui còn đương loay hoay tìm ý để góp lời cho mặn mòi câu chuyện, thì chú đã nói tiếp:

“Thiệt ra ở xứ mình không nhà quê thì nhà gì? Căn cơ, gốc gác đều là nhà quê! Mỗi một việc sau này, tới thời ông nội của *qua* mới có người thành thị; hể gọi người thành thị, đương nhiên tên gọi người nhà quê nhạt dần và mất hẳn, nhường chỗ cho cái tên gọi người nông thôn. Dân sống nông thôn được thừa nhận tên gọi mới là thôn dân!”.

Chẳng lẽ ngồi trơ mắt, giảo tai nghe. Tui hỏi chú:

“Thành thị tất có chợ, sao không gọi người ở chợ là kẻ chợ cho oách?”.

Chú cười khì khì, tay rót chén rượu trắng, màu rượu trong như mắt mèo:

“Dân Nam Bộ thường đánh giá mọi thứ đối diện bằng trực giác và cụ thể. Chợ họ kêu kèm *búa* nên thường gọi là *chợ búa*; vì món hàng thực giá một đồng, người ở chợ nói thách mười đồng; nghĩa là người mua bị người ở chợ *búa* một *búa* văng mất chín đồng, thì sao gọi người ở chợ là kẻ chợ? Phải gọi ‘kẻ chợ búa’ mới chính xác!”.

Chú Bảy ực một phát cạn chén rượu, lấy ống tay áo quẹt mép:

“Người thôn dân tính khí hỗn hậu, họ gọi người ở chợ là thị dân!”.

Như thế lâu ngày mới có người hàn huyền, cơ hội cho cái “nhiều chuyện” trút cái “chuyện nhiều” cho nhẹ lòng, hả dạ. Chú Bảy than phiền mấy cha nội “học chữ bằng mắt, không thấm nghĩa bằng đầu”, cứ nói bừa, nói lấy dạng lấy được, rằng nông dân tư hữu, hẹp hòi, cục bộ địa phương, thù vặt, nhớ dai... Thậm chí, “lời nói đọi máu” do ngu do dốt, do hí ngử lộng ngôn (?).

Chê cái ăn, nết ở thượng đội hạ đạp... Rồi họ kết luận một câu xanh dờn: Căn tính tiểu nông (!?). Họ nói bữa như thôn dân bữa miếng ruộng gò thiếu nước; mà họ nói vậy, nào phải vậy! Việc đời hay việc người, cứ đầu thoải mái tự tung, tự tác... là tự do! Họ chưa một ngày *nông* thì biết gì tới *tiểu-trung-đại nông*?

Rồi, chú nói một lèo: "*Cha mẹ sinh con, trời sinh tính*". Căn tính người mình tốt xấu là tại ông Trời" (!!).

Tui chợt nhớ lời ông thầy trên chùa chỉ dạy: "*Làm gì thì làm, phải giữ 'Giới', có giữ giới mới có thể 'Định' và một khi đã 'Định', lo gì thiếu 'Huệ'!*"

* * *

"Qua không *lập danh* thành 'Ông già Nam Bộ nhiều chuyện', cái đó do chòm xóm đặt mà *chết danh*. Suy tận cùng, đời không nhiều chuyện sao biết chuyện đời. Hồi thằng Pháp sang chiếm đất Nam Kỳ lục tỉnh làm thuộc địa, 21 năm sau (1881), nó xây dựng tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho dài hơn 70 cây số, chạy qua những cánh đồng trũng đầy lau sậy chen ruộng lúa, và dòng sông sinh đôi *Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây* nằm vắt ngang con lộ Đông Dương cản đường tàu hỏa thực dân Pháp.

Lúc nhỏ, qua có nghe nội nhắc *'ga xe lửa Tân An'*, nơi nẩy nở mối tình đầu; và mối tình đầu đó kết thúc bằng *'gừng cay, muối mặn, xin đừng bỏ nhau'* giữa ông nội và bà nội của qua".

Đương miên man nghĩ về chuyện cũ, tui giựt mình lúc chú Bảy nói tiếp:

"Gặp chướng ngại thiên nhiên, thằng Pháp khôn đáo để, nó không tàn sát thiên nhiên mà trái lại, nó chiều thiên nhiên bằng cách đặt hăng Eiffel chế tạo hai cây cầu sắt bắc qua dòng sông sinh đôi. Để rồi, đến ngày 20.7.1885, chuyến tàu đầu tiên trên toàn cõi Đông Dương kéo còi khởi hành từ ga Sài Gòn và dừng lại ở 15 ga; trong đó có các ga *Bình Diên, Bình Chánh, Gò Đen, Bến Lức, Cầu Voi, Tân An, Tân Hương, Tân Hiệp, Trung Lương*... trước khi kết thúc tại ga Mỹ Tho (vườn *hoa Lạc Hồng*) sát sông Tiền, cặp bến tàu *Lục tỉnh*".

Tui khác chi ngỗng đục, mà cũng chẳng có cột để dựa mà nghe.

Chú Bảy có lẽ đương chịu trận "*khủng thương thân*" nên không kiểm chế được cái nhiều chuyện. Đột nhiên, chú cười khanh khách như cười với kẻ khuất mặt khuất mày:

"Hai cây cầu sắt, cầu Bến Lức bắc qua sông Vàm Cỏ Đông và cầu Tân An bắc qua sông Vàm Cỏ Tây, chưa làm xong, thằng thực dân Pháp '*nôn khí đố*' cho tàu hỏa chạy và phải '*lụy phà*'. Mãi tới tháng 5 năm 1886, hai cây cầu làm xong, tàu hỏa mới khởi cảnh *lụy phà* ấy".

Nói tới đó, chú Bảy trầm ngâm. Gió sông quê lay lật thổi về:

"Người mình, quanh năm đi '*lô ca chun*', đi thuyền đi ghe; bảnh lắm thì đi ngựa... biết chi xe hơi, tàu hỏa, tàu thủy... xứ người. Vậy chớ, hể mở miệng là nói '*một tấc tới trời*'".

Tui cố hình dung cảnh sống xưa trong ngày cũ của ông bà để lòng cảm và thương cuộc sống đói nghèo trên mảnh đất phương Nam tùy thiên nhiên, thuộc bụng dạ con người.

"Cuộc sống khó khăn, '*cực thấy mẹ*'; thời thì, cực nhưng không khổ là sướng rồi; vẫn hơn khổ mà không cực!".

Chú Bảy đương nói với chính mình, thím Bảy thọc ngang: "Nhà giàu cũng khóc!".

2 Chú Bảy xuất thân thợ hớt tóc, nên nghe được nhiều chuyện trên trời dưới đất từ cửa miệng của đủ thứ hạng người đến hớt tóc. Tai nghe, miệng phát. Nếu miệng "thủ khẩu như bình" bo bo để bụng thì bụng nào chứa nổi, tất nhiên sẽ bể bụng. Chú Bảy được người thân trong xóm đặt cho cái biệt danh "Bây nhiều chuyện" là vậy!

Chú thường nói:

Tư hữu tự nó tự nhiên và tất nhiên, dù người hay thú cũng thế. Trời cho! Chỉ trừ cái tư hữu do tước đoạt mà có.

Hể cái tư hữu do tước đoạt mà có thì ai cũng có quyền "tước đoạt của kẻ đã đi tước đoạt". Hầu hết thôn dân Nam Bộ "tay làm hàm nhai", cái họ có để tư hữu từ mồ hôi nước mắt, máu xương; chẳng tước đoạt ai. Cái căn tính tiểu nông, dường như ông bà họ đã trút bỏ nơi cố thổ kể từ lúc tha phương làm kẻ lưu dân. Cố nhiên, không hẳn họ không có những cố tật xấu, nhưng những cố tật xấu đó đủ để họ giữ tấm chơn tình với người, đủ thấm vào đầu chất "trượng nghĩa khinh tài" và chưa từng nghĩ đến chuyện mai quốc cầu vinh. Họ nói ít làm nhiều, họ không thuộc loại người "lập thân trước hết phải lập ngôn". Với họ, lập thân trước hết phải dốc sức làm cật lực, làm bán sống bán chết để sửa mình, để có miếng ăn... Làm để chống bọn sâu dân một nước, đánh đuổi kẻ thù xâm lược; làm để giữ quốc hồn quốc túy... Họ yêu chuộng hòa bình, nhưng hoàn toàn không có nghĩa là họ sợ chiến tranh. Nhất là chiến tranh bảo vệ đất nước!

Tui ngồi nghe chú nói quên cả chuyện về thăm nhà. Thím Bảy mời cơm trưa khi nắng rất da lưng!

* * *

Vừa ăn, vừa uống rượu, vừa nghe chuyện nhà quê thiệt đã, mà đời thì chưa bao giờ đã thiệt! Chú ngồi chồm hóm trên cái đôn làm bằng gốc cây bần già khú đế.

"Thời buổi bây giờ nó khác xưa lắm!".

Tui hỏi chú:

"Nó khác ra mần sao, hả chú? Mà tui hỏi thiệt chú, cây cối cũng như lông tóc con người, có thứ mọc thẳng, có thứ mọc cong, là lý làm sao?".

Chú khẽ khà chén rượu:

"Thì, tại vì đường đời đâu có thẳng!? Con người, cảnh vật đều khác. Khác như thế nào, tùy tâm thế mỗi người...".

Tui đĩa vô:

"Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ, cụ Tố Như đã nói rồi, phải hôn chú?".



"Thì vậy, 'Ở sao cho vừa lòng người'... Nhưng có cái vừa lòng là nông thôn và thành thị ngày càng nhích lại gần nhau hơn hồi qua mới lớn. Tiện nghi sinh hoạt, phương tiện đi lại, đường sá cầu cống... không còn trắc trở như lúc thím mẩy về sống với qua. Học hành và bệnh hoạn, nói nào ngay, thuận lợi gấp mấy lần ngày trước. Ngặt nổi, mỗi thứ đều được cân đong đo đếm bằng tiền; dẫu rằng trong xóm, tìm một cái đường đất để trời mưa sẩy chún bước trơn trượt té chơi, chẳng tìm đâu ra..."

Thím Bảy đương lui cui dưới bếp, nói vọng lên:

"Sướng vậy, sao ông vẫn chửi?"

Tui dợm hỏi chú một câu như câu thím hỏi, đằng nầy thím đã hỏi rồi. Chú cười khì khì:

"Ông bà mình xưa nay thường nói, 'Sướng sinh tật'! Thiệt ra, đây chẳng phải sướng mà là sự phát triển; có khi đó là sự phát triển nóng để lại bao hệ lụy khôn lường. Thiên nhiên bị tàn phá, hệ sinh thái mất hẳn cân bằng khiến tâm tính con người thay đổi và thay đổi đột ngột, chất người rơi tự do vào mớng tối nhất của bản năng".

Thoảng theo gió, gà trưa gáy tiếng gáy buồn trong xóm. Chú Bảy dăm chiêu, giọng nói mất dần lửa lạc quan:

"Vật chất phát triển ào ạt và nhanh, thì tâm hồn đứt phanh lao dốc vô phương hướng. Thị dân và nông dân cận kề không đảm bảo được điều kiện ắt có và đủ, thì cái cận kề đó chính là cái cận kề đẩy tai họa cho cả hai. Nó nảy sinh và sinh sôi vô cùng tệ nạn như loài nấm độc gặp mưa rào ở kẻ nắm quyền và thế lực. Mòn sức dân, mất niềm tin; miếng mồi ngon cho kẻ thù lắm le xam lược..."

Chú ngưng nói, ực một hơi hết sạch chén rượu.

"Qua chửi là chửi cái quần đó!"

Rồi chú quay sang tui.

"Người sống đằng hoàng, có tấm lòng với quê hương, thấy cảnh 'trái tai gai mắt' ai mà không chửi?"

3 Thôn dân ngày nay dễ gì ai gạt. Nói thiệt, nói xạo họ đều biết. Cái trí họ được nâng lên, bay ra khỏi thửa ruộng mảnh vườn; họ hiểu chuyện quê nhà và hiểu luôn chuyện thế giới. Internet là trường đại học của họ. Đừng tưởng họ ngu ngơ như cái thời loa giấy, loa thiếc cầm tay hay móc trên cây cao nơi thôn xóm. Họ chẳng có "lề phải, lề trái", họ chỉ có cái lề "lương tâm đằng hoàng" vì người vì mình, vì sinh mệnh của mảnh đất họ đương sinh sống. Với họ, Tổ quốc trên hết!

Đâu phải thứ gì thôn dân Nam Bộ cũng ăn, họ ăn "coi nôi" và có lựa chọn; đâu hẳn thứ gì họ cũng dôn vô miệng, nhai không kịp nuốt, bóc không kịp lột. Đừng lấy cái "nhà quê" từ thời thằng Tây cai trị, từ thuở "tứ thư ngũ kinh" sách gối đầu giường, mà cố nhét vô họng thôn dân Nam Bộ. Hồng bét!

"Trời đất! Chiều rồi, câu chuyện và mâm cơm chưa xong!", tui tá hỏa thốt lên. Chú Bảy buông đũa, tuột đôn bước xuống đất.

"Mình, thôi, để cho thằng nhỏ về nhà kéo chị Hai trông!", thím Bảy nhắc chú. Cặp giò tui tê cứng.

Hương thơm từng cánh bông lải rải nặng trĩu trời mặt sóng. Tui mượn xuống chú chèo qua sông.

Chú đứng trên bến nước, nói với theo:

"Qua tức cái mình. Hồng hiểu sao, thù người dung dễ xóa, thù người thân khó quên!?"

Tui cầm cúi chèo, bụng thâm nghĩ:

"Đúng là cái 'Ông già Nam Bộ nhiều chuyện'!". ■

Tản mạn... "chim quyền..."

LÊ KIM PHƯƠNG

*Chim quyền xuống đất ăn trùn
Anh hùng lữ vận lên rừng đốt than
Đốt than thì phải sàng than
Mần sao đừng để lấm gan anh hùng.*

(Ca dao)

1 Ở Nam Bộ, trời mưa nắng rõ ràng hai mùa. Mùa nắng có khi nóng tới đổ sao con mắt, và cũng có người gọi đó là mùa khô đồng bằng. Thường thì mùa khô đồng bằng khiến ruộng gò đất nứt nẻ chỉ có ruộng nổi, đất còn giữ được chút gì ẩm ướt nong nàn, và cũng chính cái nong nàn ẩm ướt đó tạo nên những ngày hội trùn đất.

Miệt Tịnh Hà giáp nước, dân gian gọi trùn đất là địa long và coi nó như "Đại sâm sống" được thổ thần bổn địa dành đãi dân hạng cùng đinh sau cơn bệnh gặp hoạn nạn, nấu ăn cho lại sức.

Tháng nắng, mây trắng đùn quanh bầu trời cao vợi vợi, rộng thênh thang. Tiếng ve sầu, tiếng cuốc cuốc, tiếng chim quyền... tạo nên bản "giao hưởng gọi hè" trên vùng đất phù sa đông ken vườn tược nằm im lìm soi bóng bên dòng sông Bảo Định. Nói chữ văn chương cho nghĩa sáng đẹp ở đời, cũng nhằm che giấu cái u tối, cái xấu xí thân manh lệ, phận thảo dân. Phương Nam mần chi có mùa hè theo kiểu tranh tứ thời: Xuân - Hạ - Thu - Đông. Vì, "gọi hè" chính là "gọi nắng"; câu nói thường ngày quen miệng của người miệt ruộng vườn.

Nắng đồng bằng có thể nở hoa nên người gọi "hoa nắng". Hoa nắng treo gió lùa cành làm "hoa mắt", thấy chim quyền tưởng con quốc hết như "nhìn gà hóa cuốc". Đất Thục xứ Tàu mới đủ tư cách sản sinh Đỗ Vũ tức vua Vọng đế nước Thục thời Chiến quốc để mất nước. Truyền thuyết kể, lúc chết nơi đất khách quê người,

Đỗ Vũ hóa thân chim đỗ quyền, nhớ quê hương đất nước quá chừng chừng nên bật tiếng kêu "quốc quốc..." Tích lâu ngày thành điển, Nguyễn Du viết:

Khúc đầu êm ái xuân tình

Ấy hồn Thục đế hay mình Đỗ quyền.

(Truyện Kiều)

Còn ở đây là đất Nam Bộ chó đầu phải đất Thục mà có chim đỗ quyền. Người sở tại gọi nó là con quốc bởi suốt ngày ra rả kêu tiếng kêu "quốc... quốc..." (hay "cuốc...cuốc...").

Chim quyền quên cái muốn quên. Nhưng đỗ quyền chẳng thể quên cái đã không quên. Thành ra, một đàn kêu "tu hú...tu hú!", một đàn kêu "quốc...quốc!"

2 - "Hoạch... hoạch", "tu hú, tu hú... tu hú..."

Sớm mai rộn ràng tiếng chim quyền kêu "xuống đất ăn trùn" trong ngày nắng tươi tắn.

Chim quyền lúc non trẻ còn "ăn nhờ ở đậu với người" và chập chững sắp vào đời, còn kêu "hoạch... hoạch"; đến khi trưởng thành vào chốn phong trần, từng lang bạt kỳ hồ thì tiếng kêu "tu hú... tu hú..." rất riêng, không thể lẫn lộn hay lầm tưởng. Cho nên, quyền hay tu hú cũng chính nó, tùy duyên mà gọi. Tên cúng cơm tu hú, tên chữ là quyền¹. Ở đây, quyền không có có nghĩa xinh đẹp (quyên tú) hoặc giả dung mạo xinh đẹp (tư trí quyền quyền); cũng chẳng là "dòng suối nhỏ" hay đám hoạn quan (trung quyền)...

Cũng chẳng là "quyên khiết", bởi tu hú tự

t h â n





chẳng thể thanh khiết; tu hú cũng chẳng thể “biết lấy gì báo đáp ơn vua được mây may”².

Dẫu rằng tu hú bị thiên hạ đóng đinh kẻ ác; nhưng, xét cho cùng, căn tính ác là cái Trời cho, nó không thể nghịch lại. Ví như, cùng thể loài chim ác là tức chim bồ câu, trong ca dao dân ca Việt coi ác là tượng trưng kẻ ác độc, thì ở văn hóa Trung Hoa ác là có tên *hỉ thúsc*, tượng trưng điềm lành! “*Trong ác có thiện*”; bởi, ác nơi này biết đâu chỗ khác lại là thiện! Lưu dân phương Nam có lẽ thấu hiểu để thấu cảm vượt rào “*đinh đóng*” và gọi tu hú là chim quỳên. Một khi đã là chim quỳên thì nó có thể “*quỳên từ nhất thiết*” (nhất thiết từ bỏ hết). Biết đâu ngày kia, quỳên ngọ ra nắm bắt “*Vi Phật pháp nên bỏ ngôi vua*” (Vị ư pháp cố, quỳên xả quốc vị)³.

* * *

Hai đầu vàm sông Bảo Định nối sông Mỹ Tho và sông Vàm Cỏ Tây, mỗi vàm sông mọc lên cái chợ, gọi là chợ Tân An và chợ Mỹ Tho. Chợ Tân An xế về phía vàm. Lê Phát Sĩ dựa thể lực thực dân Pháp đoạt cứ chiếm vàm xây biệt dinh, và rồi Sĩ không bỏ qua việc “*quỳên quan*”, dùng tiền mua chức quan hàm Tri huyện, thiên hạ kêu rằng huyện Sĩ. Chợ Mỹ Tho chếch về vàm Bảo Định có ga xe lửa Mỹ Tho-Sài Gòn, có vườn hoa (Lạc Hồng) nơi Âu Dương Lân bị giặc hành hình, có bến tàu lục tỉnh làm sinh sôi nghề “*gái bán vàm*” một thời vang bóng. Chim quỳên bay nối hai vàm sông thành nỗi nhớ. Chim quỳên Nam Bộ không quen thói gọi bầy như tu hú miền trung du đất Quảng. Ở đó, mùa tu hú gọi bầy cũng là mùa mít non nên mới có chuyện tình tứ đậm đà:

Ai về nhắn với nẫu nguồn

Mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên.

Chim quỳên châu thổ Cửu Long giang chỉ cất tiếng kêu chớ không hát. Tiếng kêu của nó nửa như đồn dập, nửa như hối thúc một cách kiên nhẫn và phát ra

âm lượng rõ rất rõ, cao rất cao vút tầng mây bằng thứ thanh âm nhịp đôi. Tên gọi cúng cơm *tu hú* xuất phát từ tiếng kêu của nó. Nó ghét khoe hình bóng, một kiểu “*bạo hình bạo dạng*” lờ thiên hạ và bịp chính mình. Nó không ưng đậu nơi cành thấp, thích giấu mình trên những ngọn cây cao vót rừng xanh. Nó thích độc hành làm khách lữ trong gió mưa, từ chối đám đông dù đám đông chốn kinh kỳ. Thân lông màu than với đôi cánh khỏe và cái đuôi dài, nó thừa sức vượt qua vòng đời nghiệt ngã. Nó lạnh lùng, vô tích sự khi vô sự nhưng lúc hữu sự, nó xả thân cứu đồng loại bất kể tánh mạng của mình. Tiếng kêu phát âm: “*Tu hú, tu hú... tu hú*”, chính là khẳng định rằng nó đương có mặt ở chốn này!

Đỗ quỳên Trung Hoa có trống có mái. Chim quỳên Nam Bộ hình như lưỡng tính, vì mấy ai ngó thấy đôi bạn chim quỳên trống mái bao giờ. Nó không có tổ ấm, tự nó không thể xây; dù rằng “*chim có tổ, người có tông*”. Nó có khả năng đẻ trứng, không có khả năng ấp trứng, nuôi dạy con. Và, sau khi đẻ trứng xong, mái chuyển giới thành trống. Thượng đế tước đoạt quỳên làm mẹ của chim quỳên. Nó giữ được nòi giống nhờ từ kẻ khác nên tục ngữ có câu: “*Tu hú sẵn tổ mà đẻ*”. Nhưng rồi, cũng có nơi như Trại Lòn, kinh Bích, kinh Tè, kinh Bằng Lăng thuộc vùng tư (Kiến Tường cũ), dân gian truyền miệng, rằng “*Chim quạ vay nợ tu hú, lãi mẹ đẻ lãi con nợ ngập lụt đầu đành lột bộ da cần trừ bớt nợ và cuối cùng, phải ngấm ký giao kèo đời đời kiếp kiếp ấp trứng, nuôi dưỡng con của con tu hú cho tới khi trưởng thành!*”. Vì vậy mà tu hú, tức chim quỳên, không biết ai là cha mẹ của mình.

Không có tổ ấm, đồng nghĩa nó “*vô gia đình*”. Nó không có tương phùng vì nó chưa từng gặp cảnh ngộ chia ly. Muôn loài lên án nó là kẻ ác và sống trái quy luật trời đất, nhưng mấy ai hiểu rằng *Biết đâu là Thiện - Ác!* Nó tồn tại, đương nhiên nó sống đúng quy luật mà

trời đất đặt để riêng cho nó. Chim quên lữ thú thì có, nhớ cố hương thì không. Bởi nó không có bản quán, quê hương; cội đi về cũng chỉ là quán trọ... Chim quên mùa trùn đất hội để “bỏ-xả”; người đời gọi “quên quán”, bỏ nơi ăn chốn ở.

Ngoài ngà tư Tịnh Hà trời đổ nắng hung!

3 Theo dân gian lưu truyền và kinh nghiệm bậc “lão nông tri điền” thì đất nào trùn đất ở và tới mùa nắng mở hội, đất đó thuộc loại đất tốt thượng hạng. Vườn cây nào mỗi năm tới mùa gió nồm Nam thổi, chim quên bay về ẩn mình kêu “tu hú, tu hú... tu hú...” từng tràng dài, vườn cây đó phát tiết hương hoa thơm lừng làng xóm, cảnh trái trĩu quả, tán lá sum suê, chủ nhân gia đình sẽ khá giả và nhứt định sinh quý tử. Nếu, sự lưu truyền dân gian linh ứng thì, sự linh ứng đó đã ứng vào gia đình của cụ Cẩm⁴.

Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân cất rốn chôn nhau nơi dải đất vườn nhà cụ, một dải đất nổi từ giáp nước chạy thẳng tắp tới phía Tây cánh đồng Hòa Tịnh, ngút tầm mắt. Tuổi thơ của Thủ khoa Huân gắn liền với tiếng chim, đặc biệt tiếng chim quên; gắn liền với đất, đặc biệt đất có trùn mở hội vào mùa nắng phương Nam. Trong làng, bạn trang lứa tôn ông “thủ lãnh” do tánh khí ông hồn hậu, khảng khái can trường, nổi tiếng sáng dạ và học cực kỳ giỏi. Kề sĩ Gia Định trầm trồ khen ngợi ông người “hữu nhân” chứ không “bất nhân” như nhân vật Bất Nhân trong chuyện cổ tích tu hú để đến đổi Phật Quán Thế Âm Bồ-tát phán rằng “Chưa nhân vội đòi tu. Tu gì, chỉ là tu hú!”

Ông từ bỏ chức Giáo thụ huyện Kiến Hưng⁴, từ biệt gia đình và tạm xa khu vườn nhà đầy ắp tiếng chim để dẫn thân vào cuộc “đánh quân Pháp xâm lược cứu nước”. Hôm đó, tháng Tư lịch nhà nông trời chuyển nắng, “Chim quên xuống đất ăn trùn...”. Câu hò của ai đó loáng thoáng lan mặt nước sông. Với ông, đời ông không hề lỡ vận dù thành hay bại.

* * *

Trong những trận đánh ác liệt với quân thù, như trận Bình Cách, trận Thuộc Nhiều... hay lúc thất thế lui về ẩn náu ở Thất Sơn, An Giang, ông thường cho quân giả tiếng chim quên phát ra tiếng kêu “tu hú, tu hú... hú...” làm mật khẩu liên lạc và nhận ra nhau; có khi đó là khẩu lệnh tấn công vào đồn giặc.

Mười lăm năm chống quân cướp nước, ba lần khởi nghĩa, ba lần giặc bắt... Dù chốn sa trường, nơi tù ngục hay lúc bị quản thúc tại gia của Tổng đốc Phương, thậm chí bị lưu đầy biệt xứ đến Cayenne, một thuộc địa của Pháp ở Nam Mỹ... giặc Pháp cùng bọn vong nò Trần Bá Lộc, Tôn Thọ Tường cũng không thể chiêu hàng và khuất phục được tấm lòng son của ông đối với dân với nước. Sinh thời ông thích chim quên, có lẽ vì bản chất của nó có “cái gan anh hùng”. Tịnh Hà xứ của trùn đất, của mùa “chim quên xuống đất ăn trùn...” Tuyet nhiên,

không có chuyện “... lỡ vận lên rừng đốt than”. Với ông, đó là dịp vận nắm bắt “vận hội mới” thổi bùng ngọn lửa yêu nước chống quân xâm lược Pháp ở Nam Kỳ.

Người làng ông, thường cảnh giác nhắc nhở nhau “Đốt than thì phải sàng than...”, bởi sàng không kỹ than dễ lằm “cái gan anh hùng”. Huỳnh Công Tấn buổi đầu theo Trương Định đánh Tây, cả xứ Gò Công ai ai cũng tấm tắc khen Tấn hành động anh hùng, nhưng vì không có “cái gan anh hùng”, Tấn trở quẻ phản phúc hàng Tây, dẫn giặc về “thịt” chủ tướng của mình nơi “đám lá tối trời” làng Kiểng Phước⁵. Mối hay, “Đốt than thì phải sàng than” là vậy! Dù rằng, bụi than có thể làm cay mắt.

Chim quên giấu mình trên ngọn cây cao ngất tắp mây và độc hành nhưng, với ông không thể. Bởi, ông luôn nghĩ đến sự an nguy của đồng bào ở xứ sở ông, còn sống chết riêng mình chẳng đáng kể.

4 Nắng đứng bóng ở quê nhà⁶, giặc giết ông ngay sân vườn nơi má của ông ngày trước đã chôn nhau cắt rún ông!

Buổi trưa hôm đó, tại pháp trường nơi ông chuẩn bị thọ tử, muôn ngàn tiếng chim kêu và trong muôn ngàn tiếng chim kêu ấy, có tiếng chim quên trở tiếng kêu “tu hú, tu hú... hú...” bùi ngùi khiến ai nấy nghe cũng chạnh lòng! Rồi, những mùa trùn hội về sau, người ta không còn thấy bóng dáng tấm hơi chim quên trên sông nước Tịnh Hà.

Và, năm mươi hai năm sau (1927), kể từ ngày ông đền nợ nước, con cháu ông cùng dân làng Tịnh Hà xây lại mộ phần ông, gồm nùm mộ và bia mộ. Trong lúc xây mộ, một số kỳ lão trong làng còn nhắc lại chuyện bà Lê Thị Lộc hiền thê của ông, lúc tiễn chồng vào chiến trường, bà bịn rịn nhưng không khóc. Bồng con nhỏ băng đồng, đi với chồng một đoạn đường qua mấy ruộng bắp lá ẩm ướt sương chiều. Lúc chia tay, bà níu vạt áo dài the của chồng:

- Mình mần gì thì mần, đừng mần thua con chim quên đối với đồng loại mỗi khi nó cất tiếng kêu “tu hú, tu hú... tu hú”. ■

Chú thích:

(1) Theo Đào Duy Anh (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội 1974, tr.322).

(2) Quên ai hà dĩ đáp quân ân (Nguyễn Trãi).

(3) *Pháp Hoa kinh*: “Vị ư pháp cố, quên xả quốc vị” (Để Bà Đạt Đa phẩm đệ thập nhị).

(4) Nguyễn Hữu Cẩm thân sinh Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, người làng Tịnh Hà, tổng Thanh Quơn, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay là xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang).

(5) Trương Định tuần tiết tại Ao Dinh rạng sáng ngày 20/8/1864 (Theo Phạm Văn Sơn, “*Việt sử tân biên*”, quyển 5, tập thượng, tr.195).

(6) 12 giờ trưa ngày 19/5/1875 (tức ngày 15 tháng 4 năm Ất Hợi).

Qua cõi phù sinh

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Đi qua dòng đời
Gắng trọn niềm vui
Dù gặp gian khổ
Vẫn giữ nụ cười.

Đi qua dòng đời
Gắng trọn niềm vui
Dù gặp nghịch ý
Không buồn giận đời.

Đi qua dòng đời
Gặp nhiều lận đận
Quyết không hờn hận
Một lòng yêu thương.

Đi qua dòng đời
Dù lắm ngọt bùi
Hay là phần, tiểu...
Vẫn không bồi hồi.

Đi qua dòng đời
Gặp nhiều hạng người
Tốt, xấu... oan gia
Nhẫn chịu khóc cười.

Đi qua dòng đời
Ngang qua nhà xí
Xả bỏ uế khí
Lòng được thanh thoi.

Dựng mùa Bát-nhã

MIÊN ĐỨC THẮNG

Hoa trái tâm kinh an tịnh
Mắt thơ tràn suối đạo lành
Đi về cõi lòng thực hạnh
Bến bờ hiện tại từ sanh.
Thế gian động xôn xao cõi mộng
Lưu ly màu gác trọ vây quanh
Quả phúc hương duyên kỳ ngộ
Ta dựng mùa bát-nhã tâm ca
Xô ngã ta để thấy vô thường
Xô ngã vô thường để thấy ta
Miên man tâm động con mê tỉnh
Cũng thế mà thôi, mảnh tơ là.

Chân lý cuộc đời

TÁNH THIỆN

Thấp thoáng người về giữa nắng trưa
Trên đường làng cũ gió dong đưa
Khách trần lưu lạc nương nhờ Đạo
Cửa Phật từ bi chẳng thiếu thừa .

Niết-bàn tìm kiếm mãi nơi đâu?
Hay ở tâm ta miễn vọng cầu
Liễu triệt pháp trần như mộng ảo
Chẳng tìm cõi Phật ở nơi đâu

Chân lý cuộc đời ở tại đây
Đừng mong tìm đến cõi phương Tây
Ở đây ta sống không thù hận
Dù có chết đi giữa phút này.



Nhánh sông rẽ nguồn

TRƯỜNG KHÁNH

Nước vẫn chảy,
Đá vẫn lăn...
Bờ ăn năn, bến xưa khuất tất,
Lòng xưa hậm hức,
Người xưa đi rồi.
Nghĩa đời - bèo dạt mây trôi,
Có - Không trút xuống một trời nhớ nhung.
Mây trời lơ lửng trời không
Chạnh lòng người đứng nhìn dòng sông trôi,
Chuyến đò đưa - bến bồi hồi!!
Sóng buồn vỗ mạn - thuyền rời bến xưa.

Bến sông canh trưa,
Tiếng gà eo óc,
Có ai ngồi khóc, bên mạn thuyền bơi!?
Nước sông đôi dãi,
Nước ra biển lớn,
Trùng trùng sóng gợn,
Hải âu chao nghiêng.
Chiều trôi phủ kín trăm miền,
Mây theo lối gió - cỗi riêng tháng ngày.
Lối xưa đọng giọt sương lay,
Lục bình tàn dấu - đông đầy hợp tan,
Thơ say, nhịp phách lạc đàn,
Ru hồn đuổi mộng canh tàn theo đêm.

Sông xưa - bến cũ ủ mềm,
Lặng trôi truyền kiếp - nước êm mát dòng.
Bến đời lạnh lối sắc không,
Rẽ nguồn sông chảy - lạc dòng yêu thương!!

Ngôi giữa đêm mưa

TRÀ KIM LONG

Em về Châu Đốc dâng hương
Tôi theo bước nhớ, bước thương đường dài
Đây là bước một bước hai
Bước đêm về sáng, bước ngày vào đêm.

Trời buồn gió lộng nổi lên
Mơ hồ nghe tiếng thầm bên xứ người
Mơ hồ thấy dáng em ngồi
Trang nghiêm dâng lễ giữa ngôi chùa Bà.

Đêm dài theo trận mưa sa
Tôi ngồi quán lạ nhớ xa một mình
Tiếng buồn chen giữa mộng mênh
Ly cà phê uống lãng quên pha đường.



Nhớ

PHẠM ÁNH

Ngập ngừng là nỗi nhớ xưa
Ai lay ngọn gió đông đưa đầu cành
Trầm tư cát trắng nắng hanh
Không dung chợt nhớ tuổi mình em ơi

Thời gian tóc vội phai rồi
Đá mòn sông cạn kiếp người thoáng qua
Trăng non gác núi trắng già
Dịu dàng xóm vắng mượt mà trăng non

Ngàn xưa rù bóng tâm hồn
Gió mưa lắng đọng cội nguồn đất quê
Ca dao cổ tích bộn bề
Cho tôi nỗi nhớ đi về với tôi.

Mười mẩu chuyện Thiền

SOFO ARCHON
PHẠM CHÍNH CẦN dịch

Đôi khi một câu chuyện có thể có tác dụng thuyết phục mạnh mẽ hơn cả những bản chuyên luận triết học. Các tôn giáo trên khắp thế giới đã sử dụng thuật kể chuyện như một phương tiện để chuyển tải những thông điệp minh triết của mình. Một trong những tôn giáo ấy là Phật giáo, trong nhiều thế kỷ, đã từng sử dụng những câu chuyện hoặc những truyện ngụ ngôn để giúp con người mở rộng nhận thức. Điều này đạt tới cực độ trong những bài giảng về Thiền Phật giáo, vốn thường sử dụng thật rộng rãi những câu chuyện cực ngắn để làm nảy sinh nơi người đệ tử một hiểu biết mới về thực tại.

Tôi đã tập hợp được ở đây mười mẩu chuyện Thiền ưa thích của mình. Một vài mẩu chuyện dễ hiểu, những mẩu chuyện khác cần có thời gian để ngẫm nghĩ, nhưng mẩu chuyện nào cũng gây được cảm hứng sâu sắc.



1. Một cuộc sống vô dụng

Một người nông dân đã quá già đến nỗi không còn có thể làm được việc gì nữa trên những cánh đồng. Vì thế suốt ngày ông cụ chỉ ngồi ở hiên nhà. Con trai ông cụ, vẫn còn làm việc trong nông trại, lúc lúc lại ghé chừng ông cụ và thấy rằng cha mình cứ ngồi mãi ở đấy.

"Bây giờ bố mình chẳng còn có ích gì nữa rồi", người con trai thầm nghĩ, "ông cụ chẳng làm việc gì cả". Đến một hôm, người con trai quá sức thất vọng về tình trạng ấy, đến nỗi anh ta đóng một chiếc quan tài bằng gỗ, lúi nó đến tận hiên nhà rồi bảo bố mình vào nằm trong ấy.

Chẳng nói chẳng rằng, ông cụ leo vào bên trong chiếc quan tài. Sau khi đóng nắp quan tài, anh con trai lúi chiếc quan tài ra đến tận rìa nông trại, nơi đấy có một vách đá cao.

Khi anh ta chuẩn bị thả [chiếc quan tài xuống vực], anh ta nghe có tiếng gõ nhẹ vào nắp quan tài từ bên trong. Anh ta mở nắp quan tài ra. Vẫn thản nhiên nằm trong quan tài, người cha thăm dò con mình, "Bố biết con sắp ném bố qua vách đá này, nhưng trước khi con làm như vậy, bố có thể đề nghị với con một việc được chẳng?". "Bố muốn nói gì vậy?", người con trai trả lời.

Người cha nói, "Cứ việc ném cha qua vách đá này, nếu con muốn. Nhưng con nên giữ lại chiếc quan tài gỗ còn tốt đấy. Con của con có thể sẽ cần sử dụng đến nó".

2. Tập luyện chăm chỉ

Một võ sinh đến gặp sư phụ của mình và thành khẩn nói: "Thưa thầy, con vẫn hết lòng hết dạ học tập võ thuật theo môn phái của thầy. Bao lâu thì con sẽ tinh thông võ thuật?".

Câu trả lời của vị võ sư thật là hờ hững: "Mười năm".

Mất kiên nhẫn, người võ sinh nói, "Nhưng con muốn thành thạo nhanh hơn vậy. Con sẽ học tập thật chăm chỉ. Con sẽ rèn luyện hàng ngày, mỗi ngày mười tiếng đồng hồ hay nhiều hơn nếu cần. Vậy thì con sẽ phải mất bao nhiêu lâu?".

Vị võ sư ngẫm nghĩ một lúc, [trả lời], "Hai mươi năm".

3. Trăng không thể bị đánh cắp

Lương Khoan (Ryokan), một Thiền sư, sống một cuộc sống hết sức giản dị trong một căn lều nhỏ dưới chân một ngọn núi. Một buổi tối, có một tên trộm đến viếng căn lều, chỉ để phát hiện rằng ở đấy chẳng có gì để đánh cắp.

Lương Khoan về và bắt gặp người khách không mời. “Hắn là anh bạn đã từ xa đến đây thăm tôi”, vị Thiền sư nói với anh chàng đạo chích, “và anh bạn không nên trở về tay không. Vui lòng nhận bộ quần áo này của tôi như một món quà tặng”. Bối rối, chàng “diệu thủ thư sinh” nhận lấy bộ quần áo rồi len lén chuẩn mất.

Lương Khoan trần truồng ngồi ngắm trăng, “Thằng cha thật tội nghiệp”, vị Thiền sư ngắm nghĩ, “Ước gì ta có thể tặng gã mảnh trăng đẹp này”.

4. Một tách trà

Nam Ấn (Nan-in), một vị đại sư Nhật Bản sống dưới thời Minh Trị (1868-1912), tiếp một vị giáo sư đại học đến tham vấn về Thiền.

Nam Ấn mời trà. Ông rót trà đầy tách của vị khách, và rồi tiếp tục rót. Vị giáo sư ngắm [tách trà] đầy tràn cho đến lúc ông ta không còn kềm được. “Tách trà đầy tràn rồi. Đừng rót thêm vào nữa!”.

“Như cái tách này”, Nam Ấn nói, “ngài cũng đầy ắp những tư kiến và suy đoán. Làm sao tôi có thể trình bày cho ngài về Thiền nếu ngài không làm cạn cái tách của ngài trước?”.

5. Cổng thiên đường

Vị tướng quân tên là Chân Điền Tín Phồn (Nobushige) đến gặp Bạch Ẩn (Hakuin) và hỏi, “Có phải, thật có một thiên đường và một địa ngục không?”.

“Anh là ai?”, Bạch Ẩn hỏi. “Ta là binh gia”, người chiến binh trả lời.

“Người, một tên lính!” Bạch Ẩn quát lên. “Có loại Nhiếp chính nào chọn người làm cận vệ? Gương mặt nhà người giống hệt gương mặt một tên ăn mày”. Chân Điền Tín Phồn nổi giận đến mức ông ta bắt đầu rút gươm, nhưng Bạch Ẩn đã nói tiếp, “Vậy là người cũng có một thanh gươm đấy. Hắn là vũ khí của nhà người quá cùn để cắt được đầu ta”.

Khi Chân Điền Tín Phồn đã rút xong thanh gươm [ra khỏi vỏ], Bạch Ẩn bình luận, “Ngay lúc này, cổng địa ngục đang mở ra”. Trước câu nói ấy, vị tướng quân cảm nhận được thái độ tự chủ của vị đại sư, vội rút gươm vào vỏ và sụp lạy. “Lúc này, cổng thiên đường vừa mở”, Bạch Ẩn nói.

6. Bờ bên kia

Một hôm, trên đường về quê nhà, một vị tu sĩ Phật giáo trẻ tuổi đi đến bờ một con sông rộng. Tuyệt vọng ngắm nhìn trở ngại lớn lao trước mặt, người tu sĩ trẻ trầm ngâm hàng giờ chỉ để nghĩ về việc làm thế nào vượt qua được chướng ngại rộng đến thế.

Đúng lúc người tu sĩ trẻ định từ bỏ việc tiếp tục theo đuổi cuộc hành trình thì ông trông thấy một vị đại sư ở bờ bên kia của con sông. Người tu sĩ trẻ gào to, hướng về phía vị đại sư, “Ồi, bậc trí tuệ, ngài có thể bảo cho con biết làm thế nào để con qua được bờ bên kia của con sông này hay không?”.

Vị đại sư nhìn ngược nhìn xuôi dọc con sông, cân nhắc một lúc, rồi gào to đáp lại: “Này, con đang ở bờ bên kia rồi mà!”.

7. Lúc chết

Ngay từ khi còn là một chú điệu, Thiền sư Nhất Hưu (Ikkyu) đã là một đứa trẻ rất thông minh. Sư phụ của ngài có một cái tách trà quý, một cổ vật hiếm. Nhất Hưu vô tình làm vỡ cái tách trà ấy và hết sức bối rối. Nghe tiếng chân của sư phụ, Nhất Hưu vội giấu những mảnh vỡ của cái tách trà ra sau lưng. Khi vị đại sư xuất hiện, Nhất Hưu hỏi, “Tại sao con người ta phải chết?”.

“Đó là lẽ tự nhiên”, vị sư già giải thích, “Mọi vật đều phải chết và chỉ có bằng ấy thời gian để sống”.

Nhất Hưu trình ra cái tách đã vỡ tan, nói thêm, “Đã đến lúc cái tách của sư phụ phải chết”.

8. Tâm động

Hai người tranh luận với nhau về một lá phướn đang bay phần phật trong gió. Người thứ nhất phát biểu: “Chính là gió thực sự lay động”. Người thứ hai cãi lại, “Không phải đâu, chính là lá phướn lay động”.

Một vị thiền sư tình cờ đi ngang, nghe được cuộc tranh luận, liền can thiệp. “Cả phướn lẫn gió chẳng hề lay động. Chính là cái tâm đang động”.

9. Rồi sẽ qua

Một thiền sinh đến gặp sư phụ của mình và nói, “Việc thiền định của con thật là tệ hại. Con cảm thấy bị phân tâm; khi thì đau chân; lúc lại buồn ngủ. Đúng là tệ hại”.

“Rồi sẽ qua”, vị sư phụ thản nhiên nói.

Một tuần lễ sau, người thiền sinh lại đến gặp sư phụ, “Việc thiền định của con thật tuyệt vời. Con cảm thấy thật tỉnh táo, thật bình an, thật sống động. Đúng là tuyệt vời”.

“Rồi sẽ qua”, vị thầy thản nhiên trả lời.

10. Tình huống căng thẳng

Một hôm, trong lúc đi bộ ngang qua một vùng hoang vu, một người đàn ông tình cờ gặp một con cọp hung dữ. Ông ta bỏ chạy nhưng chỉ một chốc là đã đến rìa một vách núi đá cao. Liều mạng để tự cứu, ông ta leo xuống một nhánh dây leo và lủng lẳng trên miệng vực chết người.

Trong lúc ông ta treo người ở đấy, hai con chuột xuất hiện từ một cái hang bên trong vách núi đá và bắt đầu gặm nhấm nhánh dây leo.

Thình lình, ông ta nhận thấy từ trên nhánh dây leo thòng xuống một quả dầu tây đại. Ông ta hái lấy và bóp [cho nước ép của quả dầu] rơi vào miệng. Thơm ngon không thể ngờ được! ■

Nguyên tác: *Ten Short Zen Stories*, Sofo Archon; The Unbounded Spirit.

Nguồn: <http://theunboundedspirit.com/10-short-zen-stories/>.

Lời giới thiệu sách

Tôn giả A-nan

của Hòa thượng Thích Trung Hậu

CAO HUY THUẦN

Ngài A-nan! Mở quyển kinh ra, ta gặp ngài. Đầu kinh, ta tụng: “Nhu vậy tôi nghe”. Ngài nghe Phật nói và ngài nói lại lời Phật. Quen thuộc quá, lắm khi ta quên ý nghĩa vĩ đại của bốn chữ thông thường này. Quên ý nghĩa vĩ đại của chữ “nghe” trong giáo lý và trong cuộc đời của ngài A-nan.

“Tôi nghe...” Đầu phải ngài nghe tiếng ai nói từ trên trời ban xuống để khắc vào đá? Đầu phải một đoạn, vài câu? Lời Phật nói chảy dài như sóng sông Hằng, nhiều như hàng ngàn hàng vạn vết chân để lại trong suốt năm mươi năm trên đường du hóa. Có một người thứ hai nào trong lịch sử nghe và nói lại được như đã nghe, trung thực, không sai?

Trung thực, không sai... Ngày nay, có người lý luận để nghi ngờ: nghe và nói lại điều đã nghe là hai việc khác nhau, bởi vì người nói lại có khi diễn dịch những gì mình đã nghe theo cách mình hiểu. Nói như vậy là quên mất truyền thống nghe và nói lại trong thời Đức Phật khi chữ viết không phải là phương tiện để truyền bá giáo lý. Nói như vậy cũng quên mất bao nhiêu lần Đức Phật đã nghe các đại đệ tử thay mình thuyết giảng và khen đã nói đúng lời của Như Lai. Bốn trăm chín mươi chín vị A-la-hán nghe ngài A-nan nói lại lời Phật cũng đã từng nghe Phật nói, có ai không chứng thực lời của ngài A-nan? Và nói như vậy là quên mất chữ “nghe” của chính Đức Phật. Có cần phải đọc lại đoạn kinh sau đây?

Này, các Tỳ-kheo, ví thử có một Tỳ-kheo tuyên bố: “Thưa quý thầy, chính tôi trực diện Đức Thế Tôn và nghe Ngài nói. Chính tôi trực diện Đức Thế Tôn để học: đây là Pháp, đây là Giới, đây là Giáo lý của Đức Thế Tôn”. Những lời của Tỳ-kheo ấy không nên thọ nhận cũng không nên bác bỏ. Không thọ nhận, không bác bỏ, phải nghiên cứu kỹ lưỡng từng từ của lời nói, phải đối chiếu lời nói với các bài thuyết giảng, phải so sánh với giới luật. Như vậy, sau khi đã đối chiếu, đã so sánh, nếu những lời nói ấy không phù hợp với thuyết giảng, với giới luật, các ông phải kết luận: “Chắc chắn, đây không phải là giáo lý của Đức Thế Tôn. Chắc chắn Tỳ-kheo này hiểu sai giáo lý của Đức Thế Tôn”. Các ông phải từ khước những lời nói của Tỳ-kheo ấy.

Này các Tỳ-kheo, ví thử có một Tỳ-kheo tuyên bố: “Thưa quý thầy, chính tôi trực diện Đức Thế Tôn và nghe

Ngài nói [...]”. Những lời của Tỳ-kheo ấy không nên thọ nhận cũng không nên bác bỏ. Không thọ nhận, không bác bỏ, phải nghiên cứu kỹ lưỡng từng từ của lời nói, phải đối chiếu lời nói với các bài thuyết giảng, phải so sánh với giới luật. Như vậy, sau khi đã đối chiếu, đã so sánh, nếu những lời nói ấy phù hợp với thuyết giảng, với giới luật, các ông phải kết luận: “Chắc chắn đây là giáo lý của Đức Thế Tôn. Chắc chắn Tỳ-kheo này hiểu đúng giáo lý của Đức Thế Tôn” (Anguttara-Nikaya).

Ta còn hiểu chữ “nghe” như vậy, huống hồ các vị A-la-hán! Nhưng nghe tràng giang đại hải rồi nói lại đúng đại hải tràng giang như ngài A-nan thì quả là có một không hai. Chúng sanh biết ơn ngài vì nhờ ngài mà đạo Phật còn là đạo Phật của Đức Phật.

Nhưng không phải ta chỉ quý sát đất để kính phục ngài A-nan. Ta thương ngài, ta gần gũi ngài hơn bất cứ bậc Đại đệ tử nào của Đức Phật. Ta gần Phật như thế nào thì ta gần ngài A-nan như thế ấy, bởi vì Phật với ngài như hình với bóng. Ta thương và gần ngài từ mỗi bước đi vì ngài đi bên bước chân của Phật. Ta thương và gần ngài từ mỗi lời dạy vì biết bao nhiêu lần Phật dạy riêng cho ngài, thầy thủ thí dạy trò, trò thủ thí hỏi thầy. Ta thương và gần ngài khi ngài rửa chân cho Phật, khi ngài vá áo cho Phật, khi ngài quạt cho Phật, khi đêm hôm ngài ngủ bên cạnh Phật, khi Phật cần gì thì ngài đã có đấy, đoán trước cả ý của Phật, trong mọi việc, từ sinh hoạt trong đoàn thể đến tiếp xúc với bên ngoài. Gần Phật như vậy nhưng ngài có bao giờ tự cao đâu. Khiêm nhường, cung kính với mọi người, từ bậc trưởng thượng đến chúng Tỳ-kheo, ngài chăm lo đời sống tinh thần và vật chất của cả Tăng đoàn, ai đau ốm, ngài săn sóc. Không thương và gần ngài sao được khi ta đọc đoạn kinh này:

Một hôm, cùng đi với Tôn giả Ananda đến nhà một cư sĩ, Đức Thế Tôn thấy người ấy nằm trên đồng phân của mình thái ra. Người ấy bị đau nặng, lại bị bỏ quên. Đức Thế Tôn cùng với Tôn giả Ananda thấp lửa lên, hâm nước nóng, rửa cho người bệnh, rồi bế lên giường để săn sóc. Sau đó, Ngài gọi các cư sĩ khác ở xung quanh đến, khiến trách họ đã bỏ quên một người đau nặng như vậy, rồi Ngài nói: “Ai săn sóc người bệnh cũng được xem như săn sóc chính Như Lai” (Vinaya-pitaka).



Thêm một đoạn kinh khác:

Một hôm, Tôn giả Phagguna bị đau nặng, rất đau đớn. Tôn giả Ananda đến cạnh Đức Thế Tôn, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên. Ngài thưa: “Bạch Thế Tôn, Tôn giả Phagguna bị bệnh, đau đớn vô cùng. Kính xin Thế Tôn thương xót đến thăm. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Buổi chiều, sau khi đã yên nghỉ, Đức Thế Tôn đến thăm Tôn giả Phagguna. Thấy Đức Thế Tôn đến, Tôn giả muốn ngồi dậy. Đức Thế Tôn nói: “Này Phagguna, chớ rời khỏi giường, đã có chỗ ngồi đây rồi”. Ngồi xuống chỗ đã có sẵn, Ngài nói: “Này Phagguna, ông có khỏe không? Ông có sống nổi không? Cơn đau của ông bớt hay tăng? Có triệu chứng gì không tăng mà giảm?”

Tôn giả Phagguna thưa: “Bạch Thế Tôn, con không khỏe. Con không sống nổi. Cơn đau không giảm mà tăng. Bạch Thế Tôn, gió dữ thổi vào đỉnh đầu của con như có lực sĩ đâm mũi dùi vào đầu. Bạch Thế Tôn, con không khỏe...”

Đức Thế Tôn thuyết giảng, đem lại hân hoan cho Tôn giả Phagguna, rồi Ngài ra về. Đức Thế Tôn vừa đi thì Tôn giả Phagguna chết. Mọi giác quan của Tôn giả đều được thanh tịnh. Sau đó, Tôn giả Ananda thưa: “Bạch Thế Tôn, sau khi Thế Tôn ra về, Tôn giả Phagguna chết. Khi chết, mọi giác quan của Tôn giả được hoàn toàn thanh tịnh” (Anguttara-Nikaya).

Thế là, thầy thủ thí dạy trò: làm sao không thanh tịnh được sau khi nghe lời của Phật, nói đúng lúc và hiểu đúng lúc? Thế là, trò nghe thầy dạy sáu lợi lộc được nghe Thế Tôn nói đúng lúc, hiểu đúng lúc.

Như vậy, ngài A-nan đem lại bóng mát cho mọi người. Như vậy, ai cũng thương ngài, từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài, từ đồng đạo đến quần chúng. Chính Đức Phật nói trước khi nhập diệt: ai nghe A-nan giảng, ai tiếp xúc với A-nan, ai gặp A-nan đều cảm thấy hân hoan trong lòng. Chính Đức Phật cũng có lần khen: “Này A-nan, nếu ví Như Lai là người thợ gốm và ông là tác phẩm thì người thợ gốm hoàn toàn thỏa mãn vì đã đem hết khả năng của mình để nắn ra”.

Nhưng như vậy mới lại càng làm ta gần ngài hơn lúc nào hết: ngài cũng biết khóc! Ngài A-nan của ta cũng khóc như đứa bé thơ. Ngài khóc khi Phật sắp nhập diệt:

Rồi Tôn giả A-nan đi vào trong tịnh xá, dựa vào cột cửa và đứng khóc: “Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tự lo tu tập. Nay đấng Đạo Sư của ta sắp diệt độ, còn ai thương tưởng ta nữa”.

Xung quanh Phật, các vị A-la-hán có ai khóc đau. Nhưng các vị thua ngài A-nan một chữ: chữ “thương” mà ngài vừa thốt ra trong nước mắt. Ai cũng thương Phật, nhưng chắc không ai thương Phật bằng ngài A-nan. Không phải thương kiểu thương tình của ta đối với cha mẹ. Ở bên cạnh Phật suốt hai mươi lăm năm, chắc ngài A-nan học được chữ “thương” của Phật bằng xương bằng thịt, không chỉ bằng lời, bằng lý thuyết. Đức Phật là một trái tim lớn, trái tim ấy chỉ có một lòng thương, thương tất cả chúng sanh. Ai cũng hiểu như thế, nhưng dù sao đi nữa, trong chúng sanh, A-nan là một chúng sanh đặc biệt, duy nhất. Chính Đức Phật cũng nói như vậy, vì Ngài tuyên bố: tất cả các Đức Phật trong quá khứ cũng như trong vị lai, Đức Phật nào cũng có một A-nan như vậy ở bên cạnh. Quá đặc biệt! Ngài A-nan không khóc sao được!

Như vậy, Đức Phật “thương” A-nan. Như vậy, A-nan “thương” Phật. Như vậy, ngài đem chữ “thương” học được từ Phật rải khắp nơi nào ngài đến, khắp mọi người ngài gặp. Cho nên ai cũng thương ngài. Cho nên ngài còn thì giờ đâu nữa để thành A-la-hán! Ngài đâu có lúc nào nghĩ đến riêng ngài! Ngài chỉ có một lòng lo cho Phật, lo cho tất cả. Nói theo cách nói và cách hiểu nông cạn của chúng ta ngày nay, ngài đã thực hiện hạnh của Bồ-tát trước khi trở thành A-la-hán! Bởi vậy ngài gần chúng ta. Bởi vậy chúng ta gần ngài.

Ta thấy ngài rõ mồn một cầm bình bát đến xin nước bên bờ giếng. Ta thấy rõ mồn một dung nhan rực rỡ của ngài. Cô thiếu nữ hạ tiện ngẩng đầu lên, choáng ngợp trước dung nhan. “Bạch ngài, con là dân hạ tiện,



con không dám để gàu nước chạm tay ngài”. Và ta nghe rõ mồn một câu nói mà chưa có ai nói được trong thời Đức Phật, câu nói đáng khắc ghi trên tảng đá vô hình của lịch sử: “Tôi xin nước chứ có xin giai cấp đâu”.

Cô thiếu nữ Prakirti mê đắm nhìn ngài. Ngài A-nan lại có một cái đặc biệt khác mà không một vị thứ hai nào có: ngài rực rỡ dung nhan. Dung nhan ấy là chướng ngại của ngài. Nhưng tu mà gặp chướng ngại mới là tu. Dung nhan ấy mà gặp nữ sắc, phi ngài A-nan, mấy ai tránh được đứt gánh nửa đường. Nhưng cái gánh của ngài A-nan vẫn nằm trên vai. Vì sao?

Một hôm, Tôn giả Kàmbhù hỏi: “Thưa Hiền giả Ananda, mắt có phải là sợi dây nối liền của vật được thấy, hay vật được thấy là sợi dây nối liền của mắt? Tại có phải là sợi dây nối liền của thanh âm hay thanh âm là sợi dây nối liền của tai? Mũi có phải là sợi dây nối liền của mùi hương hay mùi hương là sợi dây nối liền của mũi? Lưỡi có phải là sợi dây nối liền của vị hay vị là sợi dây nối liền của lưỡi? Thân có phải là sợi dây nối liền của vật được chạm hay vật được chạm là sợi dây nối liền của thân? Ý là sợi dây nối liền của sự vật được nghĩ hay sự vật được nghĩ là sợi dây nối liền của ý?”

Tôn giả Ananda trả lời: “Thưa Hiền giả Kàmbhù, chẳng phải cái này, chẳng phải cái kia. Mắt không phải là sợi dây nối liền của vật được thấy, vật được thấy cũng không phải là sợi dây nối liền của mắt, sợi dây nối liền là dục vọng và vương mắc khởi lên do mắt và vật được thấy chạm nhau. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, ý [...] Thưa Hiền giả Kàmbhù, hai con bò, một con trắng một con đen, con này bị cùng một sợi dây thừng cột vào con kia nơi cùng một cái ách. Có đúng chăng khi nói rằng con bò trắng là sợi dây nối liền của con bò đen hay nói rằng con bò đen là sợi dây nối liền của con bò trắng?”

“Thưa Hiền giả, không đúng”.

“Thật vậy, thưa Hiền giả Kàmbhù, con bò đen không phải là sợi dây nối liền của con bò trắng, con bò trắng cũng không phải là sợi dây nối liền của con bò đen, sợi dây nối liền là dây thừng hoặc cái ách cột chúng lại với nhau. Cũng vậy, mắt không phải là sợi dây nối liền của

vật được thấy, vật được thấy cũng không phải là sợi dây nối liền của mắt, sợi dây nối liền là dục vọng và vương mắc khởi lên do mắt và vật được thấy chạm nhau. Thưa Tôn giả Kàmbhù, nếu mắt là sợi dây nối liền của vật được thấy hoặc vật được thấy là sợi dây nối liền của mắt, thì giáo lý và giới luật cốt để chấm dứt khổ đau có được giảng dạy. Trái lại, bởi vì dục vọng và vương mắc là sợi dây do đó mắt và vật được thấy bị cột lại với nhau mà giáo lý và giới luật để chấm dứt khổ mới được giảng dạy. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, ý [...]”

“Thưa Hiền giả Kàmbhù, Đức Thế Tôn có mắt. Đức Thế Tôn nhìn mọi vật bằng mắt. Nhưng Đức Thế Tôn không có dục vọng, cũng không có vương mắc. Tại sao? Tại vì ý nghĩ của Đức Thế Tôn hoàn toàn được giải thoát. Cũng vậy, Đức Thế Tôn có tai, mũi, lưỡi [...]”

Như vậy, ngài A-nan tiếp xúc với nữ giới. Như vậy, ngài A-nan là Thánh tăng của phụ nữ nói chung, của Ni giới nói riêng. Trước mắt ta, rõ mồn một hình ảnh của ngài khẩn khoản xin Phật chấp nhận cho bà Gotami xuất gia. Tai ta nghe rõ mồn một lời khẩn cầu tha thiết của ngài. Ngài xin một lần. Ngài xin hai lần. Ngài xin ba lần. Đầu phải chỉ vì Phật động lòng mà chấp nhận. Phật để cho ngài thốt ra một câu hỏi và để chính Phật trả lời, một câu hỏi chấn động trong lịch sử tôn giáo: “Bạch Thế Tôn, phụ nữ, sau khi từ bỏ nhà cửa để sống với giáo lý và giới luật mà Thế Tôn đã tuyên thuyết, có thể chứng quả A-la-hán?” - “Có thể”.

Nói gì thêm, nói gì hơn? Bao nhiêu Thánh Ni đã trở thành A-la-hán do một câu hỏi và một câu xác nhận chắc nịch. Và bây giờ đây, hạnh phúc bao nhiêu khi ta hưởng được bóng mát mà ngài A-nan để lại khi vào một ngôi chùa Ni!

Tôi hồ thẹn khi chỉ viết được ở trên những chuyện mà ai mới học Phật đều đã quá biết. Nhưng tôi biết viết gì hơn, thêm gì hơn, nơi tập sách đã quá đầy đủ này? Hòa thượng Thích Trung Hậu đã quá thương mà bảo tôi viết. Tôi vâng lời, chỉ vì đọc được hai câu của tác giả trong Lời nói đầu: “Biên soạn tài liệu về Tôn giả A-nan, một mặt chúng tôi vô cùng kính mộ ngài, mặt khác chúng tôi tưởng như nhận được sự cảm ứng từ ngài, sự thông cảm, an ủi, khuyến dụ chúng tôi trên đường tu tập. Mong độc giả của sách này cũng đồng tình và có cảm nhận như chúng tôi”.

Chỉ vì tôi đồng tình với Hòa thượng, chỉ vì tôi cũng linh cảm như có ngài A-nan đang ở bên cạnh khi đọc sách, nên không biết nói gì hơn là cùng với tác giả bày tỏ lòng kính, phục, thương và gần gũi ngài như gần gũi Đức Phật. Tôi chỉ biết nói: Như vậy, thầy Trung Hậu đã soạn sách. Như vậy, chúng ta đọc sách của Thầy. ■

Chú thích: Các kinh Vinaya, Anguttara và Samyutta là lấy trong Môhan Wijayaratna, *Le Bouddha et ses disciples*, Paris, Cerf, 1990, lần lượt các trang 72-75; 181; 185-188; 163-165.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI

Ấp Miếu, Cây Số Dốc 47, QL 51, Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
ĐT: 0616. 523 146 (Tăng) - 0613. 558 626 (Ni) - 0919. 076 446



Thiệp thỉnh và Thư Mời

Ban Giám Hiệu Trường Trung Cấp Phật Học tỉnh Đồng Nai:

- Thành tâm cung thỉnh 2000 (hai nghìn) Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa Đại Đức Tăng Ni.
- Trân trọng kính mời 200 (hai trăm) vị đại diện lãnh đạo chính quyền các cấp tỉnh Đồng Nai và 20.000 (hai vạn) Phật tử xa gần.

Hoan hỷ vào lúc 8 giờ sáng ngày 20 tháng 03 năm Đinh Dậu (Chủ Nhật 16/04/2017), đến Trường Trung Cấp Phật Học tỉnh Đồng Nai, Chùa Phật Hiện, Cây số dốc 47, Quốc lộ 51, Xã Phước Tân - thành Phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai. (gần Trạm Thu Phí ngã ba Thái Lan)

Để chứng minh, tham dự Đại lễ:

- Đại Lễ An vị Phật tại Giảng Đường chùa Phật Hiện (diện tích 40m X 40m = 1600M²)
- Lễ Phát Văn Bằng khóa VII (2013-2017) cho 177 Tăng sinh và 176 Ni sinh
- Lễ Khai Giảng khóa VIII (2017 - 2021) cho 152 Tăng sinh và 158 Ni sinh
- Và họp mặt truyền thống từ khóa I (1990) đến khóa VII (2017)

Kính mong Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa Đại Đức Tăng Ni, Quý vị đại biểu và Phật tử xa gần đến tham dự đông đủ.

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm Đinh Dậu (28/03/2017)

CHỨNG MINH

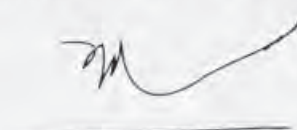
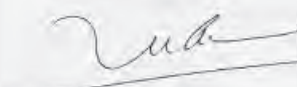
HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÁNH
Trưởng Ban Trị Sự GHPGVN Tỉnh Đồng Nai

BAN GIÁM HIỆU

Hiệu Phó Thường Trực
Kiểm Chánh Thư Ký

Hiệu Trưởng

Hiệu Phó Học Vụ



HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC TÚ
(Tư Tôn Tự)

HÒA THƯỢNG THÍCH NHẬT QUANG
(Thường Chiếu Thiền Viện)

HÒA THƯỢNG THÍCH QUANG ĐẠO
(Phước Viên Tự)

CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP PHẬT HỌC

Điều chỉnh theo tinh thần phiên họp của Ban Giáo Dục Tăng Ni Trung Ương
(ngày 09/11/2014)

CHƯƠNG TRÌNH HỌC 3 NĂM

NĂM THỨ NHẤT

Học Kỳ I

- Phật và Thánh chúng
- Phật học căn bản
- Kinh Bách du/ Bát đại nhân giác
- Tỳ ni/Tỳ ni giải
- Lịch sử Việt nam
- Ngữ văn
- Cổ ngữ: Hán/ Sanskrit/ Pali
- Sinh ngữ: Anh/ Hoa/ Khmer

Học Kỳ II

- Phật học căn bản
- Kinh Pháp Cú/ Kinh hiền nhân
- Sa di thập giới/ Sa di giải
- Lược sử Phật giáo Ấn Độ
- Danh Tăng Việt Nam
- Ngữ văn
- Cổ ngữ: Hán/ Sanskrit/ Pali
- Sinh ngữ: Anh/ Hoa/ Khmer

NĂM THỨ HAI

Học Kỳ I

- Kinh di giáo
- Đại cương thiền Phật giáo
- Lược sử Phật giáo Việt Nam
- Luật Oai Nghi/ Luật oai nghi giải/ Thiền lâm bảo huấn/ Quy củ thiền môn...
- Duy thức học nhập môn - Tiếng Việt thực hành
- Cổ ngữ: Hán/ Sanskrit/ Pali
- Sinh ngữ: Anh/ Hoa/ Khmer

Học Kỳ II

- Kinh tứ thập nhị chương
- Đại cương Tịnh độ tông và Mật tông
- Quy sơn cảnh sách
- Nhị khóa hiệp giải
- Duy thức Tam thập tụng
- Tiếng Việt thực hành
- Cổ ngữ: Hán/ Sanskrit/ Pali
- Sinh ngữ: Anh/ Hoa/ Khmer

NĂM THỨ BA

Học Kỳ I

- Kinh Trung bộ trích giảng
- Kinh Na Tiên Tỳ - kheo
- Luận Phật thừa tông yếu
- Đại cương văn điển Phật giáo
- Lịch sử văn học Việt Nam
- Tin học ứng dụng
- Cổ ngữ: Hán/ Sanskrit/ Pali
- Sinh ngữ: Anh/ Hoa/ Khmer

Học Kỳ II

- Kinh A-hàm trích giảng
- Kinh Pháp hoa/ Kinh Kim cang...
- Luận Đại thừa khởi tín
- Tín ngưỡng Việt Nam
- Văn học Phật giáo Việt Nam
- Hiến chương GHPG Việt Nam
- Cổ ngữ: Hán/ Sanskrit/ Pali
- Sinh ngữ: Anh/ Hoa/ Khmer

Đồng thời Trường Trung Cấp Phật Học tỉnh Đồng Nai là trường Tu Học Nội Trú như Phật Học viện, Tu viện, Thiền viện nên Ban Giám Hiệu đã dạy thêm một số môn căn bản trong Chương Trình của Cổ Trường Lão Hòa Thượng Thích Thiện Siêu nguyên Trưởng Ban Giáo Dục Tăng Ni Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam biên soạn và đã được Chư Tôn Hòa Thượng lãnh đạo Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Chấp thuận và Ban hành Thi hành từ năm 1990.

CHƯƠNG TRÌNH 4 NĂM NHƯ SAU:

Năm Thứ I

A. Nội Điển:

Kinh: Bát Đại Nhân Giác, Thập Thiện Nghiệp Đạo, Pháp Cú, Bách Du, Trưởng bộ kinh (trích giảng).

Luật: Tỳ ni nhật dụng, Sa-di yếu giải

Phật pháp căn bản: Tam Bảo, Tam thân, Tam vô lậu học, Sám hối, Nhân quả, Nghiệp báo, Lục đạo, Lục hòa.

Sử học Phật giáo: Lịch sử Phật Thích Ca và thành chúng.

B. Phụ khóa:

Sinh hoạt Giáo hội, Pháp luật - thời sự

C. Ngoại điển

Việt văn, Hán văn và Anh văn

Năm Thứ II

A. Nội Điển

Kinh: Tứ thập nhị chương, Di giáo, Na tiên Tỳ-kheo, Pháp cú (tiếp theo). Trung bộ kinh (trích giảng)

Luật: Lược giải oai nghi, Quy sơn cảnh sách

Luận: Đại thừa bách pháp minh môn

Phật pháp căn bản: Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Khái quát ngũ thừa Phật giáo, Vô ngã, Ngũ uẩn

Sử Phật giáo: Lược sử kết Tam tạng, Lược sử Phật giáo Ấn Độ

B. Phụ khóa

Sinh hoạt Giáo hội, Pháp luật - thời sự

C. Ngoại điển

Việt văn, Hán văn, Anh văn

Năm Thứ III

A. Nội Điển:

Kinh: Ý nghĩa hai thời khóa tụng, Kinh pháp bảo đàn, Kinh tạng chi (trích giảng)

Luật: Đại cương giới luật

Luận: Duy thức tam thập tụng, Phật thừa tông yếu.

Sử Phật giáo: Lược sử Phật giáo Trung Quốc

B. Phụ khóa:

Sinh hoạt Giáo hội, Pháp luật - thời sự

C. Ngoại điển:

Việt văn, Hán văn và Anh văn

Năm Thứ IV

A. Nội điển:

Kinh: Kinh Kim cang Bát-nhã, Kinh Duy Ma, Kinh Tương Ưng (trích giảng)

Luật: Luật Tỳ-kheo

Luận: Nhân minh học, Đại thừa khởi tín

Sử Phật giáo: Lược sử Phật giáo Việt Nam

B. Phụ khóa

Sinh hoạt Giáo hội, Pháp luật - thời sự

C. Ngoại điển

Việt văn, Hán văn, Anh văn

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm Đinh Dậu (28/03/2017)

TM. Ban Giám Hiệu

Hiệu Phó Thường trực Kiêm Chánh Thư Ký

HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC TỬ

CHÙA NHƯ LẠI

Chuyến hành thiện và xây cầu

DAN TÂM



HT.Thích Giác Thuận,
Viện chủ chùa Như Lai

Đoàn "Tâm tài đất Việt" đến thỉnh mời HT. Thích Giác Thuận, Viện chủ chùa Như Lai, ở quận Gò Vấp, TP.HCM tham gia "Chương trình Dâng hương báo công Vua Hùng của các cá nhân và tổ chức được vinh danh "Tâm Tài đất Việt" vì sự phát triển cộng đồng" sẽ tổ chức tại Đền Hùng ở quận 9 TP.HCM vào ngày 8/3 ÂL (4/4/2017), chúng tôi mới có duyên hội ngộ với vị đạo sư tuổi "thất thập cổ lai hy".

Thấm thoát cũng đã 10 năm xa cách, nay chúng tôi mới được gặp lại vị tôn túc đã có công cùng chư tôn đức vận động các hệ phái cùng về ngôi nhà chung cao quý - Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng Viện chủ cũng là vị Tăng đầu tiên dẫn đầu đoàn chư Tăng Ni trẻ sau giải phóng ra Hà Nội thăm Lăng Bác và về Đền Hùng ở Phú Thọ dâng hương lên Quốc Tổ Hùng Vương.

Ngoài ra, Hòa thượng Viện chủ còn trợ duyên trong xây dựng và hỗ trợ tinh thần và vật chất cho chùa Kỳ Quang II trong những năm đầu mới thành lập cơ sở từ thiện nuôi dạy trẻ mồ côi. Nay tuy tuổi Hạ đã cao nhưng Hòa thượng Viện chủ vẫn còn minh mẫn và khỏe mạnh để mở rộng vòng tay nhân ái, san sẻ yêu thương với bà con Phật tử và dân nghèo địa phương gặp khó khăn, cơ nhỡ... Ngoài việc tổ chức chăm lo tu học cho Tăng chúng và bồi dưỡng Tăng tài cùng việc tu tập của Phật tử bốn tự, Hòa thượng Viện chủ còn tổ chức bộ phận Tang sự (trộn gói) cho bà con Phật tử và bá tánh, nhằm tạo nguồn kinh tế phụ cho chùa và trợ giúp tang sự cho những gia đình nghèo, neo đơn, gặp khó khăn qua hình thức giảm miễn phí.

Trong 30 năm qua, hoạt động từ thiện của chùa Như Lai rất khởi sắc và nổi bật, Hòa thượng Viện chủ hướng dẫn và tạo duyên cho Phật tử góp phần công đức, xây tạo phước điền qua những chuyến đi từ thiện được tổ chức liên tục hằng năm để đến vùng sâu vùng xa tặng quà cho người dân tộc, bà con lao động nghèo, tặng xe lăn cho người khuyết tật, tặng xe đạp cho học sinh nghèo hiếu học, xây tặng nhiều căn nhà tình thương và cùng chính quyền địa phương các xã, huyện vùng sâu vùng xa của đồng bằng sông Cửu Long xây nhiều cây cầu bê-tông cốt thép, được bà con vinh về cây cầu:

*"Tháp Mười đẹp nhất bông sen
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ"
Giờ đây dân chúng tung hô
Chiếc cầu vững chắc điểm tô sơn hà.*

Năm nay, Đoàn từ thiện do Hòa thượng Viện chủ hướng dẫn khởi động chuyến đi ngày 7/2 ÂL (4/3/2017) để ủng hộ xây cầu bê-tông cốt thép cho xã Vĩnh Chánh, thị trấn Phú Hòa, H.Thoại Sơn, tỉnh An Giang, tổng phí cây cầu 420 triệu đồng, đoàn từ thiện đóng góp 200 triệu đồng, phần còn lại địa phương và cư dân chung lo. Đồng thời, đoàn từ thiện còn trao tặng 200 phần quà cho bà con nghèo trong xã và 100 phần quà cho học sinh nghèo hiếu học với khoản phí 120 triệu đồng; Tiếp đến ngày 22/2 ÂL (19/3/2017), Hòa thượng Viện chủ và Phật tử đến huyện Lai Vung tỉnh Đồng Tháp dự lễ khánh thành cầu bê-tông cốt thép (trước đây chùa hộ tịch tài trong xây dựng 220 triệu đồng) và tặng 200 phần quà cho dân nghèo. Được biết, đầu tháng 3 ÂL Đoàn từ thiện sẽ về dự lễ khánh thành cầu bê-tông cốt thép huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, xin thông báo để quý Phật tử xa gần tùy duyên tham gia...

Những công hạnh của Hòa thượng Viện chủ tỏa sáng như ánh dương đã thiết thực làm "tốt đạo và đẹp đời" là tấm gương sáng cho hàng hậu học noi theo.



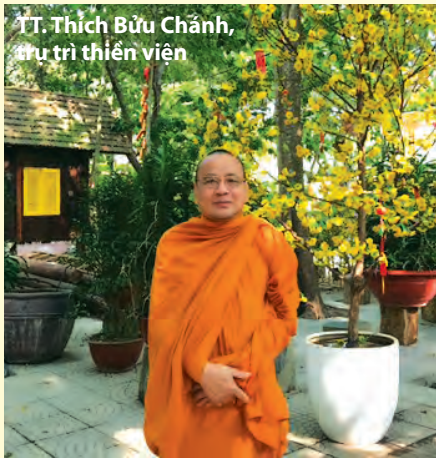
HT. Thích Giác
Thuận đang nói
chuyện với bà
con trước khi
phát quà.



THIỀN VIỆN PHƯỚC SƠN

Biên Hòa - Đồng Nai

PHÁP TUỆ



Được sự giới thiệu của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo VN tỉnh Đồng Nai, Đoàn chúng tôi gồm: Cô Hồ Thanh Thủy, Phó Trưởng ban Biên tập Tạp chí *Tinh hoa Đất Việt*, Phó Trưởng ban tổ chức *Chương trình Dâng hương báo công Vua Hùng "Tâm Tà đất Việt" vì sự phát triển cộng đồng* tổ chức tại Đền Hùng ở quận 9 TP.HCM vào ngày mồng 8/3 ÂL Đinh Dậu - 2017 và các thành viên đến gặp Thượng tọa Thích Bửu Chánh, trụ trì thiền viện Phước Sơn.

Thiền viện Phước Sơn được bà con Phật tử quen gọi là **chùa Lá Giang**, tọa lạc trên ngọn đồi thoải rộng hơn 30 héc-ta, thuộc ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Nơi đây chư Tăng, Ni chuyên tu thiền và các Phật tử tham dự khóa tu thiền Vipassana có thời gian ngắn ngày hoặc dài ngày.

Năm 1970, Hòa thượng Thiền sư Thích Giới Nghiêm khai sơn tạo tự và Ngài mong muốn chốn thiền môn hưng thịnh nên đặt tên ngôi thiền viện được ví "*phước cao như núi*". Ban sơ, kiến tạo ngôi thiền viện chỉ là mái tranh vách đất và được trùng tu dần dần kiên cố. Sau khi Hòa thượng Thiền sư viên tịch, Thượng tọa Thích Bửu Chánh kế tục trụ trì và vào năm 1985, hội đủ duyên lành, Sư trùng tu tôn tạo kiên cố lần nhất và đến năm 2015, 2016 và 2017 được Công ty Cổ phần Thực phẩm Bình Tây Mỹ chay Lá Bồ đề do Phật tử Lê Thị Giàu, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc phát tâm cúng dường, Sư trùng tu tôn tạo lần thứ hai với các hạng mục công trình vô cùng trang nghiêm, thanh tịnh như: Ngôi chánh điện to đẹp, rộng rãi, thoáng mát đủ chỗ cho cả ngàn người

tham dự lễ và bên trong được tôn trí tôn tượng Đức Phật uy nghiêm, cao lớn, sơn son thếp vàng; ngôi thiền đường và thiền thất đầy đủ tiện nghi để trợ duyên cho Phật tử tham dự các khóa tu thiền Vipassana, các cốc sàn gỗ của chư Tăng đơn giản, thanh thoát, thích hợp cho người tu hành thoát ly trần thế, nằm rải rác đan xen với các hàng cây rợp bóng mát; không gian thanh tịnh cùng với không khí mát mẻ trong lành; Chúng tôi không thể nào diễn tả hết vẻ đẹp thanh khiết ở nơi đây, xin mời bạn hãy một lần đến tham quan hay dự khóa tu thiền Vipassana để trải nghiệm hoặc chư huynh đệ đến thiền viện tham dự cúng dường trong các dịp lễ trọng như lễ Dâng y Kathina vào ngày 12/10, lễ Bát hội (hay còn gọi đặt bát) vào buổi sáng các ngày Mồng một Tết, 12/4 bát hội lễ Phật đản, 12/7 bát hội lễ Vu-lan và 12/10 bát hội lễ dâng y Kathina; Lễ cúng đèn vào 4 buổi tối: 16/1, 16/4, 16/7, 16/10 và lễ Xuất gia gieo duyên để tăng tạo phước điền cho bản thân và gia đình (tất cả đều là ngày âm lịch)... Thấp thoáng trong sân vườn của thiền viện còn có bóng dáng các cư sĩ chấp tác nhẹ nhàng, không gây một tiếng động, khi gặp chúng tôi họ cười chào thân thiện... Nhờ Sư đã tạo duyên, mở rộng chốn thiền môn thanh tịnh cho các cư sĩ có nguyện vọng tu trọn đời được cấp đất ở vùng ven thiền viện để dựng thất tịnh cư, hành thiền.

Thiền viện Phước Sơn hiện nay có hơn 300 tu sĩ tu tập theo Phật giáo Nam truyền, lời kinh tụng đọc theo tiếng Pali, giống như chư Tăng các chùa ở Myanmar, Thái Lan, Campuchia, v.v... Các khóa tu thiền Vipassana do Sư đảm nhận và chư Tăng trợ giúp trong thời gian 10 ngày và 40 - 60 ngày được dành cho đại chúng. Các thiền sinh có thể tạm trú tại thiền viện hoặc chỉ có mặt trong thời gian tu tập theo *Thời khóa tu Thiền hằng ngày*: Từ 4 - 5 giờ: Thiền hành; 5 - 6 giờ: Thiền tọa; 6 - 7 giờ: Điểm tâm (ăn sáng) - sinh hoạt cá nhân; 7 - 8 giờ: Thiền tọa; 8 - 9 giờ: Thiền hành; 9 - 10 giờ: Thiền tọa; 10 - 11 giờ: Tham vấn Thiền sư; 11 - 12 giờ: Thọ trai; 12 - 13 giờ: Nghỉ trưa; 13 - 14 giờ: Thiền hành; 14 - 15 giờ: Thiền tọa; 15 - 16 giờ: Thiền hành; 16 - 17 giờ: Nghe pháp thoại; 17 - 18 giờ:



Giải lao, giải khát; 18 - 19 giờ: Thiền tọa; 19 - 20 giờ: Thiền hành; 20 - 21 giờ: Thiền tọa; 21 - 4 giờ sáng: Ngủ nghỉ. Với giờ giấc như vậy đã tạo duyên cho nhiều doanh nhân vừa chăm lo công việc vừa tham dự khóa tu thiền.

Thiền Vipassana - Tứ niệm xứ hay còn gọi là *thiền quán Minh sát tuệ*, đây là dòng Thiền nguyên thủy của Phật giáo để giúp cho hành giả tu đạt các phẩm chất cao quý của tâm, tăng trưởng tâm từ, thanh lọc bản thể để thân tâm đạt được sự an lạc trong cuộc sống và giúp hành giả vượt qua những chướng duyên trong cuộc đời. Hành giả kiên trì hành thiền sẽ tiến dần đến từng tầng bậc và rốt ráo là quả vị A-la-hán. Tham gia khóa tu thiền Vipassana, hành giả phải tuân thủ các quy tắc nghiêm ngặt và đòi hỏi hành giả cần có sự chuẩn bị về tâm lý, công việc và gia đình để thoát ly các sự tác động chi phối từ bên ngoài khi dự khóa tu. Trong thời gian qua, được Nhà nước tạo điều kiện đã trợ duyên cho thiền viện trong sinh hoạt và thỉnh mời được các vị trưởng lão, cao tăng danh tiếng từ nước ngoài về giảng dạy thiền sinh các khóa tu như Thiền sư Kim Triêu (Mỹ), Thiền sư Jatila (Myanmar)...

Cổng tam quan Thiền viện Phước Sơn luôn rộng mở và Sư trụ trì lúc nào cũng dang rộng vòng tay đón mời, dẫn dắt Phật tử và những ai yêu thích, nghiên cứu thực hành thiền Vipassana. Mong rằng chư huynh đệ có duyên với pháp môn tu thiền nên sớm tham gia khóa tu, không luận tuổi tác, như cổ đức đã dạy:

*"Mạc đãi lão lai phương niệm Phật
Cô phần đa thị thiếu niên nhân".*

Tạm dịch:

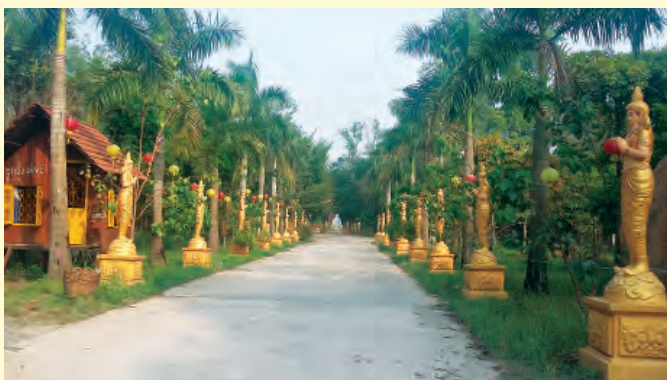
*"Chớ đợi đến già mới niệm Phật
Mồ hoang lắm kẻ tuổi xuân xanh".*



Mặt tiền chánh điện



Cổng chào và lối dẫn vào thiên viện



Tôn tượng Bồ-tát Di Lạc



Tôn tượng Đức Phật trong chánh điện



Đức Phật chuyển pháp luân

HẠNH LÀNH TỎA NGÁT HƯƠNG TỪ NGÔI CHÙA VÙNG XA

NGUYỄN BÔNG



C húng tôi có nhân duyên đến ngôi chùa Huyền Trang theo sự giới thiệu Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai để thỉnh mời Đại đức Thích Hạnh Tín, trụ trì tham dự “Chương trình Dâng hương báo công Vua Hùng của các cá nhân và tổ chức được vinh danh **“Tâm tài đất Việt”** vì sự phát triển cộng đồng” sẽ tổ chức tại Đền Hùng ở quận 9 TP.HCM vào ngày 8/3 ÂL (4/4/2017) nhằm tôn vinh giá trị đạo lý uống nước nhớ nguồn, nhân ngày **giỗ Tổ 10/3**, như câu ca nhắc nhở:

“Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba”

Vào năm 1988, Thầy Hạnh Tín xuất gia tu học với Hòa thượng Thích Quảng Tâm, Phó Thư ký Văn phòng BTS Thành hội Phật giáo TP.HCM (nay đã viên tịch). Sau khi tốt nghiệp Học viện Phật giáo

Việt Nam ở TP.HCM, Thầy đi giảng pháp ở nhiều nơi, nhờ vậy kết thiện duyên với rất nhiều Phật tử có nhiều giai tầng trong xã hội. Với nếp tu giản dị, lời giảng pháp truyền cảm, có sức thu hút và thuyết phục cao cùng với nụ cười từ hòa, hoan hỉ, làm cho ai gặp cũng dễ gần, dễ mến. Ngay chúng tôi vừa gặp Thầy cũng cảm thấy ấm lòng về sự chia sẻ nhọc nhằn trong công tác.

Năm 2008, duyên lành hội tụ, thầy Hạnh Tín khai sơn tạo tự ngôi chùa Huyền Trang để đền ơn Đức Phật, chư vị Tổ Thầy; Ngoài ra còn xuất phát một câu chuyện rất cảm động: Trong một lần Thầy Hạnh Tín đi giảng, tình cờ ngang qua miền đất này (từ Long Khánh vào sáu 10 cây số, là địa danh xa xôi hẻo lánh), nhìn thấy cảnh dân cư thưa thớt, cư dân đa số là người

dân tộc Châu Ro. Cuộc sống của họ chủ yếu là nương rẫy, nhưng đất không màu mỡ, đá nhiều hơn đất, đời sống còn rất khó khăn, địa phương phải cứu đói mùa giáp hạt. Do đó, trẻ em lang thang và bị thất học rất nhiều, chưa kể do cuộc sống khó khăn, các em phải chịu cảnh áo quần không lành lặn, thiếu ăn, suy dinh dưỡng... Tấm lòng nhân ái của bậc chân tu, không đành lòng khi nhìn thấy cảnh chúng sanh chịu khổ! Vâng làm theo lời vàng ý ngọc của Tổ Thầy: “Phụng sự chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật”, Thầy quyết tâm từ giả nơi trú xứ thân yêu với nhiều bạn đồng tu gần bó cùng các tiện nghi của chốn tu tập ở thị thành để về nơi đây phát nguyện khai sơn tạo tự, dù biết rằng sẽ gặp rất nhiều khó khăn, trắc trở lúc ban đầu từ cư dân và địa phương chưa đồng thuận; do nơi đây bao đời chưa có chùa với lại họ cũng chưa thông về hạnh nguyện cao quý của Thầy. Nhờ được sự cảm ứng của chư Phật và chư vị Bồ-tát cùng Long thiên, Hộ pháp gia hộ, cùng với quyết tâm và đức tính kham nhẫn, Thầy động thổ và xây dựng được ngôi già-lam rộng rãi, tuy chỉ mái tranh, vách ván nhưng cũng đủ làm ấm lòng cho các em đang sống lang thang không nơi nương tựa...

Ngôi già-lam được bà con Phật tử trong địa phương tin tưởng đến bái sám tụng kinh, niệm Phật, nghe pháp ngày càng đông vừa trở thành **mái ấm Huyền Trang** đón được gần 20 em lang thang đến trú ngụ. Thầy Hạnh Tín tổ chức cho các em đi vào khuôn phép: Ăn ngủ đúng giờ, tập tụng kinh, niệm Phật, xưng hô lễ phép, biết thương yêu hòa thuận với nhau, kính trên, nhường dưới, không chửi thề, nói tục... Khi các em khá ngoan, Thầy dạy vỡ lòng cho các em và lo áo quần, tập viết chuẩn bị cho các em đến trường. Nhìn các em ngày đầu tiên đi đến trường thấy thương lắm; từ cử chỉ khi được bạn áo quần mới, tay các em cứ sờ soạng như sợ bị tan vỡ mất, tay ôm cặp sách lụng cụng, nét mặt vui tươi hơn hờ... Thời gian sau, Thầy đến từng nhà vận động các gia đình nghèo có trẻ thất học được đến chùa sinh hoạt vào ngày Chủ nhật và được chùa lo



ăn uống trưa, chiều và tối sau thời kinh ngắn các em trở về nhà. Đồng thời, Thầy chuẩn bị đầy đủ áo quần, tập viết cho các em được cấp sách đến trường. Do đó, số em đến chùa sinh hoạt cứ đông dần, đạt đỉnh điểm với con số 100 em. Thời gian sau, như có duyên nuôi dạy trẻ, các bé sơ sinh do các bà mẹ trẻ bị lỡ lầm, không đủ điều kiện nuôi dưỡng cũng đem bé đến bỏ trước cổng chùa để nương nhờ tình thương của Thầy. Từ đây, trách nhiệm của Thầy càng nặng hơn vì nuôi trẻ sơ sinh rất phức tạp. Các em như có căn duyên với Phật, nên ít bị đau ốm, lớn nhanh và lúc nào cũng nhoeo miệng cười làm ấm lòng sư phụ. Tiếng lành đồn xa, các cụ già neo đơn trong địa phương, không ai dưỡng nuôi, sống khổ cực, thiếu thốn nay cũng đến xin được nương nhờ cửa từ bi. Đến nay chùa đang nuôi dưỡng trên 40 em và gần 25 cụ già.

Thầy Hạnh Tín là giảng viên giỏi, nên được các Phật tử gần xa đều biết danh về hạnh lành của Thầy và mái ấm *Huyền Trang*, nên họ đã về thăm chùa và mái ấm, hỗ trợ tịnh tài, tịnh vật giúp cho Thầy trùng tu tôn tạo ngôi già-lam, xây dựng thêm nhiều phòng ốc kiên cố, tiện nghi làm chỗ nghỉ dưỡng cho các cụ và các em. Bên cạnh Thầy còn có sự trợ giúp của các bà, các chị tình nguyện viên làm nhiệm vụ bảo mẫu để chăm lo các cụ và các em cô nhi. Sau này, chùa *Huyền Trang* mở rộng khuôn viên hơn 8 héc-ta và được nhiều Tăng Ni xin vào chùa tu học, nên công việc chăm lo, nuôi dưỡng được chia sẻ và có phần thư giãn hơn không căng như lúc đầu các chị, các bà bảo mẫu làm việc đầu tắt mặt tối mới xong phận sự. Qua quá trình trùng tu tôn tạo, ngôi già-lam dần dần được khang trang, khu vực trú xứ của chư Tăng và chư Ni riêng biệt và cách xa nhau, khách thập phương được đón tiếp thân ái như người thân về nhà.

Thời gian đầu, Thầy trụ trì còn tổ chức được 2 lớp dạy tiếng Hoa và tiếng Anh cho các em gần tuổi trưởng thành trong địa phương, Thầy mong lớp học sẽ trang bị kiến thức giao tiếp cho các em để khi ra đời dễ xin việc làm. Còn hiện nay không có trò mà chỉ có thầy nên việc dạy học tạm ngưng. Các em cô nhi sau khi trưởng thành, tỏa đi muôn phương. Hiện nay, đang có thiện duyên với Phật, có được một em theo học tiến sĩ ở Ấn Độ. Một số em đang theo học ở Học viện PGVN ở TP.HCM và một số em đang dự lớp trung cấp Phật học của tỉnh; còn một số em không có duyên tu đã xin ra đời và có công ăn việc làm, đời sống kinh tế ổn định và nay các em là Phật tử quay trở lại hộ chùa.

Quý Phật tử đi từ con đường lộ rẽ vào lối chùa dài khoảng 12 cây số trên đường nhựa, nên không hình dung được ngày xưa đường đi khó khăn, đất đá gồ ghề thế nào, Thầy được Phật tử hộ cho rải nhựa và Thầy còn phát tâm làm tiếp 3 con



đường trong thôn xóm vừa dài vừa rộng, đoạn đường ngắn nhất là 100m, tốn phí khoảng 2 tỷ đồng, chỉ mục đích lợi sanh. Xây nhiều căn nhà tình thương (khoảng trên 10 căn) để tặng bà con nghèo trong địa phương. Phóng sanh tháng nào chùa cũng có, khoảng một tấn cá, có khi lên đến 2 tấn, nhờ Việt kiều trợ giúp tịnh tài; Thầy lưu ý Phật tử: *khi phóng sanh là mình phải vào chợ mua cá, tức là mình cứu những con cá sắp bị lên thớt và mang lại sự sống cho nó, chứ không nên đặt mua để họ đánh bắt.* Trong công tác thiện nguyện, Thầy kết hợp đi giảng pháp và tặng quà cho bà con nghèo ở các tỉnh như Bến Tre, Sóc Trăng, Tiền Giang, v.v... Đoàn thiện nguyện đăng ký đi theo Thầy nhiều lúc Phật tử đông lên đến 20 xe, họ tham gia đồng vui và khí thế lắm.

Những việc làm của Thầy đã mang lại lợi ích thiết thực cho bà con, nên sau vài năm chùa và mái ấm hoạt động, mối giao tình với chính quyền địa phương rất thân thiết; từ vị Bí thư, Chủ tịch xã đến các ban ngành trong địa phương đều rất mến chùa và *mái ấm*, nên họ ủng hộ nhiệt tình về sinh hoạt và công tác từ thiện. Các ngày lễ trọng như Phật đản, Vu lan, đại diện cơ quan, ban ngành trong địa phương đều đến chùa tham dự.

Thầy Hạnh Tín được bà con và địa phương rất tín nhiệm, Mặt trận giới thiệu và nhân dân bầu Thầy vào HĐND thị xã, nhiệm kỳ 2016 – 2021; Đại hội PG thị xã, Thầy được vào Ban Trị sự GHPGVN thị xã Long Khánh, nhiệm kỳ 2016 – 2021 và Thầy đảm nhận các trọng trách của Giáo hội như: Phó Trưởng ban kiêm Chánh Thư ký GHPGVN thị xã Long Khánh, Thường trực Ban Hướng dẫn Phật tử thuộc Phân ban Thanh Thiếu niên tỉnh Đồng Nai, Ủy viên Ban Hoằng pháp và Ủy viên Ban Thông tin Truyền thông GHPGVN tỉnh Đồng Nai. Thành quả hoạt động Phật sự và tham gia công tác của địa phương, Thầy đã được trao tặng nhiều Bằng khen và Giấy khen của UBND - UBMTTQVN



tỉnh, Hội Chữ thập đỏ VN tỉnh Đồng Nai, thị trấn, xã và Bằng tuyên dương công đức của Giáo hội.

Hiện nay tại chùa đang có: Chư Tăng được 12 vị, trong đó đi học 4 vị và 8 vị tịnh tu và tham gia trợ giúp Thầy trong công tác của các ban, ngành của Giáo hội tỉnh và thị xã. Về phía chư Ni, có hơn mười mấy Ni trong đó có 2 Sư cô đi học trung cấp còn lại các Ni lớn tuổi chỉ tịnh tu và giúp *mái ấm* của chùa chăm sóc các em.

Tâm nguyện của thầy trụ trì: *"Theo bước chân của Sư phụ, tôi góp phần nhỏ bé trong công tác đào tạo Tăng tài cho Giáo hội, nhưng khi trưởng thành mà em nào không có duyên tu thì thôi. Biết rằng cuộc đời vô thường, người tu nguyện vọng là hóa độ chúng sanh, nuôi được nhiều trẻ em cô nhi, khuyết tật và các cụ già càng nhiều càng tốt để san sẻ yêu thương và góp phần cùng với cộng đồng, xã hội. Tôi chỉ mong luôn được sức khỏe để làm đạo và lo cho chúng sanh".*

LỄ ĐỘNG THỔ xây dựng Giảng đường, Trai đường, Thư viện và phòng Triển lãm Văn hóa Phật giáo

TÂM CAO

Vào lúc 9 giờ sáng ngày 19/2 Đinh Dậu (16/3/2017), vía Bồ-tát Quán Thế Âm tại chùa Pháp Thường (khu Tịnh viện chuyên tu) ở ấp Bến Đình, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã tổ chức trang nghiêm lễ Động thổ xây dựng Giảng đường, Trai đường, Thư viện và phòng Triển lãm Văn hóa Phật giáo để phục vụ sinh hoạt cho Tăng Ni và Phật tử trong nước và ngoài nước về dự tu.

Quang lâm dự lễ có chư tôn thiên đức Tăng Ni các tự viện, tịnh xá, tịnh thất trong huyện Nhơn Trạch và đồng đạo Phật tử tham dự. Thượng tọa Thích Thiện Pháp, Trưởng ban Trị sự

GHPGVN H.Nhơn Trạch, trụ trì, khai lễ chứng minh. Sau phần thanh tịnh thân tâm niệm Phật cầu gia bị và tụng kinh, Thượng tọa chủ lễ sái tịnh, động thổ và tiếp sau là lần lượt chư tôn thiên đức Tăng Ni và đại chúng. Điều đặc biệt, tất cả mọi người dự lễ đều được trực tiếp động thổ qua cách làm như sau: Mỗi người tự tay tùy hỷ phát tâm cúng dường vào thùng phước sương và cắm cái bay xúc xi-măng (đã trộn sẵn) đưa vào những lỗ cột móng nhà (sẽ xây sau này).

Buổi lễ chấm dứt lúc 10g30 cùng ngày, mọi người được mời dùng cơm chay và ra về trong niềm vui và hoan hỷ.



TT.Thích Thiện Pháp làm lễ động thổ



Chư tôn thiên đức và đại chúng niệm Phật cầu gia bị

NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Thư ngỏ

Kính gửi: Chư tôn thiên đức Tăng Ni, Quý Phật tử và các nhà hảo tâm.

Chùa Pháp Thường tọa lạc Ấp Bến Đình, Xã Phú Đông, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Năm 2009, Chùa thành lập Khóa tu Phật thất đến nay đã được 48 khóa. Do số lượng Tăng Ni, Phật tử tham dự khóa tu Phật thất ngày càng đông, bốn tự chúng tôi đặt phương hướng xây dựng khu Tịnh Viện chuyên tu trực thuộc Chùa Pháp Thường. Được sự chấp thuận của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai và giấy phép xây dựng số 31 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2014 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, chùa chuẩn bị xây dựng, Giảng đường, Trai đường, Thư viện và phòng Triển lãm Văn hóa Phật giáo để phục vụ sinh hoạt cho Tăng Ni và Phật tử. Trong việc xây dựng cần sự trợ giúp của Chư Tôn Thiên Đức, Quý Phật tử, các nhà hảo tâm hỗ trợ tài, tịnh vật để công trình xây dựng sớm được thành tựu viên mãn.

Mọi sự phát tâm hiến cúng xin vui lòng liên hệ:

Trụ trì Thích Thiện Pháp, thể danh Nguyễn Văn Huỳnh, ĐT: 0125.8883.881

hoặc gửi vào số tài khoản: 5908205147389, Chủ tài khoản: Nguyễn Văn Huỳnh

Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai, Chi Nhánh: Huyện Nhơn Trạch.

Nguyện cầu Tam bảo gia hộ Chư Tôn Thiên Đức Tăng Ni, Quý Phật tử, các nhà hảo tâm cùng gia quyến thân tâm an lạc, kiết tường như ý.

NAM MÔ CÔNG ĐỨC LÂM BỒ TÁT MA HA TÁT

Pháp Thường, ngày 19 tháng 02 năm Đinh Dậu

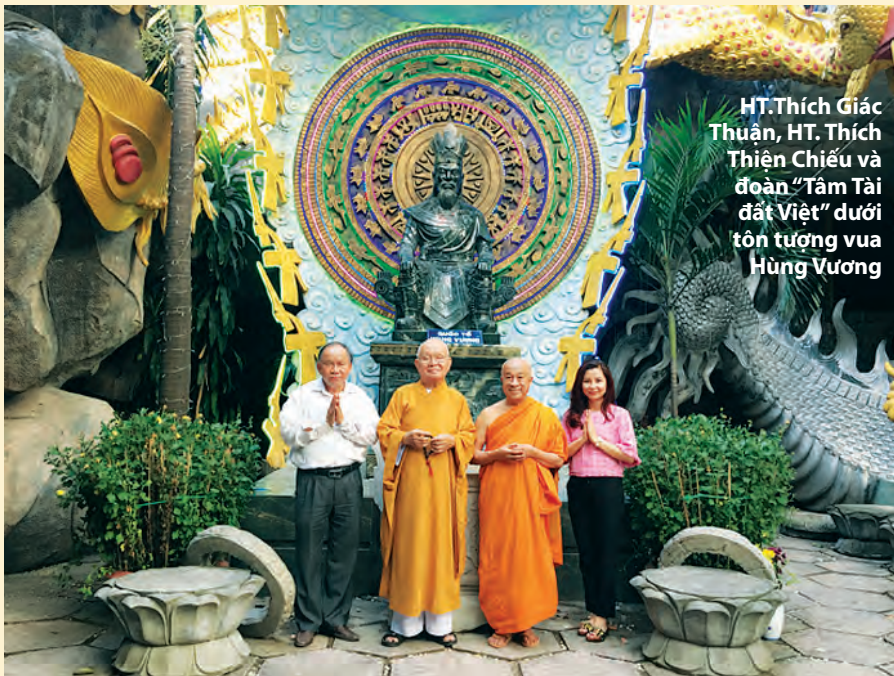
Trụ Trì

Tỳ-kheo Thích Thiện Pháp

Mái ấm CHÙA KỲ QUANG II

Nơi che chở những mảnh đời bất hạnh

HỒ THANH THỦY



HT.Thích Giác Thuận, HT. Thích Thiện Chiếu và đoàn "Tâm Tài đất Việt" dưới tôn tượng vua Hùng Vương

dưỡng nhiều em cô nhi nhất thành phố HCM. Chúng tôi đến thăm phòng các em cô nhi từ trẻ sơ sinh đến khoảng 4 tháng tuổi, nhận thấy các em thân thể toàn vẹn, sức khỏe tốt, gặp Sư trụ trì các em cười, đòi ẵm và nép mình dưới tà áo vàng sậm của Sư rất dễ thương, chỉ có một em tưởng là trẻ sơ sinh nhưng em đã 3 tuổi, vẫn cử động và biểu hiện sự nhận biết của em qua cử chỉ nhưng thân thể em gầy quá và sống nhờ bơm sữa vào thẳng thực quản; còn các phòng kế bên là của các em dị tật bẩm sinh và bại não, tuy đã trên 10 tuổi nhưng sinh hoạt còn chậm chạp, khó khăn trong nhận biết, ngờ nghệch trông rất thảm! Chúng tôi không cầm được nước mắt vì những bất hạnh của các em... Chuyển sang khu vực khác có rất nhiều em độ tuổi từ 10-15 tuổi, trông rất hồn nhiên, các em đang đến nhận túi (dạng tay nải) để sách vở và chuẩn bị đi đến trường vào đầu giờ chiều... Vì bận tiếp Đoàn nên Sư chưa dùng cơm trưa, nhìn vào mâm cơm thấy mà thương, cuộc sống của Sư thanh đạm quá! Vào thất của Sư không tìm đâu ra giường ngủ, chúng tôi hỏi giường Sư ở đâu? Sư cười chỉ vào nền nhà và nói đó là giường nghỉ trưa và tối.

Hiện chùa Kỳ Quang II đang kiến tạo nhiều cảnh quan về tâm linh để giúp cho thiện nam, tín nữ đến viếng chùa và mái ấm sẽ cảm nhận được nhiều điều vi diệu về tâm linh và thanh tịnh thân tâm.

Ra về, lòng chúng tôi cứ vương vấn mãi hình ảnh của vị Sư già cùng với đàn con thơ đông đúc, nếu không nhờ Sư trụ trì có đức độ, từ bi và trí tuệ của bậc chân tu cùng với sức kham nhẫn phi thường, khó mà trụ được trong hoàn cảnh hiện nay, chứ chưa nói chùa đang hình thành và phát triển nhiều cảnh quan tâm linh tôn quý.

Mái ấm chùa Kỳ Quang II

Số 154/4A Lê Hoàng Phái,
P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

ĐT: (08) 38 951 014 – 090 300 5442

Nhân duyên trao đổi về Chương trình Dâng hương..., HT.Thích Giác Thuận, Viện chủ chùa Như Lai báo cho Đoàn biết ở chùa Kỳ Quang II, đang tôn trí tôn tượng Quốc Tổ Hùng Vương và Tổ Mẫu Âu Cơ, nơi đây sẽ tổ chức Đại Lễ hội văn hóa tâm linh **Thập bát thế quốc Tổ Hùng Vương** vào ngày 15/3 ÂL (11/4/2017), Hòa thượng nằm trong Ban Cố vấn và HT.Thích Thiện Chiếu, trụ trì chùa Kỳ Quang II sẽ là Phó Trưởng ban thường trực của Ban Tổ chức.

Đón chúng tôi, HT.Thích Thiện Chiếu dẫn Đoàn vào viếng và chiêm bái ba tôn tượng Quốc Tổ, Tổ Mẫu Âu Cơ và Phật Hoàng điêu khắc bằng ngọc bích, dáng nét tuyệt đẹp, nghệ thuật tinh xảo... Hòa thượng nói: Tinh thần *giỗ Tổ* đã đi vào tâm thức của mỗi người, như suối nguồn tâm linh làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân Việt, qua lời thơ ca tụng:

*"Quốc ân khai hóa giống Rồng Tiên
Tổ đức Hồng Bàng vinh lưu truyền
Việt sử oai hùng lưu vạn thế
Nam nhân minh triết tạo kỳ duyên"*
Hoặc thiết tha về ngày giỗ Tổ:

*"Việt Nam có tổ có tông
Như cây có cội như sông có nguồn
Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba
Khắp nơi truyền mãi câu ca
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm
Nhân sinh còn mãi thắng trầm
Phật – Tiên – Hiền – Thánh
giáng lâm độ đời"*

Sư Thiện Chiếu cho biết, trong chuyến đi Ấn Độ, có nhận được lễ phẩm đặc biệt và ai đến dự Đại lễ nhằm ngày Rằm tháng Ba sẽ được tặng.

Sau đó, chúng tôi đến thăm các em cô nhi. Được biết, hiện nay Mái ấm chùa Kỳ Quang II có trên 212 em cô nhi, đây là mái ấm của ngôi chùa đang nuôi





HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663

www.dieutuongam.com



DIÊU TƯỜNG ÂM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

DIÊU TƯỜNG AM NAM KỶ 1
382B NAM KỶ KHỜ NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
ĐT: (08) 38 484 558

DIÊU TƯỜNG AM NAM KỶ 2
382D NAM KỶ KHỜ NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
ĐT: (08) 35 260 150

DIÊU TƯỜNG AM NAM KỶ 3
382G NAM KỶ KHỜ NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
ĐT: (08) 38 684 913

DIÊU TƯỜNG AM - VIỆN DUNG ĐƯỜNG
668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.11, TP. HCM

DIÊU TƯỜNG AM 3/2
212 BA THẮNG HẢI, P. 12, Q.10, TP. HCM
ĐT: (08) 38 684 913

DIÊU TƯỜNG AM HÀ NỘI: 112 PHỐ HUẾ,
P. NGÔ THỊ NHÂM, Q. HAI BÀ TRƯNG, HN
HOTLINE: 0903 288 112



Restaurant

Chay
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh âm cúng, thanh nhũ và lịch sự

◦ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



◦ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

◦ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hỉ gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời



A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH
SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ:

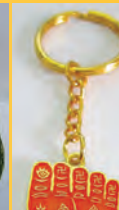
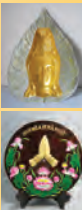
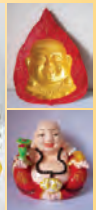
- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu,
P. Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



LỜI TRI ÂN - CHÚC MỪNG ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI

Ban Tổ chức Chương trình Dâng hương báo công Vua Hùng của các cá nhân và tổ chức được vinh danh "**Tâm Tài đất Việt**" vì sự phát triển cộng đồng" vào ngày 8/3 ÂL (4/4/2017) tại Đền Hùng ở Q.9, TP.HCM.

Cung kính:

Tri ân Đại lão Hòa thượng Thích Minh Chánh, Thành viên Hội đồng Chứng minh, Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai và chư tôn Giáo phẩm Văn phòng Thường trực BTS về sự giúp đỡ, tạo thuận lợi cho Ban Tổ chức hoạt động tốt trong thời gian qua để tổ chức thành công Chương trình tại Đền Hùng ở quận 9, TP.HCM trong ngày Giỗ Tổ năm nay.

Cầu chúc **Đại hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai, nhiệm kỳ 2017-2022**, khai mở vào ngày Rằm tháng Ba năm Đinh Dậu (11/4/2017) thành công tốt đẹp. Kính chúc chư tôn giáo phẩm, chư tôn thiện đức Tăng Ni pháp thể khinh an và quý đại biểu chính quyền và ban ngành, đoàn thể tham dự Đại hội thân tâm an lạc.



Cơ sở điêu khắc gỗ THIÊN PHÚ THẠO

Nghệ nhân ưu tú: Nguyễn Hữu Thọ 0837181818 - 01666000666 - 01222999666 Email: dkhuuthao@gmail.com - Website: thienphuthao.com

Hoa Tươi Sắc Thắm
Thành Tâm Cung Dường



Nước Cắm Hoa
ASA

Tiết kiệm 40% chi
phí mua hoa do thời
gian hoa tươi lâu
gấp 2 lần.



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn
www.facebook.com/ASAsanphamhoai

pháp uyển

D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

TẬP ĐOÀN HOA SEN
XUẤT
KHẨU
TRÊN **65** QUỐC GIA
VÀ VÙNG LÃNH THỔ



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



EUROMONEY
BEST MANAGED
COMPANIES
2016



TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515

www.hoasengroup.vn

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI